TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH VĨNH PHÚC

KẾT QUẢ
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019
HUYỆN LẬP THẠCH

VĨNH PHÚC, THÁNG 10 NĂM 2020

Lời nói đầu

Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019 (sau đây viết gọn là TĐT) được thực hiện theo Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ. TĐT nhằm thu thập thông tin cơ bản về dân số và nhà ở phục vụ công tác nghiên cứu, phân tích quá trình phát triển dân số. Kết quả của cuộc TĐT là căn cứ đánh giá kết quả thực hiện chiến lược và các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011 - 2020, đồng thời là cơ sở để Chính phủ, các Bộ ngành và địa phương xây dựng chiến lược và giải pháp phát triển giai đoạn 2021 - 2030; phục vụ công tác giám sát thực hiện Nghị quyết của Đảng về công tác dân số trong tình hình mới; giám sát các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hiệp quốc mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết; cung cấp thông tin phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu tổng hợp về dân số.

Đây là cuộc TĐT đầu tiên của Việt Nam được thực hiện việc ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn giúp nâng cao chất lượng thông tin, minh bạch quá trình sản xuất thông tin thống kê, rút ngắn thời gian xử lý để sớm công bố kết quả và tiết kiệm kinh phí so với các cuộc điều tra và TĐT theo phương pháp truyền thống.Với sự quan tâm chỉ đạo sát sao, quyết liệt của cấp ủy Đảng, chính quyền, Ban Chỉ đạo TĐT tỉnh Vĩnh Phúc, Ban Chỉ đạo TĐT huyện Lập Thạch, Ban chỉ đạo các xã, thị trấn và sự ủng hộ tích cực của nhân dân, cuộc TĐT trên địa bàn huyện đã thành công tốt đẹp.

Để có số liệu phục vụ các cấp, các ngành và người dùng tin, Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc phối hợp với Chi cục Thống kê huyện huyện Lập Thạch biên soạn và phát hành ấn phẩm***"Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 huyện Lập Thạch"***. Nội dung ấn phẩm trình bày về quá trình chuẩn bị, tổ chức thu thập thông tin, bài học kinh nghiệm và kết quả chính thức của TĐT với ba phần chính thức như sau:

Phần I: Công tác chuẩn bị và thực hiện TĐT.

Phần II: Kết quả chủ yếu, bao gồm các nhóm thông tin về quy mô và cơ cấu dân số; mức sinh; mức chết; di cư và đô thị hóa; giáo dục đào tạo; lao động và việc làm; điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

Phần III: Biểu tổng hợp kết quả chủ yếu, gồm hệ thống biểu số liệu được tổng hợp từ kết quả điều tra toàn bộ và kết quả điều tra mẫu.

Ấn phẩm ***"Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 Lập Thạch"*** được biên soạn trong thời gian ngắn nên không tránh khỏi những thiếu sót và hạn chế nhất định. Chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp từ phía bạn đọc để tiếp tục nâng cao chất lượng cho các ấn phẩm tiếp theo.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH VĨNH PHÚC

PHẦN I
CÔNG TÁC CHUẨN BỊ VÀ THỰC HIỆN CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA

I. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA

1. Giới thiệu chung về TĐT

TĐT dân số và nhà ở là một trong ba cuộc TĐT được quy định trong Luật Thống kê. TĐT dân số và nhà ở năm 2019 là cuộc TĐT lần thứ 5 được tiến hành tại Việt Nam.

1.1. Mục đích TĐT

Tổng hợp và biên soạn các chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu Thống kê quốc gia; phân tích và dự báo tình hình phát triển dân số và nhà ở trên phạm vi cả nước và từng địa phương.

Đáp ứng nhu cầu thông tin về dân số và nhà ở phục vụ đánh giá kết quả thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 – 2020; xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2030.

Phục vụ công tác giám sát thực hiện nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới; giám sát các Mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu mà Chính Phủ Việt nam đã cam kết.

1.2. Yêu cầu TĐT

Công tác tổ chức, thu thập thông tin, xử lý số liệu, tổng hợp, công bố và lưu giữ thông tin cuộc TĐT phải được thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy định của phương án TĐT.

Bảo đảm thu thập đầy đủ, chính xác, kịp thời, không trùng lặp, không bỏ sót các thông tin quy định trong Phương án TĐT.

Bảo mật thông tin cá nhân thu thập từ các đối tượng điều tra theo quy định của Luật thống kê.

1.3. Xác định đối tượng, đơn vị và phương pháp điều tra

Cuộc TĐT dân số và nhà ở năm 2019 tiến hành điều tra tất cả người Việt Nam thường xuyên cư trú trên địa bàn huyện có đến thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019 và các đối tượng được cơ quan có thẩm quyền cho phép xuất cảnh ra nước ngoài trong thời hạn quy định; cuộc TĐT còn tiến hành điều tra về nhà ở của hộ dân cư.

Điều tra dân số và nhà ở được tiến hành đồng thời trên phạm vi cả nước với đơn vị điều tra là hộ. Chủ hộ là người cung cấp thông tin chính. Đối với những thông tin mà chủ hộ không nắm chắc, điều tra viên phỏng vấn trực tiếp đối tượng điều tra. Riêng các chỉ tiêu về lao động - việc làm, điều tra viên phỏng vấn trực tiếp đối tượng điều tra từ 15 tuổi trở lên; các câu hỏi về sinh đẻ, phỏng vấn trực tiếp phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (từ 15 đến 49 tuổi). Đối với thông tin về nhà ở, điều tra viên phỏng vấn trực tiếp người cung cấp thông tin và kết hợp với quan sát trực tiếp để xác định.

TĐT dân số và nhà ở là cuộc điều tra toàn bộ. Tuy nhiên, nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của các đối tượng sử dụng khác nhau, cuộc TĐT này còn sử dụng phương

pháp điều tra chọn mẫu, quy mô mẫu của huyện là 15% tổng dân số của huyện, số liệu đảm bảo suy rộng đến cấp huyện.

1.4. Nội dung điều tra

Nội dung điều tra được thể hiện trên hai loại phiếu điều tra điện tử: phiếu điều tra toàn bộ và phiếu điều tra mẫu.

Nội dung điều tra toàn bộ

a) Về dân số:

- Các thông tin cá nhân (họ và tên, giới tính, ngày tháng năm sinh/tuổi);
- Quan hệ với chủ hộ;
- Tình hình đi học; trình độ học vấn;
- Dân tộc và tôn giáo;
- Tình trạng biết đọc và biết viết.

b) Về nhà ở:

- Tình trạng nhà ở hiện tại;
- Kết cấu nhà ở và loại vật liệu xây dựng chính;
- Quy mô và diện tích nhà ở;
- Năm đưa vào sử dụng.

Nội dung điều tra chọn mẫu

Ngoài các thông tin như trong phiếu điều tra toàn bộ, phiếu điều tra mẫu còn có thêm các thông tin sau đây:

a) *Về dân số:*

- Nơi cư trú cách đây 5 năm;
- Tình trạng khuyết tật;
- Tình trạng hôn nhân;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo;
- Tình trạng hoạt động kinh tế trong 7 ngày qua.

b) Về tình hình sinh đẻ của phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi:

- Tình hình sinh con;
- Số con đã sinh, số con còn sống và số con đã chết;
- Tháng, năm sinh và số con trai, số con gái của lần sinh gần nhất.

c)Về người chết:

- Tình hình tử vong của hộ;
- Thông tin cá nhân của người chết;
- Nguyên nhân chết và chết do thai sản.

d)Về nhà ở:

- Tình hình sử dụng phòng ở;
- Tình trạng sở hữu nhà ở;
- Loại nhiên liệu chính để thắp sáng và nấu ăn;
- Nguồn nước chính sử dụng để ăn uống;
- Loại hố xí đang sử dụng;
- Một số tiện nghi sinh hoạt cơ bản của hộ dân cư.

1.5. Thời điểm và thời gian điều tra

Thời điểm điều tra là 0 giờ ngày 01/4/2019.

Thời gian thu thập thông tin tại địa bàn điều tra trong 25 ngày, bắt đầu từ 07 giờ ngày 01/4/2019 và kết thúc chậm nhất vào ngày 25/4/2019.

2. Công tác chuẩn bị TĐT

2.1. Xây dựng kế hoạch TĐT

Công tác chuẩn bị của cuộc TĐT của tỉnh được triển khai thực hiện ngay sau khi có Quyết định số 01/QĐ-BCĐTW ngày 15/8/2018 của Ban chỉ đạo TĐT Trung ương và văn bản số 340/CTK-DSVX ngày 27/8/2018 của Cục Thống kê tỉnh hướng dẫn UBND các huyện/thành phố thành lập Ban chỉ đạo và Văn phòng Ban chỉ đạoTĐT của huyện/thành phố, UBND các xã/phường/thị trấn thành lập Ban chỉ đạo TĐT của xã/phường/thị trấn. Ngày 05/9/2018, Chủ tịch UBND huyện đã có Quyết định số 1617/QĐ-UBND thành lập Ban chỉ đạo và Văn phòng Ban chỉ đạo TĐT dân số và nhà ở năm 2019 huyện Lập Thạch. Triển khai thực hiện kế hoạch số 09/KH-BCĐH ngày 27/11/2018 của Ban chỉ đạo Huyện. Tháng 10/2018, hoàn thành việc thành lập Ban chỉ đạo cấp huyện, cấp xã. Văn phòng Ban chỉ đạo cấp huyện đều được thành lập để giúp việc cho Ban chỉ đạo TĐT. Ban chỉ đạo và Văn phòng Ban chỉ đạo tổ chức họp, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên và đi vào hoạt động bắt đầu từ tháng 11/2018.

Đầu tháng 11/2018, Ban chỉ đạo huyện đã tiến hành họp với Ban chỉ đạo các cấp xã/thị trấn để triển khai thực hiện cuộc TĐT trên từng địa bàn.

2.2. Vẽ sơ đồ nền, phân chia địa bàn và lập bảng kê số nhà, số hộ, số người

TĐT dân số và nhà ở được coi là thành công khi mọi người dân đều được điều tra và mỗi người chỉ được điều tra tại một địa bàn cụ thể. Để đạt được tiêu chuẩn này, cần có hệ thống bản đồ các đơn vị hành chính, sơ đồ nền và phân chia địa bàn là cơ sở để phân bố nguồn lực TĐT, phân phối tài liệu, phiếu điều tra và văn phòng phẩm phục vụ TĐT, đồng thời hướng dẫn điều tra viên tiếp cận các hộ, đảm bảo không điều tra trùng, điều tra sót trong quá trình thu thập thông tin ghi phiếu.

Ban chỉ đạo điều tra các cấp đã tiến hành rà soát và phân định ranh giới lãnh thổ hành chính giữa các xã/thị trấn, nhằm phát hiện những nơi có hộ và nhân khẩu cư trú thường xuyên nhưng chưa rõ thuộc đơn vị hành chính nào quản lý để phục vụ công tác phân chia địa bàn, lập bảng kê và phân công trách nhiệm điều tra.

Công tác tập huấn vẽ sơ đồ nền, phân chia địa bàn điều tra được tiến hành 1 ngày 26/9/2018 với 45 học viên. (mỗi xã cử 2 người với thành phần là: cán bộ thống kê và địa chính).

Công tác vẽ sơ đồ và phân chia địa bàn được triển khai ngay sau khi kết thúc các lớp tập huấn. Cuộc TĐT lần này đã vẽ sơ đồ nền của 20 xã/thị trấn và phân chia địa bàn ngay trên sơ đồ nền; không thực hiện vẽ sơ đồ địa bàn điều tra như những lần điều tra trước, song được phô tô cho mỗi điều tra viên 1 bản để làm căn cứ xác định ranh giới, phạm vi phụ trách phục vụ cho công tác lập bảng kê.

Công tác lập bảng kê: Đây là khâu rất khó khăn vì TĐT kỳ này không vẽ sơ đồ địa bàn điều tra do vậy Lập bảng kê hộ là công việc rất quan trọng, giúp thực hiện TĐT diễn ra thuận lợi, tránh điều tra trùng hoặc bỏ sót nhà ở, hộ dân cư và các nhân khẩu thực tế thường trú tại các hộ. Với mục đích: Giúp Ban chỉ đạo các cấp xây dựng mạng lưới thông tin TĐT và tổ chức, chỉ đạo thực hiện TĐT theo đúng quy định; Giúp Ban chỉ đạo cấp xã/thị trấn nắm được các đặc điểm dân cư của địa phương mình quản lý, làm cơ sở cho việc lập kế hoạch huy động, tuyển chọn, tập huấn các điều tra viên thống kê và tổ trưởng điều tra; Giúp điều tra viên nhận biết rõ ràng phạm vi địa bàn điều tra và số hộ phải phỏng vấn trong thời gian thu thập thông tin TĐT.

Công tác tập huấn lập bảng kê: Lập thạch có 296 địa bàn điều tra (06 địa bàn đặc thù là 4 chùa, 1 TT hy vọng và 1 Trường Dân tộc nội trú). Công tác tập huấn được chia thành 05 lớp, mỗi lớp tập huấn 1 ngày; thời gian tổ chức tập huấn trong tháng 11 và tháng 12 năm 2018. Thành phần gồm BCĐ huyện 8 người, VP BCĐ huyện 9 người, BCĐ xã/thị trấn 1 người và 297 người lập bảng kê địa bàn thường, đặc thù.

Kết quả toàn huyện vẽ 20 sơ đồ nền tương ứng với 20 xã/thị trấn; lập bảng kê 296 địa bàn điều tra (không tính địa bàn có nhân khẩu đặc thù là các hộ, nhân khẩu ở trong đình/chùa, ký túc xá, trường học nội trú). Ban chỉ đạo tỉnh đã tiến hành chọn ra 116 địa bàn mẫu và 180 địa bàn toàn bộ theo hướng dẫn của Ban chỉ đạo Trung ương.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN TỔNG ĐIỀU TRA

1. Công tác chỉ đạo, phối hợp chuẩn bị và tổ chức TĐT

1.1.Công tác chỉ đạo

Ngay sau khi Ban chỉ đạo và văn phòng ban chỉ đạo huyện được thành lập đã tổ chức họp phân công nhiệm vụ cho từng đồng chí phù hợp với chức năng và nhiện vụ đơn vị phụ trách. Kết nối thường xuyên giữa Ban chỉ đạo huyện, Ban chỉ đạo xã/thị trấn với điều tra viên, tổ trưởng điều tra. Kịp thời ra các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo

tác nghiệp tại đại bàn điều tra nhất là công tác kiểm tra, giám sát, giải quyết những vướng mắc cho điều tra viên.

1.2. Tuyển chọn và tập huấn cán bộ điều tra

Điều tra viên là lực lượng trực tiếp thực hiện cuộc điều tra. Vì vậy, yêu cầu phải chọn những người có đủ khả năng thực hiện công việc, có tinh thần trách nhiệm cao, có trình độ; ưu tiên những người đã từng tham gia các cuộc điều tra thống kê (nhất là đối với điều tra viên phiếu mẫu); tham gia đầy đủ, nghiêm túc lớp tập huấn nghiệp vụ điều tra do Ban chỉ đạo cấp huyện tổ chức.

TĐT áp dụng hình thức thu thập thông tin bằng thiết bị di động (máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh), còn gọi là hình thức CAPI trong việc thu thập thông tin tại địa bàn điều tra. Do vậy, điều tra viên được chọn phải có và sử dụng tốt máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh để thực hiện phiếu điện tử trong TĐT.

Ưu tiên tuyển chọn điều tra viên là người làm việc tại xã/thị trấn, thôn/tổ dân phố..., không nên tuyển chọn những người là cán bộ phụ trách công tác tư pháp, công an xã, cán bộ chuyên trách dân số làm điều tra viên để tránh việc sao chép thông tin về hộ từ tài liệu sẵn có vào phiếu điều tra.

Quy định một điều tra viên phụ trách hai địa bàn.

Tổ trưởng điều tra là lực lượng trực tiếp quản lý công việc của điều tra viên, ưu tiên chọn người là thành viên của Ban chỉ đạo cấp xã hoặc người có khả năng tổ chức làm việc theo nhóm, dành thời gian để quản lý, điều hành, giám sát điều tra viên tại các địa bàn điều tra được giao phụ trách. Tổ trưởng có trách nhiệm phối hợp với Trưởng thôn/tổ dân phố, Hội Nông dân, Mặt trận Tổ quốc, Hội Phụ nữ,… để tuyên truyền, giải thích về mục đích, ý nghĩa của TĐT; báo cáo tình hình thực hiện TĐT với Ban chỉ đạo cấp xã theo quy định và thực hiện kiểm tra, nộp các phiếu điều tra giấy đã hoàn thành (nếu có) về Ban chỉ đạo cấp xã.

Quy định xã/thị trấn có 01 đến 39 ĐBĐT được tuyển chọn 01 tổ trưởng (như vậy mỗi xã/thị trấn trong huyện chỉ được 01 tổ trưởng).

Ngoài tổ trưởng điều tra còn có lực lượng giám sát viên các cấp Trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện với nhiệm vụ chính là giám sát hoạt động của mạng lưới tổ trưởng và điều tra viên, giám sát hỗ trợ chuyên môn cho Ban chỉ đạo.

Kết quả toàn huyện tuyển chọn được lực lượng tham gia TĐT gồm 263 người (trong đó: 238 điều tra viên, 20 tổ trưởng và 5 giám sát viên cấp huyện).

Theo phương án của Ban chỉ đạo Trung ương, quá trình tập huấn nghiệp vụ được thực hiện theo 03 cấp (cấp Trung ương tập huấn cho giảng viên cấp tỉnh, giảng viên cấp tỉnh hướng dẫn cho giảng viên cấp huyện, giảng viên cấp huyện tập huấn cho điều tra viên cấp xã).

Với quan điểm không tham gia tập huấn, không được làm điều tra viên và tổ trưởng điều tra. Ban chỉ đạo TĐT huyện căn cứ vào số lượng điều tra viên, tổ trưởng và các thành phần tham gia; đã tổ chức 06 lớp tập huấn (3 lớp mẫu và 3 lớp toàn bộ) nghiệp vụ điều tra và công nghệ thông tin cho Ban chỉ đạo cấp xã, giám sát viên cấp huyện, tổ trưởng và điều tra viên trong tháng 3/2019. Với mỗi lớp mẫu tập huấn 5 ngày/lớp; lớp toàn bộ 4 ngày /lớp. Trong quá trình tập huấn giảng viên tập chung nhấn mạnh loại hộ, NKTTTT, trình độ đào tạo …phiếu mẫu nhấn mạnh phụ nữ 15-49, công việc chính, sản phẩm chính…nhất là đối với công nghệ thông tin là lần đầu tiên thực hiện nên rất sôi nổi, có nhiều điều tra viên thay ngay máy mới để tiện sử dụng như điều tra viên ở xã Hợp Lý, Bắc Bình; có nhiều điều tra viên do không có máy cảm ứng, không thạo sử dụng đã từ chối làm điều tra viên như ở thị trấn Lập Thạch, Sơn Đông…những trường hợp như vậy đã thay và được tập huấn kịp thời.

Phương pháp tập huấn, dùng máy chiếu kết hợp với bảng, các tình huống đã được cụ thể hóa phù hợp đặc điểm của địa phương, đã phần nào giải quyết được những vướng mắc của điều tra viên. Kết quả tập huấn đã đạt yêu cầu, 100% điều tra viên tham gia đầy đủ các buổi tập huấn.

Công tác giám sát lớp học được thực hiện thường xuyên, Ban chỉ đạo huyện phân công mỗi thành viên Ban chỉ đạo theo dõi, giám sát ở đơn vị nào thì đi cùng đơn vị đó trong quá trình tập huấn nghiệp vụ. 100% lớp học đều có giám sát viên cấp tỉnh về dự theo dõi lớp học, kịp thời bổ sung những vấn đề nghiệp vụ và giải quyết những thắc mắc của các học viên.

Kết thúc khoá tập huấn, 100% học viên đều đáp ứng yêu cầu quy định của cuộc TĐT.

2. Công tác tuyên truyền cho cuộc TĐT

Sự thành công của cuộc TĐT phụ thuộc rất nhiều vào sự quan tâm, chỉ đạo của chính quyền các cấp, sự ủng hộ của các cơ quan nhà nước và sự hợp tác của nhân dân. Vì vậy, huyện Lập Thạch đã chỉ đạo đẩy mạnh công tác tuyên truyền cho cuộc Tổng điều tra với các kế hoạch chi tiết, nội dung cụ thể bằng nhiều hình thức để mọi người dễ tiếp cận. Ban chỉ đạo huyện có kế hoạch tuyên truyền số 10/KH-BCĐH ngày 27/11/2018 để triển khai thực hiện.

Đầu tháng 3/2019, toàn bộ tài liệu tuyên truyền của Trung ương đã được Ban chỉ đạo tỉnh phân phát kịp thời và đầy đủ cho các cấp, các ngành và các địa phương. Bao gồm:

* ***Cấp huyện:*** Huyện uỷ, HĐND, UBND, Văn phòng Ban chỉ đạo TĐT dân số và nhà ở, Phòng Văn hoá thông tin, Mặt trận tổ quốc, Phòng Thống kê, Phòng Kế hoạch Tài chính, Phòng Lao động thương binh và Xã hội, Phòng Giáo dục;

* ***Cấp xã/thị trấn:*** UBND, HĐND xã, Ban chỉ đạo TĐT xã và Đảng uỷ xã.

Tài liệu tuyên truyền cho cuộc TĐT khá phong phú, với nhiều hình thức:

**** Tài liệu in:*** Quyết định số 772/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 01/QĐ-BCĐTW của Trưởng Ban chỉ đạo Trung ương, sổ tay hướng dẫn công tác tuyên truyền, các bài mẫu hỏi - đáp về TĐT dân số và nhà ở, các đặc sản về TĐT.

**** Tài liệu nghe nhìn:*** Lô-gô, áp phích, đĩa hình (video clip) quảng bá TĐT, đĩa tiếng (Audio CD) hỏi đáp và các bài hát về TĐT, chương trình toạ đàm về TĐT phát trên các đài phát thanh và truyền hình.

**** Tài liệu cổ động:*** Pa nô, khẩu hiệu, băng rôn.

Ngoài tài liệu tuyên truyền của Trung ương, các cấp đã tranh thủ sự hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương, bổ sung thêm các hình thức tuyên truyền.

Các đợt tuyên truyền điều tra được chia thành 2 giai đoạn chính:

**** Từ 15/3-/31/3/2019:*** Đài phát thanh huyện phát tin, Quyết định số 772/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 01/QĐ-BCĐTW của Ban chỉ đạo TĐT dân số và nhà ở Trung ương và công tác chuẩn bị cho cuộc TĐT, kế hoạch TĐT của huyện. Tại trung tâm huyện/xã tiến hành treo panô, băng rôn, lô-gô, ápphích ở các trung tâm nơi đông người như cổng UBND, đường đi ra bến ô tô, chợ trung tâm, đường trục chính, với các tiêu đề chủ yếu "Toàn dân hưởng ứng tích cực cuộc TĐT Dân số và nhà ở 2019"; "Ngày 01/4/2019 là ngày TĐT dân số và nhà ở"; "Khai đúng, khai đủ là trách nhiệm của mỗi người"; "Tích cực giúp đỡ cán bộ điều tra dân số và nhà ở".

**** Từ 1/4-15/4/2019:*** Giai đoạn này được xác định là đợt cao điểm chiến dịch tuyên truyền, Đài phát thanh huyện tăng cường công tác tuyên truyền sâu, rộng và liên tục tới tất cả tầng lớp dân cư bằng hình thức loa phát thanh tại các thôn/xóm/tổ dân phố để người dân hợp tác, giúp đỡ điều tra viên và tổ trưởng điều tra hoàn thành nhiệm vụ.

Các cấp uỷ Đảng, Chính quyền, đồng thời Ban chỉ đạo các cấp thường xuyên tổ chức các cuộc họp giao ban kiểm điểm tiến độ thực hiện, từ đó thu hút cả hệ thống chính trị tham gia. Đây là một trong những nhân tố quan trọng đóng góp và sự thành công của cuộc TĐT.

3. Công tác thu thập thông tin và giám sát, kiểm tra, thanh tra, phúc tra trong TĐT

3.1. Trước khi bắt đầu quá trình thu thập thông tin

Ban chỉ đạo cấp xã/thị trấn chỉ đạo thực hiện rà soát, cập nhật bảng kê hộ chậm nhất vào ngày 25/3/2019.

Ban chỉ đạo huyện gửi danh sách các hộ điều tra, trong đó có các hộ điều tra phiếu mẫu do Ban chỉ đạo Trung ương chọn và các hộ đăng ký điều tra trực tuyến tới Ban chỉ đạo cấp xã/thị trấn để thực hiện thu thập thông tin.

Ban chỉ đạo cấp xã/thị trấn thực hiện rà soát các địa bàn điều tra về số lượng và phân công nhiệm vụ cho các tổ trưởng, điều tra viên; kiểm tra phương tiện điều tra (sơ đồ nền xã/thị trấn, bảng kê, thiết bị di động, ...).

3.2. Điều tra thu thập thông tin

Sáng ngày 01/4/2019 tất cả Ban chỉ đạo các xã/thị trấn đồng loạt làm lễ ra quân thực hiện điều tra thu thập thông tin ở tất cả các địa bàn điều tra và kết thúc chậm nhất vào ngày 25/4/2019. Ban chỉ đạo huyện tổ chức lễ ra quân tại xã Thái Hòa.

Ban chỉ đạo xã/thị trấn tổ chức lực lượng để điều tra những người lang thang, cơ nhỡ; những người sống bằng nghề trên mặt nước không có nhà trên bờ, không có bến gốc đang có mặt trong phạm vi xã/thị trấn vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 và các nhân khẩu đặc thù như nhà sư, trường dân tộc nội trú, tình thương (sử dụng phiếu giấy để hỏi thông tin phiếu ngắn).

Ngày đầu tiên, Ban chỉ đạo huyện đã chỉ đạo điều tra viên địa bàn mẫu chỉ phỏng vấn 03 hộ/ngày và điều tra viên địa bàn toàn bộ chỉ phỏng vấn 05 hộ/ngày, những ngày tiếp theo đẩy nhanh tiến độ 06 hộ/ngày đối với phiếu mẫu và 14 hộ/ngày đối với phiếu toàn bộ. Nhìn chung, điều tra viên đã thực hiện nguyên tắc đến hộ, trực tiếp gặp chủ hộ và người đại diện của hộ để hỏi và ghi vào phiếu điều tra, lấy mốc thời điểm là 0 giờ, ngày 1/4/2019 để xác định nhân khẩu thực tế thường trú. Ngay từ ngày đầu ra quân, nhiều địa phương đã tổ chức phỏng vấn thử để rút kinh nghiệm nên đã hạn chế tối đa các sai sót.

Cuối mỗi ngày điều tra, điều tra viên đã tiến hành kiểm tra phiếu đã hoàn thành, phiếu chưa hoàn thành, kiểm tra định vị rồi đồng bộ hóa dữ liệu lên máy chủ. kết thúc ngày 25/4/2009, các điều tra viên trong toàn huyện đã hoàn thành 100% việc thu thập thông tin tại địa bàn điều tra.

Ban chỉ đạo cấp dưới báo cáo thường xuyên tới Ban chỉ đạo cấp trên trực tiếp về tiến độ điều tra, những vướng mắc phát sinh để xin ý kiến chỉ đạo, bảo đảm yêu cầu chỉ đạo thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh.

3.3. Công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra, phúc tra

Để bảo đảm chất lượng thông tin của cuộc TĐT, Ban chỉ đạo các cấp có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện việc giám sát, kiểm tra thường xuyên hoặc đột xuất trong quá trình tổ chức cuộc TĐT. Trong đó:

Công tác giám sát: Trong thời gian điều tra, giám sát viên và tổ trưởng giám sát chặt chẽ công việc của điều tra viên thông qua dự phỏng vấn (ít nhất 1 hộ/ngày), xem điều tra viên có thực hiện theo đúng quy trình phỏng vấn, cách thu thập thông tin, các bước cài đặt, những lỗi do mạng,… hỗ trợ chuyên môn cho điều tra viên, cuối mỗi ngày cùng các điều tra viên họp rút kinh nghiệm. Công tác giám sát được tiến hành cùng với các công đoạn của điều tra.

Công tác kiểm tra: Tổ trưởng thực hiện kiểm tra tiến độ và chất lượng thông tin do điều tra viên thu thập để kịp thời phát hiện, uốn nắn và sửa chữa ngay những sai sót; những vướng mắc, khó khăn phát sinh tới Ban chỉ đạo cấp xã để kịp thời giải quyết. Ban chỉ đạo cấp xã thực hiện kiểm tra tiến độ và chất lượng điều tra tại các địa bàn điều tra trên phạm vi xã quản lý.

Qua kiểm tra, giám sát đã phát hiện và xử lý kịp thời một số thiếu sót chính như sau:

Nhiều tổ trưởng kiêm làm điều tra viên hoặc được giao phụ trách nhiều địa bàn, hoặc là công chức xã/thị trấn nên việc dành thời gian cho công tác quản lý điều tra viên còn hạn chế;

Trong quá trình phỏng vấn nhiều điều tra viên mặc dù đã đến hộ để phỏng vấn trực tiếp và ghi phiếu, song tiến hành phỏng vấn nhanh, làm lướt, không áp dụng đúng quy trình phỏng vấn theo hướng dẫn dẫn đến sót hoặc thừa nhân khẩu, đặc biệt là những đối tượng đi làm ăn xa trên, dưới 6 tháng, học sinh, sinh viên, đi xuất khẩu lao động... Nhiều điều tra viên không hẹn gặp những đối tượng điều tra đi làm xa, đi vắng để phỏng vấn thông tin về lao động, việc làm mà thu thập thông tin qua các thành viên trong hộ. Một số điều tra viên địa bàn mẫu còn ghi ra nháp những câu trả lời của đối tượng điều tra sau đó mới hoàn thiện phiếu. Một số điều tra viên tại chỗ còn chủ quan, sử dụng sổ hộ khẩu hoặc sổ sách theo dõi để chép thông tin vào phiếu điều tra. Tuy nhiên, sau khi phát hiện và được góp ý kịp thời, những sai sót này đã được khắc phục sớm;

Công tác giám sát của tổ trưởng đã được thực hiện, song không được thường xuyên, nhiều tổ trưởng mặc dù cùng điều tra viên dự phỏng nhưng chưa thực hiện công việc họp tổ điều tra, rút kinh nghiệm hết một ngày điều tra không yêu cầu điều tra viên đồng bộ phiếu đã hoàn thành để thực hiện công tác kiểm tra, nắm tiến độ.

4. Kiểm tra, xử lý và hoàn thiện dữ liệu

Do ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thu thập thông tin tại địa bàn, sau khi kết thúc giai đoạn thu thập thông tin, số liệu đã có sẵn và đầy đủ trên máy chủ phục vụ công tác nghiệm thu và hoàn thiện cơ sở dữ liệu của TĐT.

Đối với huyện Lập Thạch đã hoàn thành công tác điều tra và nghiệm thu đúng như phương án điều tra vào ngày 25/4/2019. Các yêu cầu làm sạch, kiểm tra, xác minh số liệu theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo Trung ương và của tỉnh đều được thực hiện đúng thời gian và nghiệm thu đạt yêu cầu về chất lượng.

Như vậy, bằng nhiều phương pháp và hình thức kiểm tra khác nhau đều đi đến đánh giá là cuộc TĐT dân số và nhà ở năm 2019 tại huyện Lập Thạch đã thu được kết quả đáng tin cậy và vững chắc, phù hợp với những nỗ lực và công sức đóng góp của cả hệ thống chính trị, của Ban chỉ đạo các cấp và sự tham gia, hưởng ứng nhiệt tình của nhân dân trong huyện.

III. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

TĐT dân số và nhà ở năm 2019 tỉnh Vĩnh Phúc cũng như của huyện Lập Thạch đã thành công tốt đẹp. Một số bài học kinh nghiệm được rút ra để tổ chức thành công một cuộc TĐT thống kê như sau:

Thứ nhất: Sự quan tâm, chỉ đạo chặt chẽ của các cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và sự đồng tình ủng hộ của nhân dân trong tỉnh là yếu tố quan trọng quyết định sự thành công.

Thứ hai: Phải xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể, chi tiết cho từng công đoạn, đảm bảo sát với tình hình thực tế tại địa phương và phù hợp với Phương án điều tra để chỉ đạo, triển khai một cách hiệu quả nhất.

Thứ ba: Việc huy động lực lượng tham gia nhất là đội ngũ tổ trưởng, điều tra viên phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ và có tinh thần trách nhiệm.

Thứ tư: Cần có các biện pháp, hình thức tuyên truyền sâu rộng về mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của cuộc điều tra để các cơ quan, đơn vị, người dân biết và tích cực hợp tác, giúp điều tra viên và giám sát viên hoàn thành nhiệm vụ.

Thứ năm: Tổ chức tập huấn phải đảm bảo thời gian và nội dung nghiệp vụ, quán triệt đầy đủ các nội dung của Phương án điều tra, Kế hoạch thực hiện; đổi mới, sáng tạo trong hình thức truyền đạt, hướng dẫn nghiệp vụ điều tra theo hướng trực quan, cụ thể, dễ hiểu, dễ nhớ.

Thứ sáu: Công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát phải được duy trì thường xuyên, chặt chẽ và thực hiện đối với tất cả các công đoạn của cuộc điều tra.

PHẦN II
KẾT QUẢ CHỦ YẾU

I. QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ

Trong cuộc TĐT dân số và nhà ở năm 2019, các nhân khẩu thực tế thường trú được điều tra theo đơn vị hộ. Hộ bao gồm một người ăn ở riêng hoặc một nhóm người ở chung và ăn chung. Nguyên tắc cơ bản của cuộc TĐT là mỗi người có và chỉ có một nơi thực tế thường trú. Tuy nhiên, có những nhân khẩu đặc thù sống tập trung ở một số nơi tại thời điểm điều tra không được điều tra tại hộ. Có những quy định riêng để điều tra các nhân khẩu thuộc lực lượng quân đội, công an và cán bộ ngoại giao của Việt Nam cùng thân nhân của họ đang sống và làm việc tại nước ngoài; họ không được tính là thành viên của hộ nhưng vẫn được điều tra trong cuộc TĐT.

1. Quy mô hộ

Theo kết quả TĐT, vào ngày 01 tháng 4 năm 2019 huyện Lập Thạch có 38033 hộ, tăng 6291 hộ so với năm 2009, tăng 19.8%. Trong đó thành thị 4.121 hộ và nông thôn 33.912 hộ.

Biểu 1: Số hộ có đến 1/4/2019 chia theo đơn vị hành chính và thành thị, nông thôn

Đơn vị tính: Hộ

STT	xã/thị trấn	Tổng số	Chia ra	
			Thành thị	Nông thôn
	Tổng số	**38033**	**4121**	**33912**
1	Thị Trấn Lập Thạch	2320	2320	-
2	Xã Quang Sơn	1626	-	1626
3	Xã Ngọc Mỹ	1514	-	1514
4	Xã Hợp Lý	1358	-	1358
5	Xã Bắc Bình	1869	-	1869
6	Xã Thái Hòa	2157	-	2157
7	Thị trấn Hoa Sơn	1801	1801	-
8	Xã Liễn Sơn	1708	-	1708
9	Xã Xuân Hòa	2844	-	2844
10	Xã Vân Trục	1324	-	1324
11	Xã Liên Hòa	1885	-	1885
12	Xã Tử Du	1973	-	1973
13	Xã Bàn Giản	1561	-	1561
14	Xã Xuân Lôi	2032	-	2032
15	Xã Đồng Ích	3253	-	3253
16	Xã Tiên Lữ	1400	-	1400
17	Xã Văn Quán	1401	-	1401
18	Xã Đình Chu	1248	-	1248
19	Xã Triệu Đề	2260	-	2260
20	Xã Sơn Đông	2499	-	2499

Biểu 2: Số hộ dân cư phân theo quy mô số người trong hộ đến 1/4/2019 chia theo đơn vị hành chính và thành thị, nông thôn

STT	xã/thị trấn	Tổng số (hộ)	Chia ra số người trong hộ (hộ)				Số người bình quân/ một hộ
			1 người	2-4 người	5-6 người	7+ người	
	Tổng số	**37977**	**2917**	**25365**	**8660**	**1035**	**3,58**
1	Thị Trấn Lập Thạch	2272	160	1562	501	48	3,51
2	Xã Quang Sơn	1626	77	1118	382	49	3,73
3	Xã Ngọc Mỹ	1514	96	993	375	50	3,69
4	Xã Hợp Lý	1357	84	968	270	35	3,57
5	Xã Bắc Bình	1869	106	1267	441	55	3,66
6	Xã Thái Hòa	2156	168	1382	535	71	3,65
7	Thị trấn Hoa Sơn	1799	183	1248	345	23	3,32
8	Xã Liễn Sơn	1707	115	1211	349	32	3,52
9	Xã Xuân Hòa	2844	181	1942	668	53	3,62
10	Xã Vân Trục	1324	104	936	262	22	3,39
11	Xã Liên Hòa	1885	202	1317	346	20	3,31
12	Xã Tử Du	1973	135	1354	438	46	3,59
13	Xã Bàn Giản	1561	139	1105	292	25	3,38
14	Xã Xuân Lôi	2032	267	1432	314	19	3,13
15	Xã Đồng Ích	3252	171	2078	884	119	3,83
16	Xã Tiên Lữ	1400	133	848	349	64	3,64
17	Xã Văn Quán	1401	133	834	382	52	3,60
18	Xã Đình Chu	1248	117	773	302	56	3,63
19	Xã Triệu Đề	2260	139	1477	553	91	3,74
20	Xã Sơn Đông	2498	201	1520	672	105	3,74
	Thành thị	**4070**	**343**	**2810**	**846**	**71**	**3,51**
1	Thị Trấn Lập Thạch	2272	160	1562	501	48	3,51
2	Thị trấn Hoa Sơn	1799	183	1248	345	23	3,32
	Nông thôn	**33907**	**2574**	**22555**	**7814**	**964**	**3,59**
1	Xã Quang Sơn	1626	77	1118	382	49	3,73
2	Xã Ngọc Mỹ	1514	96	993	375	50	3,69
3	Xã Hợp Lý	1357	84	968	270	35	3,57
4	Xã Bắc Bình	1869	106	1267	441	55	3,66
5	Xã Thái Hòa	2156	168	1382	535	71	3,65
6	Xã Liễn Sơn	1707	115	1211	349	32	3,52
7	Xã Xuân Hòa	2844	181	1942	668	53	3,62

8	Xã Vân Trục	1324	104	936	262	22	3,39
9	Xã Liên Hòa	1885	202	1317	346	20	3,31
10	Xã Tử Du	1973	135	1354	438	46	3,59
11	Xã Bàn Giản	1561	139	1105	292	25	3,38
12	Xã Xuân Lôi	2032	267	1432	314	19	3,13
13	Xã Đồng Ích	3252	171	2078	884	119	3,83
14	Xã Tiên Lữ	1400	133	848	349	64	3,64
15	Xã Văn Quán	1401	133	834	382	52	3,60
16	Xã Đình Chu	1248	117	773	302	56	3,63
17	Xã Triệu Đề	2260	139	1477	553	91	3,74
18	Xã Sơn Đông	2498	201	1520	672	105	3,74

Biểu 2 trình bày số hộ theo số người trong hộ và quy mô người/hộ trung bình chia theo đơn vị hành chính và thành thị, nông thôn. Số người bình quân/hộ năm 2019 là 3,58 người, giảm 0,12 người so với năm 2009. Nhìn chung quy mô người/hộ tương đối đều nhau; xã Xuân Lôi, Liên Hòa, Vân Trục và thị trấn Hoa Sơn có quy mô hộ thấp hơn so với bình quân chung của huyện, trong khi các xã còn lại bình quân từ 3,5-3,8 người/hộ, cao nhất là xã Đồng Ích bình quân 3,83 người/hộ, xã Triệu Đề, Sơn Đông 3,74 người/hộ. Khác biệt về quy mô người/hộ trung bình của thành thị và nông thôn không lớn, thành thị chỉ 3,51 người/hộ, ở nông thôn là 3,59 người/hộ.

2. Quy mô dân số

Tổng dân số huyện Lập Thạch và thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019 là 136150 người. Như vậy, dân số huyện Lập Thạch đứng thứ 03/09 huyện/thành phố.

Biểu 3: Dân số và tỷ lệ tăng dân số 2009-2019

Năm	Dân số (người)	Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm (%)
2009	118646	-
2019	136150	1,38

Như vậy, sau 10 năm dân số huyện tăng thêm 17504 người, bình quân mỗi năm tăng 1750 người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm trong thời kỳ giữa hai cuộc TĐT dân số và nhà ở năm 2009 và 2019 là 1,38%/năm thấp hơn so với tỉnh (tỷ lệ tăng dân số của tỉnh 1,42%/năm).

3. Mật độ dân số

Tại thời điểm 1/4/2019, với mật độ dân số là 791 người/km^2 . Thị trấn Lập Thạch là nơi có mật độ dân số đông nhất với 1997 người/km^2, tiếp theo là xã Triệu Đề 1.481người/km^2; thị trấn Hoa Sơn 1.157 người/km^2; mật độ dân số thấp nhất là xã Ngọc Mỹ 360 người/km^2; xã Vân Trục 373 người/km^2; các xã có mật độ dân số thấp là các xã miền núi có diện diện tích đất tự nhiên nhiều, kinh tế còn gặp nhiều khó khăn.

Biểu 4: Mật độ dân số chia theo đơn vị hành chính, thành thị và nông thôn, 2009-2019

Đơn vị tính: Người/km²

STT	Xã/thị trấn	2009	2019
	Tổng số	**685**	**791**
1	Thị Trấn Lập Thạch	1697	1997
2	Xã Quang Sơn	506	553
3	Xã Ngọc Mỹ	332	360
4	Xã Hợp Lý	560	636
5	Xã Bắc Bình	558	615
6	Xã Thái Hòa	909	1035
7	Thị trấn Hoa Sơn	1033	1157
8	Xã Liễn Sơn	539	584
9	Xã Xuân Hòa	643	783
10	Xã Vân Trục	344	373
11	Xã Liên Hòa	675	824
12	Xã Tử Du	603	725
13	Xã Bàn Giản	759	885
14	Xã Xuân Lôi	709	856
15	Xã Đồng Ích	832	1016
16	Xã Tiên Lữ	798	996
17	Xã Văn Quán	687	714
18	Xã Đình Chu	1027	1027
19	Xã Triệu Đề	1255	1481
20	Xã Sơn Đông	843	1002

4. Phân bố dân cư

4.1. Dân số theo đơn vị hành chính và thành thị, nông thôn

Quy mô dân số có đến 1/4/2019 là 136.150 người được phân bố trên 20 xã/thị trấn. Đơn vị đông dân nhất là xã Đồng Ích 12.441 người chiếm 9,14%, xã Xuân Hòa 10.287 người chiếm 7,56%. Xã có số dân ít nhất là Vân Trục với 4.483 người chiếm 3,29%. Tốc độ tăng dân số trong 10 năm qua của xã Đồng Ích là rất cao, với 2.073 người, bình quân 207 người/năm; xã Xuân Hòa tăng 1.778 người, trung bình 177 người/năm.

Biểu 5: Dân số, cơ cấu dân số chia theo đơn vị hành chính, thành thị và nông thôn

STT	Xã/thị trấn	1-4-2009		1-4-2019		Số dân tăng từ 2009-2019 (người)
		Tổng số dân (người)	Cơ cấu dân số (%)	Tổng số dân (người)	Cơ cấu dân số (%)	
	Tổng số	**118646**	**100,0**	**136150**	**100,0**	**17504**
	Khu vực thành thị	**12161**	**100,0**	**14305**	**100,0**	**2144**
1	Thị Trấn Lập Thạch	7035	5,93	8339	6,12	1304
2	Thị trấn Hoa Sơn	5126	4,32	5966	4,38	840
	Khu vực nông thôn	**106485**	**100,0**	**122115**	**100,0**	**15630**
1	Xã Quang Sơn	5563	4,69	6062	4,45	499
2	Xã Ngọc Mỹ	5165	4,35	5590	4,11	425
3	Xã Hợp Lý	4270	3,6	4846	3,56	576
4	Xã Bắc Bình	6303	5,31	6835	5,02	532
5	Xã Thái Hòa	6912	5,82	7874	5,78	962
6	Xã Liễn Sơn	5548	4,68	6008	4,41	460
7	Xã Xuân Hòa	8509	7,17	10287	7,56	1778
8	Xã Vân Trục	4196	3,54	4483	3,29	287
9	Xã Liên Hòa	5158	4,35	6236	4,58	1078
10	Xã Tử Du	5950	5,01	7082	5,20	1132
11	Xã Bàn Giản	4373	3,68	5275	3,87	902
12	Xã Xuân Lôi	5278	4,45	6352	4,67	1074
13	Xã Đồng Ích	10368	8,74	12441	9,14	2073
14	Xã Tiên Lữ	4084	3,44	5098	3,74	1014
15	Xã Văn Quán	4907	4,13	5042	3,70	135
16	Xã Đình Chu	4435	3,74	4526	3,32	91
17	Xã Triệu Đề	7360	6,20	8454	6,21	1094
18	Xã Sơn Đông	8106	6,83	9354	6,87	1248

Trong tổng số dân của huyện, có 14035 người cư trú ở khu vực thành thị và 122.115 người cư trú tại khu vực nông thôn. Như vậy dân số khu vực nông thôn của huyện vẫn chiếm tỷ lệ cao. Mặc dù trong thời 2009-2019, dân số thành thị đã tăng lên bình quân là 1,17%/năm. Giữa hai cuộc TĐT 2009 và 2019, dân số của huyện tăng lên 17.504 người. Trong đó 2.144 tăng lên ở khu vực thành thị, dân số nông thôn tăng 15.630 người.

4.2. Dân số chia theo dân tộc và giới tính

Kết quả TĐT năm 2019 có 25 dân tộc cư trú trong toàn huyện so năm 2009 tăng 7 dân tộc (Gia Rai, Bru Vân Kiều, Cơ Tu, Tà Ôi, Kháng, La Chí, Lô Tô). Dân tộc Kinh chiếm tỷ trọng lớn 98,01%, còn các dân tộc khác chiếm tỷ lệ rất nhỏ 1,99%; những dân tộc cư trú lâu năm trong huyện như: Sán Dìu 1,11%, Tày 0,29%, Mường 0,14%...

Biểu 6: Dân số chia dân tộc và gới tính

STT	Dân Tộc	Tổng số	Chia ra	
			Nam	Nữ
	Tổng số	**136150**	**68157**	**67993**
1	Kinh	133441	67105	66336
2	Tày	391	147	244
3	Thái	117	33	84
4	Hoa	20	3	17
5	Khmer	4	2	2
6	Mường	198	61	137
7	Nùng	152	50	102
8	Mông	6	1	5
9	Dao	75	23	52
10	Gia Rai	2	0	2
11	Ê Đê	2	0	2
12	Sán Chay	190	62	128
13	Chăm	1	0	1
14	Sán Dìu	1518	663	855
15	Bru Vân kiều	3	0	3
16	Thổ (4)	9	3	6
17	Giáy	7	0	7
18	Cơ tu	1	0	1
19	Khơ Mú	1	0	1
20	Tà Ôi	3	1	2
21	Kháng	2	1	1
22	Lào	3	1	2
23	La Chí	1	0	1
24	Phù Lá	2	0	2
25	Lô Tô	1	1	0

4.3. Dân số chia theo tôn giáo

Cũng như dân số chia theo dân tộc, dân số huyện đại đa số không theo tôn giáo nào (99,91%), còn lại số ít là theo Công giáo (0,07%); Phật giáo (0,02%).

Biểu 7: Dân số chia theo tôn giáo và gới tính, 2019

Đơn vị tính: Người

Tôn giáo	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	136150	68157	67993
1. Phật giáo	24	5	19
2. Công giáo	99	45	54
3. Hồi Giáo	2	0	2
4. Tin Lành	2	1	1
5. Không tôn giáo	136023	57006	57283

5. Tỷ số giới tính

Tỷ số giới tính của dân số được định nghĩa là số nam trên 100 nữ. Tỷ số giới tính của Việt Nam luôn ở mức dưới 100 kể từ năm 1960 đến nay. Nguyên nhân chính của tình trạng này là nam giới có mức tử vong vượt trội hơn và chịu ảnh hưởng nặng nề của các cuộc chiến tranh. Tuy nhiên, tỷ số này đang có xu hướng tăng dần từ năm 1979 đến nay do ảnh hưởng của chiến tranh giảm dần và tỷ số giới tính khi sinh cũng tăng khá nhanh. Tỉnh Vĩnh Phúc cũng không nằm ngoài quy luật đó, với tỷ số giới tính thời điểm 1-4-2009 là 97,6 nam/100 nữ, đến Tổng điều tra năm 2019 tỷ số này đạt 99,3 nam/100 nữ. Đối với huyện Lập Thạch năm 2009 là 99,4 nam/100 nữ đến năm 2019 tỷ lệ này là 100,24 nam/100 nữ cao hơn nhiều so với bình quân chung của tỉnh. Chia theo xã/thị trấn: Xã có tỷ số giới tính nam/100 nữ đạt cao là Bàn Giản 105,9; Đồng Ích 104,3; Triệu Đề 104.1, xã có tỷ lệ thấp nhất là Đình Chu với 94,4 nam/100 nữ.

Biểu 8: Tỷ số giới tính chia theo đơn vị hành chính, 2009-2019

TT	XÃ/THỊTRẤN	1-4-2009			1-4-2019		
		Nam (người)	Nữ (người)	Tỷ số giới tính (Nam/ 100 Nữ)	Nam (người)	Nữ (người)	Tỷ số giới tính (Nam/ 100 Nữ)
	Tổng số	**59.147**	**59.499**	**99,4**	**68157**	**67993**	**100,24**
1	Thị Trấn Lập Thạch	3585	3450	103,9	4151	4188	99,1
2	Xã Quang Sơn	2820	2743	102,8	3031	3031	100,0
3	Xã Ngọc Mỹ	2576	2589	99,5	2777	2813	98,7
4	Xã Hợp Lý	2136	2134	100,1	2388	2458	97,2
5	Xã Bắc Bình	3070	3233	94,9	3387	3448	98,2
6	Xã Thái Hòa	3350	3562	94,0	3864	4010	96,4
7	Thị trấn Hoa Sơn	2516	2610	96,4	2944	3022	97,4
8	Xã Liễn Sơn	2825	2723	103,7	3021	2987	101,1
9	Xã Xuân Hòa	4296	4213	101,9	5238	5049	103,7
10	Xã Vân Trục	2110	2086	101,2	2203	2280	96,6

11	Xã Liên Hòa	2535	2623	96,6	3137	3099	101,2
12	Xã Tử Du	3030	2920	103,8	3620	3462	104,6
13	Xã Bàn Giản	2197	2176	100,9	2713	2562	105,9
14	Xã Xuân Lôi	2607	2671	97,6	3144	3208	98,0
15	Xã Đồng Ích	5217	5151	101,3	6350	6091	104,3
16	Xã Tiên Lữ	1982	2102	94,3	2511	2587	97,1
17	Xã Văn Quán	2414	2493	96,8	2471	2571	96,1
18	Xã Đình Chu	2181	2254	96,8	2198	2328	94,4
19	Xã Triệu Đề	3682	3678	100,1	4312	4142	104,1
20	Xã Sơn Đông	4018	4088	98,3	4697	1657	100,9

6. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính

Cơ cấu dân số theo giới tính và nhóm tuổi phản ánh một bức tranh tổng quát về mức sinh, mức chết và tốc độ tăng dân số của các thế hệ sinh cho đến thời điểm TĐT 01 tháng 4 năm 2019.

Do mức sinh gần đây ổn định trong khi tuổi thọ trung bình ngày càng tăng đã làm cho dân số của tỉnh có xu hướng lão hoá với tỷ trọng dân số trẻ giảm và tỷ trọng người già ngày càng tăng. số lượng người già tăng lên do mức độ chết của dân số giảm đi. Đặc biệt, dân số cả nam và nữ ở nhóm 80 tuổi trở lên đã tăng đáng kể so với năm 1999.

Biểu 9: Phân bố phần trăm dân số theo gới tính và tỷ số giới tính chia theo nhóm tuổi, 2019

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Tổng số	Nam	Nữ	Tỷ số giới tính
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,24**
0-4	9,6	10,5	8,7	120,7
5-9	10,0	10,8	9,2	118,6
10-14	7,6	7,7	7,4	104,0
15-19	5,5	5,7	5,3	107,6
20-24	5,7	5,7	5,6	102,9
25-29	8,4	8,6	8,2	104,8
30-34	8,7	9,2	8,3	110,5
35-39	7,7	7,9	7,4	106,6
40-44	6,6	6,6	6,6	100,1
45-49	5,7	5,7	5,8	98,2
50-54	6,0	5,7	6,2	92,8
55-59	5,7	5,3	6,1	86.6
60-64	4,3	4,0	4,6	87,4
65-69	2,7	2,4	3,0	81,7
70-74	1,8	1,5	2,1	72,4
75-79	1,2	1,0	1,5	65,5
80-84	1,1	0,8	1,5	55,1
85+	1,7	0,9	2,5	35,5

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi còn được sử dụng để tính tỷ số phụ thuộc, một chỉ tiêu biểu thị gánh nặng của dân số trong độ tuổi lao động. Chỉ tiêu này phản ánh mức độ sinh và mức độ chết đến cơ cấu tuổi và lực lượng lao động. Tỷ số phụ thuộc chung biểu thị phần trăm số người dưới 15 tuổi (0-14) và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi (15-64). Biểu 9 phản ánh tỷ số phụ thuộc của dân số huyện qua số liệu của cuộc TĐT dân số 2009 và 2019.

Số liệu cho thấy, tỷ số phụ thuộc chung tăng qua các năm. Theo kết quả 2 cuộc TĐT, sau 10 năm, tỷ số phụ thuộc chung tăng từ 45,4% (năm 2009) lên 55,8% (năm 2019). Sự tăng này hoàn toàn do tăng đáng kể tỷ lệ sinh dẫn đến tỷ lệ phụ thuộc trẻ em tăng. Đồng thời, chứng tỏ gánh nặng của dân số trong độ tuổi lao động có khả năng lao động của huyện ngày càng tăng lên.

Biểu 10: Tỷ số phụ thuộc, 2009- 2019

Đơn vị tính: %

Tỷ số phụ thuộc	2009	2019
Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14 tuổi)	33,7	42,3
Tỷ số phụ thuộc người già (65+)	11,7	13,4
Tỷ số phụ thuộc chung	45,4	55,8

Biểu 11 phản ánh rõ hơn xu hướng già hoá dân số như đã nói ở trên. Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi tăng từ 23,2% năm 2009 lên 27,2% năm 2019. Tuổi thọ trung bình của dân số ngày càng cao đã làm cho tỷ trọng người từ 65 tuổi trở lên tăng. Năm 2009, tỷ trọng những người từ 65 tuổi trở lên là 8,0%, con số này của TĐT 2019 tăng lên 8,6%.

Biểu 11: Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi, 15-64 tuổi, 65 tuổi trở lên và chỉ số già hoá, 2009- 2019

Đơn vị tính: %

	2009	2019
Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi	23,2	27,2
Tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi	68,8	64,2
Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên	8,0	8,6
Chỉ số già hoá	45,1	47,6

Một trong những chỉ tiêu quan trọng biểu thị xu hướng già hoá của dân số là chỉ số già hoá, đó là tỷ số giữa dân số từ 60 tuổi trở lên so với dân số dưới 15 tuổi tính theo phần trăm. Chỉ số này phản ánh cấu trúc của dân số phụ thuộc. Chỉ số già hoá đã tăng từ 45,1% năm 2009 lên 47,6% năm 2019.

Đến năm 2019, tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động (15-64 tuổi) chiếm 64,2%, tỷ trọng dân số phụ thuộc (dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên) chiếm 35,8%. Như vậy, huyện Lập Thạch cùng với cả nước đang trong thời kỳ "cơ cấu dân số vàng", khi mà cứ một người phụ thuộc được "gánh đỡ" bởi hai người trong độ tuổi lao động, hay nói cách khác, tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động cao gấp đôi nhóm dân số trong độ tuổi phụ thuộc. Việc tận dụng "cơ cấu dân số vàng" để tạo cơ hội cho phát triển kinh tế - xã hội đã và đang nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách. Thời kỳ "cơ cấu dân số vàng" sẽ đem lại tác động tích cực nếu chúng ta có những chính sách phù hợp. Vì vậy, huyện cần có chính sách phù hợp về các lĩnh vực kinh tế - xã hội như đảm bảo an sinh xã hội cho người già, tạo việc làm và phát triển kỹ năng, bảo đảm bình đẳng giới.

7. Hôn nhân

Trong cuộc TĐT năm 2019, tất cả những người từ 15 tuổi trở lên đều được hỏi về tình trạng hôn nhân của họ tại thời điểm điều tra. Các câu trả lời được phân thành 5 loại: chưa vợ/chồng, có vợ/chồng, goá, ly hôn và ly thân. Một người được xem là "có vợ" hoặc "có chồng" nếu người đó được pháp luật hoặc phong tục, tập quán của địa phương thực nhận là đang có vợ hoặc có chồng, hoặc đang chung sống với người khác giới như vợ chồng.

Tình trạng hôn nhân của một người chỉ có thể thuộc một trong hai nhóm sau: (1) đã từng kết hôn, tức là đã từng kết hôn ít nhất một lần (bao gồm: có vợ/có chồng, goá, ly hôn hoặc ly thân); nhóm (2) chỉ gồm những người chưa từng kết hôn tính đến thời điểm điều tra.

7.1. Xu hướng kết hôn

Biểu 12 trình bày tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân và nhóm tuổi. Trong nhiều năm qua, tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên hiện đang có vợ hoặc có chồng tương đối cao. Năm 2009 tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên có vợ/chồng 69,0% sau 10 năm, năm 2019 tỷ trọng này là 75,57% tăng 6,57%. Trong khi đó tỷ trọng chưa vợ/chồng lần lượt là 22,5% và 15,05% giảm 7,45% giữa hai kỳ TĐT.

Biểu 12: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, nhóm tuổi, 2019

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Tình trạng hôn nhân hiện tại				
	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	Ly thân
Tổng số	**15,05**	**75,57**	**7,4**	**1,7**	0,28
15-19	94,91	5,03	0,03	0,04	0,00
20-24	50,71	48,06	1,16	0,92	0,16

25-29	19,02	78,02	0,38	2,32	0,25
30-34	6,4	89,64	0,97	2,69	0,29
35-39	2,75	92,26	1,78	2,82	0,38
40-44	2,00	92,48	2,89	2,31	0,32
45-49	1,79	92,50	3,81	1,63	0,27
50-54	1,18	90,96	6,23	1,39	0,23
55-59	1,51	88,00	8,85	1,31	0,32
60+	1,11	67,73	29,73	1,04	0,39
Tổng số 15-49	**22,10**	**74,30**	**1,39**	**1,96**	**0,25**
Tổng số 50+	**1,22**	**78,07**	**19,19**	**1,19**	**0,33**

Nhìn chung, tỷ trọng ly hôn của huyện là thấp, nhưng so năm 2009 tăng 0,7% (năm 2009 là1,0%, năm 2019 là 1,7%). Tỷ trọng ly thân của huyện là không đáng kể năm 2009 (0,4%) thì năm 2019 chỉ có 0,28%.

Tỷ trọng goá có mối quan hệ tỷ lệ thuận với tuổi, tỷ trọng này tăng lên đáng kể khi tuổi càng cao. Lý do của sự khác biệt này có thể là mức độ chết của nam giới cao hơn của nữ và nam goá vợ thường tái kết hôn nhiều hơn so với nữ goá chồng.

7.2. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu cho biết số năm trung bình của một thế hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chung của huyện Lập Thạch là 23,5 tuổi, thấp hơn so với toàn tỉnh (23,8 tuổi); thành thị có tuổi kết hôn trung bình lần đầu cao hơn so với nông thôn (23,9 tuổi so với 23,4 tuổi); Như một quy luật chung, nam giới kết hôn lần đầu muộn hơn nữ giới (nam: 25,7 tuổi, trong khi nữ 21,1 tuổi).

8. Khuyết tật

Trong TĐT dân số 2019, các câu hỏi thu thập thông tin những người từ 5 tuổi trở lên về những khó khăn một người có thể gặp phải khi thực hiện một số hoạt động do vấn đề sức khỏe/vấn đề sức khỏe lâu dài, bao gồm các khó khăn do ảnh hưởng của tuổi già nhưng không bao gồm các khó khăn do trẻ em còn nhỏ hoặc được người lớn giúp nên chưa thành thạo việc chăm sóc bản thân.

Nhìn chung, có đến 89,63% dân số từ 5 tuổi trở lên không có khó khăn về sức khỏe, thấp hơn tỉnh nhiều (92,62%); trong đó thành thị là 87,78%; nông thôn là 89,86%; nam là 91,19%; nữ 88,10%. Tuổi càng cao thì tất yếu những khó khăn về sức khỏe càng lớn. 4,75% dân số từ 40-49 tuổi bắt đầu gặp khó khăn về sức khỏe; còn tuổi trên 50 tuổi tỷ lệ này tăng lên là 29,7%.

Biểu 13: Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên không gặp khó khăn về sức khỏe chia theo nhóm tuổi, giới tính và thành thị/nông thôn, 2019

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên không gặp khó khăn về sức khỏe				
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tổng số	**89,63**	**87,78**	**89,86**	**91,19**	**88,10**
5 tuổi	96,51	88,05	97,48	96,41	96,65
6 - 10 tuổi	96,76	92,46	97,36	96,22	97,36
11 - 14 tuổi	97,03	91,07	98,04	97,76	96,27
15 - 19 tuổi	96,39	88,73	97,31	96,42	96,36
20 - 24 tuổi	97,01	91,17	97,61	96,15	97,04
25 - 29 tuổi	98,26	96,63	98,04	98,10	98,41
30 - 39 tuổi	97,36	97,09	97,40	97,39	97,34
40 - 49 tuổi	95,25	92,01	95,67	95,27	95,24
50 +	70,30	71,89	70,12	73,73	67,59

Chia theo các loại khó khăn: Có 6,43% dân số từ 5 tuổi trở lên có khó khăn về nhìn; 5,37% khó khăn về nghe; 6,34% khó khăn về vận động; 6,06% có khó khăn về ghi nhớ; 4,36% khó khăn về chăm sóc bản thân, cuối cùng là 3,61% dân số từ 5 tuổi trở lên có khó khăn về giao tiếp.

II. MỨC SINH VÀ MỨC CHẾT

1. Mức sinh

Mức sinh là một nhân tố quan trọng tác động đến tăng trưởng dân số. Mức sinh chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố sinh học, kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế và môi trường. Các chỉ tiêu liên quan đến mức sinh luôn thu hút sự quan tâm của các nhà lập chính sách, các nhà quản lý và các nhà nghiên cứu. Ở Việt Nam, do việc đăng ký sinh chết chưa đầy đủ nên các chỉ tiêu phản ánh mức sinh được tính toán thông qua dữ liệu điều tra. TĐT dân số và nhà ở 2019 thu thập thông tin về lịch sử sinh của những phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi thuộc các địa bàn điều tra mẫu, bao gồm: số con đã sinh, số con còn sống, số con đã chết, tháng và năm sinh của lần sinh gần nhất, số con trai và số con gái của lần sinh gần nhất. Báo cáo trình bày tóm tắt mức sinh của huyện thông qua một số chỉ tiêu chủ yếu, bao gồm: Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi, tỷ suất sinh thô, tỷ số giới tính khi sinh, tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên trong 12 tháng trước điều tra, số lần sinh của phụ nữ.

1.1. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi

Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) cho biết bình quân cứ 1000 phụ nữ trong một nhóm tuổi nhất định có bao nhiêu trẻ sinh từng sinh hiện còn sống trong năm. Biểu 14 trình bày tỷ suất sinh đặc trưng theo 7 nhóm độ tuổi của huyện thu thập được qua hai cuộc Tổng điều tra 2009 và 2019. Số liệu của năm 2019 cho thấy phụ nữ nhóm tuổi 25-29 có mức sinh cao nhất, bình quân cứ 1000 phụ nữ nhóm tuổi này thì có 153 trẻ sinh sống. Tiếp theo, mức sinh cao thứ hai thuộc về phụ nữ trong nhóm tuổi 20-24 với 141 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Con số này cao hơn rất nhiều so với con số 65 trẻ sinh sống của nhóm tuổi 30-34, nhóm có mức sinh cao thứ ba. Điều này có nghĩa là phần lớn phụ nữ sinh con ở độ tuổi từ 20 đến 29. Từ trên 30 tuổi mức sinh của họ giảm nhanh.

Biểu 14: Tổng tỷ suất sinh (ASFR), 2009-2019

Nhóm tuổi	ASFR (Trẻ sinh sống/1000 phụ nữ)					
	2009			2019		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
15-19	13	20	12	24	0	27
20-24	171	198	169	141	253	125
25-29	124	110	126	153	236	146
30-34	55	38	57	65	59	66
35-39	22			43	47	43
40-44	3			-	-	-
45-49				2	0	3

Sự thay đổi mô hình sinh trong thời kỳ 2009 - 2019. Năm 2009 mức sinh cao nhất ở nhóm tuổi 20-24 với 171 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ, cao hơn so với mức sinh cao nhất của năm 2019. Như vậy, so với năm 2009, phụ nữ năm 2019 sinh ít con hơn và mô hình sinh chuyển từ "sớm" sang "muộn". Nhìn chung, trong thời kỳ 2009 - 2019, mức sinh vẫn tập trung chủ yếu ở nhóm phụ nữ 20-29 tuổi.

Phụ nữ thành thị sinh sớm và sinh nhiều con hơn phụ nữ nông thôn. Ở khu vực thành thị, năm 2019 mức sinh cao nhất thuộc về phụ nữ từ 20-24 với 253 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Trong khi ở khu vực nông thôn, mức sinh cao nhất thuộc về nhóm tuổi 25-29 với 146 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Nếu so với mức sinh của phụ nữ cùng nhóm tuổi 20-24 ở khu vực nông thôn thì con số này khu vực thành thị cao gần gấp đôi (253 so với 125). Điều này có thể là do phụ nữ nông thôn vất vả lo làm kinh tế nên họ thường kết hôn và sinh con muộn hơn phụ nữ thành thị.

1.2. Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô (CBR) biểu thị số trẻ sinh sống trong 12 tháng trước điều tra tính trên 1000 dân. CBR là chỉ tiêu được sử dụng chủ yếu để tính tỷ lệ gia tăng dân số, vì nó không chỉ chịu tác động bởi mức sinh mà còn bởi cơ cấu tuổi và giới tính của dân số.

Biểu 15: tỷ suất sinh thô (CBR) chia theo thành thị và nông thôn, 2009-2019

	Tổng số		Thành thị		Nông thôn	
	Số trẻ em sinh trong 12 tháng	CBR (‰)	Số trẻ em sinh trong 12 tháng	CBR (‰)	Số trẻ em sinh trong 12 tháng	CBR (‰)
Năm 2009	2.011	16,9	217	17,8	1.794	16,8
Năm 2019	2071	15,2	268	18,7	1802	14,8

Biểu 15 trình bày tỷ suất sinh thô của huyện Lập Thạch giảm từ 16,9‰ năm 2009 xuống 15,2‰ năm2019. CBR của thành thị và nông thôn năm 2009 không khác biệt nhiều 17,8‰ và 16,8‰. Song CBR năm 2019 của khu vực thành thị là 18,7‰ trẻ sinh sống/1000 dân, cao hơn so với của khu vực nông thôn 14,8‰ trẻ sinh sống/1000 dân).

Do mức sinh cao trong những năm trước đây nên số phụ nữ trong độ tuổi có mức sinh cao (20-34 tuổi) của huyện sẽ tiếp tục tăng trong những năm tới, dẫn tới số sinh vẫn còn rất lớn (bình quân mỗi năm ở huyện sẽ có 2000 trẻ em sinh ra). Bởi vậy, nhu cầu về chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em cùng với giáo dục mầm non và giáo dục tiểu học sẽ tiếp tục tăng lên cả về số lượng và chất lượng.

1.3. Tỷ số giới tính khi sinh

Tỷ số giới tính khi sinh được xác định bằng số trẻ em trai được sinh ra trên 100 trẻ em gái của một thời kỳ, thường là 1 năm. Tỷ số này thông thường là 104-106/100 và nhìn chung là rất ổn định qua thời gian và không gian. Bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào của tỷ số này chệch khỏi mức sinh học bình thường đều phản ánh những can thiệp có chủ ý ở một mức độ nào đó và sẽ làm ảnh hưởng đến sự mất cân bằng tự nhiên, đe doạ sự ổn định dân số.

Biểu 16 trình bày tỷ số giới tính khi sinh của huyện năm 2009 và 2019. Số liệu trong biểu cho thấy, trong vòng 1 thập kỷ qua, tỷ số giới tính khi sinh của huyện bắt đầu có dấu hiệu tăng đáng kể. Năm 2009, tỷ số giới tính khi sinh là 118,3 bé trai/100 bé gái, năm 2019, tỷ số giới tính khi sinh tăng cao đột biến với 134,8 bé trai/100 bé gái (cao hơn cả tỉnh rất nhiều 119,8/100 và thấp hơn so với huyện Tam đảo150,5/100; Tam dương 135,6/100; Vĩnh Tường 139,2/100). Rõ ràng, những quan ngại về khả năng mất cân bằng của tỷ số giới tính khi sinh ở huyện nói riêng và cả tỉnh nói chung là có cơ sở, đòi hỏi Chương trình Dân số Kế hoạch hóa gia đình cần tiếp tục đẩy

mạnh. Bên cạnh đó, việc tuyên truyền khẳng định nêu cao vai trò của phụ nữ trong gia đình và xã hội nhằm xóa bỏ các quan niệm "trọng nam khinh nữ" là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhằm góp phần cân bằng tỷ số giới tính khi sinh.

Biểu 16: Tỷ số giới tính khi sinh chia theo thành thị và nông thôn, 2009-2019

	1-4-2009			1-4-2019		
	Số trẻ em nam sinh ra trong năm (người)	Số trẻ em nữ sinh ra trong năm (người)	Tỷ số giới tính (Nam/ 100 Nữ)	Số trẻ em nam sinh ra trong năm (người)	Số trẻ em nữ sinh ra trong năm (người)	Tỷ số giới tính (Nam/ 100 Nữ)
Tổng số	**1.090**	**921**	**118,3**	**1189**	**882**	**134,8**
Chia ra:						
Thành Thị	-	-	-	167	102	163.7
Nông Thôn	-	-	-	1022	780	131,02

1.4. Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên

Chúng ta đang thực thi chính sách giảm sinh thông qua Chương trình Dân số/ chăm sóc sức khỏe sinh sản bao gồm cả kế hoạch hóa gia đình. Qui mô gia đình nhỏ đang được khuyến khích. Cùng với việc cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình, rất nhiều hoạt động tuyên truyền vận động, truyền thông chuyển đổi hành vi được tổ chức nhằm trang bị các kiến thức và khuyến khích các cặp vợ chồng thực hiện mục tiêu kế hoạch hóa gia đình. Chính vì vậy, số liệu liên quan đến tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên hằng năm là mối quan tâm lớn của các cơ quan truyền thông dân số và kế hoạch hóa gia đình.

Biểu 17 trình bày tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên ở huyện năm 2019 chia theo thành thị và nông thôn. Số liệu cho thấy, tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên là 26,0% (thấp hơn so với toàn tỉnh 28,77% và các huyện khác trong tỉnh, bằng Sông lô 26,0%. Song, qua kết quả Tổng điều tra dân số giữa hai thời kỳ, tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 của huyện tăng nhanh (năm 2009 là 10,8%; năm 2019: 26.0%). Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên ở nông thôn cao hơn so với ở thành thị.

Biểu 17: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên chia theo thành thị/nông thôn, 2009 - 2019

Đơn vị tính: %

	Toàn huyện	Thành thị	Nông thôn
Năm 2009	10,8	2,6	11,7
Năm 2019	26,0	18,68	27,09

1.5. Số lần sinh con phụ nữ

Biểu 18 trình bày hệ số lần sinh trung bình của phụ nữ 15-49 tuổi . Số liệu cho thấy, số lần sinh của phụ nữ năm 2019 là 1,66 lần cao hơn năm 2009 (1,54 lần) 0,12 lần. Số lần sinh của phụ nữ ở nông thôn cao hơn so với ở thành thị.

Biểu 18: Số lần sinh của phụ nữ 15-49 tuổi chia theo nhóm tuổi

	1-4-2009			1-4-2019		
	Phụ nữ 15-49 tuổi (người)	Số trẻ em đã sinh (người)	Tỷ số lần sinh (lần)	Phụ nữ 15-49 tuổi (người)	Số trẻ em đã sinh (người)	Tỷ số lần sinh (lần)
Tổng số	**33229**	**51026**	**1,54**	**32184**	**53568**	**1,66**
Chia ra:						
Thành Thị	3308	4565	1,38	3483	5318	1,52
Nông Thôn	29921	46461	1,55	28701	48250	1,68
Chia theo nhóm tuổi						
15-19 tuổi	5665	152	0,03	3686	163	0,04
20-24 tuổi	5338	3405	0,64	3310	2924	0,88
25-29 tuổi	4743	6383	1,35	6079	10195	1,68
30-34 tuổi	4388	8517	1,94	5384	10710	1,99
35-39 tuổi	4392	9593	2,18	5322	11405	2,14
40-44 tuổi	4518	11289	2,50	4547	9730	2,14
45-49 tuổi	4.184	11.689	2,79	3856	8440	2,19

2. Mức độ chết

Tỷ suất chết thô (CDR) trong 12 tháng qua cho biết, trung bình cứ mỗi 1000 dân, có bao nhiêu người chết trong 12 tháng trước thời điểm Tổng điều tra. Số liệu của TĐT 2019 cho thấy tỷ suất chết thô của huyện là 1,78 người chết/1000 dân, trong đó của thành thị là 1,47; nông thôn là 1,81.

Biểu 19: Tỷ suất chết thô (cdr) chia theo thành thị/nông thôn và nhóm tuổi, 2019

Đơn vị tính: ‰

Thành thị/nông thôn và nhóm tuổi	CDR
Toàn tỉnh	**1,78**
Thành thị	1,47
Nông thôn	1,81
Chia theo nhóm tuổi:	
0	-

0-4	0,88
5-9	-
10-14	-
15-19	-
20-24	-
25-29	-
30-34	1,05
35-39	-
40-45	-
45-49	0,95
50-54	4,94
55-59	1,14
60-64	2,31
65-69	5,99
70-74	4,76
75-79	-
80+	54,15

III. DI CƯ

Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới một lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định. Hay nói cách khác là thay đổi nơi cư trú trong một khoảng thời gian nào đó. Có nhiều nguyên nhân để người dân di cư, nhưng chủ yếu là để tìm việc làm. Do di cư tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nên vấn đề di cư nhận được sự quan tâm không những của các nhà quản lý, các nhà lập chính sách, các nhà xây dựng chương trình phát triển, mà còn của toàn xã hội.

Cũng như TĐT năm 2009 trước đây, TĐT năm 2019 thu thập các thông tin về di cư thông qua câu hỏi về nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra đối với những người từ 5 tuổi trở lên. Mục tiêu chính của TĐT là thu thập thông tin về di cư trong nước. Một người được coi là người di cư, nếu nơi thường trú hiện nay và nơi thường trú 5 năm trước đó không cùng một đơn vị hành chính cấp/phường/thị trấn. Lưu ý rằng, tại thời điểm điều tra một người vẫn thực tế thường trú trong phạm vi của một đơn vị hành chính cấp xã, có thay đổi tên gọi (từ xã thành phường hoặc thị trấn, và ngược lại) so với 5 năm trước, không được coi là người di cư.

TĐT không thể thu thập được số liệu di cư thực tế mà chỉ là số liệu di cư qua các đường ranh giới hành chính quy định. Tùy từng mục đích nghiên cứu, có thể chọn các ranh giới phù hợp để đưa ra số liệu di cư. Biểu 20 trình bày các tình trạng di cư mà số liệu TĐT có thể mô tả dựa vào sự thay đổi nơi thực tế thường trú trong 5 năm trước điều tra.

Biểu 20: Tình trạng di cư dựa vào nơi thường trú 5 năm trước thời điểm tổng điều tra của dân số từ 5 tuổi trở lên, 2019

Nơi thường trú cách thời điểm Tổng điều tra 5 năm			Tình trạng di cư
1. Cùng xã			Không di cư
2. Khác xã	2.1 Cùng huyện		Di cư trong huyện
	2.2 Khác huyện	2.2.1 Cùng tỉnh	Di cư giữa các huyện
		2.2.2 Khác tỉnh	Di cư giữa các tỉnh
		2.2.3 Khác vùng	Di cư giữa các vùng
3. Nước ngoài			Nhập cư quốc tế

Biểu 21 trình bày quy mô của từng loại tình trạng di cư của TĐT năm 2019. Trong biểu này cho thấy, trong giai đoạn 2014-2019, dân số huyện Lập Thạch chủ yếu di cư đi các tỉnh/thành phố khác với 4046 người xuất cư (tỷ suất 32,79‰), trong khi nhập cư chỉ có 887 người (tỷ suất 7,19‰), như vậy tỷ suất di cư thuần mang giá trị âm (-25,6‰). Bài toán đặt ra đối với huyện là cần có giải pháp thu hút nguồn nhân lực, tránh tình trạng di cư ngoài huyện, đặc biệt di cư của lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật, trong khi thực tế đội ngũ lao động này còn rất thiếu cho quá trình công nghiệp hoá.

Biểu 21: Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo nơi thực tế thường trú (TTTT) vào 1/4/2014 và 1/4/2019

Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2019	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2014				
	Cùng xã/ phường	Xã/phường khác trong huyện	Huyện/ quận khác trong tỉnh	Tỉnh/thành phố khác	Nước ngoài
Tổng số	**120525**	**1688**	**230**	**757**	**300**
Nam	60447	463	44	187	123
Nữ	60078	1225	86	570	177

Biểu 22: Số người nhập cư, xuất cư, 2019

	Dân số từ 5 tuổi trở lên (ngươi)	Chia ra				
		Số người nhập cư (người)	Số người xuất cư (người)	Tỷ suất nhập cư (‰)	Tỷ suất xuất cư (‰)	Tỷ suất di cư thuần (‰)
Tổng số	**123401**	**887**	**4046**	**7,19**	**32,79**	**-25,6**
Nam	61265	232	1901	3,78	31,03	-27,24
Nữ	62136	655	2145	10,55	34,52	-23,97

Biểu 23: Tỷ lệ luồng di cư phân theo khu vực, 2019

	Tỷ lệ (%)				
	Tổng số	Nông thôn-nông thôn	Nông thôn-thành thị	Thành thị-nông thôn	Thành thị-thành thị
Tổng số	**100**	**57,47**	**23,43**	**11,02**	**8,09**
Thành thị	100	0,00	74,33	0,00	25,67
Nông thôn	100	83,91	0,00	16,09	0,00

IV. GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO

Để có được số liệu đầy đủ hơn về bức tranh tình hình giáo dục hiện nay, các câu hỏi để thu thập thông tin về tình hình đi học được đưa ra đối với tất cả dân số từ 5 tuổi trở lên. Giống như TĐT năm 2009, các câu hỏi về tình hình đi học, bậc học cao nhất đã đạt được và khả năng biết đọc biết viết đã được thiết kế và đưa vào phiếu điều tra. Đáng lưu ý là thông tin về lớp hoặc năm học cao nhất ở cấp học cao nhất đã từng học cũng được thu thập, đây là thông tin được thu thập để đáp ứng yêu cầu của hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và theo bảng phân loại giáo dục đào tạo mới nhất.

1. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi

Tỷ lệ đi học chung cấp học X được tính bằng phần trăm giữa số học sinh đang đi học cấp X so với tổng số trẻ em trong độ tuổi học cấp X. Chỉ số này giám sát sự phổ cập của hệ thống giáo dục và sự phát triển học sinh và đánh giá sự hình thành nguồn nhân lực cũng như đánh giá hiệu quả và chất lượng của hệ thống giáo dục.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp học X được tính bằng phần trăm giữa số học sinh trong độ tuổi cấp học X đang đi học cấp học X so với tổng số người trong cấp học X. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi chỉ tính cho số trẻ em có tuổi chính thức phải đến trường theo quy định của ngành Giáo dục. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi nhỏ hơn 100% cho ta biết một tỷ lệ trẻ em đến tuổi đi học nhưng không được đến trường.

Biểu 24: Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi các cấp, 2019

T	Đơn vị tính	Chung	Nam	Nữ
I. Cấp tiểu học				
Dân số sinh năm 2008-2012 (6-11Tuổi)	Người	12651	6776	5875
Dân số đang đi học tiểu học	Người	13067	6990	6077
Dân số sinh năm 2008-2012 đang đi học tiểu học	Người	12496	6687	5809
Dân số sinh năm 2008-2012 đang, đã thôi học	Người	36	16	20
Dân số sinh năm 2008-2012 chưa bao giờ đi học	Người	47	36	11
Tỷ lệ đi học chung	%	103,3	103,1	103,4

Tỷ lệ đi học đúng tuổi	%	98,8	98,7	98,9
I. Cấp Trung học cơ sở				
Dân số sinh năm 2004-2007 (12-15 tuổi)	Người	8107	4084	4023
Dân số đang đi học THCS	Người	7736	3910	3826
Dân số sinh năm 2004-2007 đang đi học THCS	Người	7432	3724	3708
Dân số sinh năm 2004-2007 đang, đã thôi học	Người	62	36	26
Dân số sinh năm 2004-2007 chưa bao giờ đi học	Người	42	21	21
Tỷ lệ đi học chung	%	95,4	95,7	95,1
Tỷ lệ đi học đúng tuổi	%	91,7	91,2	92,3
I. Cấp Trung học phổ thông				
Dân số sinh năm 2001 – 2003 (16-18 tuôi)	Người	4775	2396	2379
Dân số đang đi học THPT	Người	4084	1999	2085
Dân số sinh năm 2001 - 2003 đang đi học THPT	Người	3900	1893	2007
Dân số sinh năm 2001 - 2003 đang, đã thôi học	Người	541	296	245
Dân số sinh năm 2001 - 2003 chưa bao giờ đi học	Người	21	14	7
Tỷ lệ đi học chung	%	85,5	83,4	87,6
Tỷ lệ đi học đúng tuổi	%	81,7	79,0	84,4

Biểu 24 cho ta thấy tỷ lệ đi học chung bậc Tiểu học của huyện lớn hơn 100% thể hiện có một số học sinh tiểu học đi học sớm hơn tuổi và trên tuổi vẫn tham gia học tiểu học và tỷ lệ học đúng tuổi bậc Tiểu học là 98,8%. Tỷ lệ này là khá cao thể hiện sự phổ cập giáo dục bậc Tiểu học của huyện.

Tỷ lệ đi học chung bậc Trung học cơ sở là 95,4% và bậc Trung học phổ thông là 85,5%. Nhìn chung cấp học càng cao thì tỷ lệ đi học chung càng giảm, và có sự chênh lệch tỷ lệ đi học giữa nam và nữ.

2. Tình hình biết đọc biết viết

Biết đọc biết viết (biết chữ) là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài. Câu hỏi về tình trạng biết đọc biết viết được hỏi đối với những người chưa hoàn thành bậc tiểu học (học hết lớp 5), và giả thiết là tất cả những người có trình độ học vấn trên bậc học đó đều biết đọc biết viết. Tỷ lệ biết chữ là một trong những số đo chung nhất phản ánh đầu ra của giáo dục, nó được định nghĩa là số phần trăm những người biết chữ của một độ tuổi nhất định trong tổng dân số của độ tuổi đó.

Kết quả của cuộc TĐT dân số và nhà ở năm 2019 cho thấy tỷ lệ biết chữ của dân số 15 tuổi trở lên là 98,8%. Trong 10 năm qua, tỷ lệ biết chữ ở thành thị tăng 1,6 điểm phần trăm, tỷ lệ ở nông thôn tăng 1,5 điểm phần trăm. Sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa thành thị và nông thôn được thu hẹp, rất thấp chỉ 0,6% (99,4% ở khu vực thành thị và 98,8% ở khu vực nông thôn). Đó là nhờ có chính sách phổ cập giáo dục và xóa mù chữ của Đảng và nhà nước.

Biểu 25: Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo nhóm tuổi, thành thị và nông thôn, 2019

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi và huyện/thị	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Chênh lệch thành thị-nông thôn
Tổng số	**98,8**	**99,4**	**98,8**	**0,6**
Chia theo nhóm tuổi				
15-19 tuổi	99,5	99,9	99,5	0,4
20-24 tuổi	99,5	99,7	99,5	0,2
25-29 tuổi	99,6	99,9	99,6	0,3
30-34 tuổi	99,5	99,0	99,6	-0,6
35-39 tuổi	99,4	99,7	99,3	0,3
40-44 tuổi	99,2	99,8	99,1	0,7
45-49 tuổi	99,0	98,9	99,0	-0,1
50-54 tuổi	99,4	99,7	99,3	0,4
55-59 tuổi	99,2	99,7	99,1	0,6
60 tuổi +	96,2	98,5	96,0	2,5

Tỷ lệ biết chữ chia theo nhóm tuổi: Số liệu biểu trên cho thấy càng ở nhóm tuổi trẻ hơn thì tỷ lệ biết chữ càng cao và ngược lại.

3. Tình hình đi học

Đang đi học bao gồm đang học ở một trong các trường trong hệ thống giáo dục quốc dân của nước ta. Số liệu của Biểu 26 cho thấy, năm 2019 khoảng một phần tư dân số đang theo học một trường nào đó (23,8%). Trong vòng 10 năm qua, tỷ trọng phần trăm dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường đã giảm đi đáng kể, năm 2019 chỉ có 0,6% dân số chưa bao giờ đi học, thấp hơn 1,36 điểm phần trăm so với năm 2009.

Biểu 26: Tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình hình đi học, 2009-2019

Đơn vị tính: %

Tình hình đi học	2009	2019
Tổng số	**100,0**	**100,0**
Đang đi học	23,12	23,8
Đã thôi học	74,92	75,6
Chưa bao giờ đi học	1,96	0,6

Số liệu cho thấy có sự khác biệt về tình hình đi học theo thành thị và nông thôn, tỷ trọng dân số chưa bao giờ đi học ở khu vực nông thôn cao gần gấp đôi so với khu vực thành thị (0,63% so với 0,35%).

Xã có tỷ trọng dân số chưa bao giờ đi học cao nhất huyện là Liễn Sơn với 1,11%, đây là xã có địa hình đi lại và điều kiện kinh tế khó khăn trong huyện; tiếp theo là xã Thái Hòa 1,00%; thấp nhất là xã Hợp Lý với chỉ có 0,26% dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường.

Biểu 27: Tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình hình đi học, thành thị/nông thôn và đơn vị hành chính, 2019

Đơn vị tính: %

Thành thị/nông thôn và xã/thị trấn	Tổng số	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đến trường
Tổng số	**100,0**	**23,8**	**75,6**	**0,6**
Chia theo thành thị/nông thôn				
Thành thị	100,0	27,63	72,02	0,35
Nông thôn	100,0	23,34	76,03	0,63
Chia theo xã/thịtrấn				
1. Thị trấn Lập Thạch	100	29,80	69,82	0,38
2. Quang Sơn	100	23,93	75,41	0,66
3. Ngọc Mỹ	100	24,60	74,57	0,83
4. Hợp Lý	100	24,34	75,40	0,26
5. Bắc Bình	100	25,23	73,80	0,97
6. Thái Hòa	100	23,66	75,34	1,00
7. Thị Trấn Hoa Sơn	100	24,59	75,10	0,31
8. Liễn Sơn	100	23,58	75,32	1,11
9. Xuân Hòa	100	25,04	74,39	0,57
10. Vân Trục	100	23,32	76,08	0,60
11. Liên Hòa	100	22,14	77,44	0,42
12. Tử Du	100	23,64	75,84	0,52
13. Bàn Giản	100	21,98	77,28	0,74
14. Xuân Lôi	100	23,25	75,97	0,78
15. Đồng Ích	100	21,12	78,13	0,75
16. Tiên Lữ	100	21,83	77,45	0,72
17. Văn Quán	100	21,71	77,74	0,55
18. Đình Chu	100	23,10	76,61	0,29
19. Triệu Đề	100	23,34	76,37	0,29
20. Sơn Đông	100	24,17	75,51	0,32

4. Trình độ phổ thông cao nhất đạt được

Số liệu trong Biểu 28 cho thấy trong nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên, có đến 81,69% không có trình độ chuyên môn kỹ thuật, trong khi đó của cả tỉnh là 79,12%. Số người có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp đến trên đại học chiếm một tỷ trọng rất thấp (18,31%), còn số người có trình độ đại học và trên đại học chỉ chiếm một phần rất nhỏ (5,62%). Như vậy lực lượng lao động của huyện dù lượng cung lao động rất dồi dào, nhưng lao động có tay nghề cao lại quá thiếu.

Có khoảng cách khá lớn giữa thành thị và nông thôn về số người được đào tạo chuyên môn kỹ thuật ở tất cả các trình độ đào tạo. Tỷ lệ được đào tạo ở khu vực thành thị (27,66%) cao hơn khu vực nông thôn (17,25%).

Quan sát ở cấp độ xã/thị trấn, Thị trấn Lập Thạch, xã Xuân Lôi và xã Tiên Lữ là những nơi có và gần các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài và có tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt cao hơn so với các xã/thị trấn còn lại (tương ứng là 38,24%; 29,48%; 30,9%), kể cả trình độ đại học trở lên (tương ứng là 21,21%; 9,28%; 9,72%).

Trong nhiều năm qua, việc phát triển đào tạo chuyên môn kỹ thuật đã có những bước cải thiện, tuy nhiên sự mất cân đối trong cơ cấu đào tạo nghề thực sự là vấn đề và cần có chính sách điều chỉnh phù hợp. Lập Thạch vẫn đang và sẽ còn nhu cầu về lao động chất lượng cao và lành nghề, nhưng rõ ràng lượng cung hiện tại không thể đáp ứng được nhu cầu đó. Cần có các giải pháp hữu hiệu để giải quyết tình trạng mất cân đối trong đào tạo, đồng thời cần có giải pháp kết nối cung - cầu giữa hệ thống giáo dục - đào tạo và người sử dụng lao động nhằm đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng của thị trường lao động.

Biểu 28: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, giới tính, thành thị/nông thôn và đơn vị hành chính, 2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Không có trình độ CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học
Tổng số	**100,0**	**81,68**	**5,3**	**3,99**	**3,42**	**5,36**	**0,26**
Chia theo giới tính							
Nam	100,0	78,33	6,82	5,38	3,4	5,7	0,37
Nữ	100,0	84,86	3,85	2,66	3,43	5,04	0,16
Chia theo thành thị/nông thôn							
Thành thị	100,0	72,34	1,92	6,71	4,72	12,97	1,34
Nông thôn	100,0	82,75	5,69	3,68	3,27	4,49	0,13

Chia theo đơn vị hành chính							
1. Thị trấn Lập Thạch	100,0	61,76	2,35	9,00	5,68	18,98	2,23
2. Quang Sơn	100,0	88,65	3,17	1,99	2,49	3,62	0,07
3. Ngọc Mỹ	100,0	86,34	4,86	3,31	2,02	3,29	0,17
4. Hợp Lý	100,0	84,82	4,37	3,17	3,08	4,43	0,15
5. Bắc Bình	100,0	84,73	5,25	3,31	3,02	3,57	0,12
6. Thái Hòa	100,0	80,20	4,83	5,01	3,56	6,19	0,21
7. Thị Trấn Hoa Sơn	100,0	86,25	1,36	3,70	3,45	5,06	0,18
8. Liễn Sơn	100,0	88,44	4,29	2,25	2,09	2,89	0,05
9. Xuân Hòa	100,0	85,53	5,09	3,31	2,48	3,45	0,14
10. Vân Trục	100,0	85,69	5,93	3,49	1,96	2,90	0,03
11. Liên Hòa	100,0	87,14	4,13	2,90	2,60	3,20	0,02
12. Tử Du	100,0	84,27	5,28	2,84	3,50	4,01	0,10
13. Bàn Giản	100,0	83,81	4,14	4,27	3,42	4,25	0,10
14. Xuân Lôi	100,0	70,52	7,73	6,40	5,98	8,98	0,38
15. Đồng Ích	100,0	83,51	5,20	2,88	3,66	4,68	0,08
16. Tiên Lữ	100,0	69,10	6,32	7,31	7,55	9,35	0,37
16. Văn Quán	100,0	77,45	7,90	5,19	4,35	5,01	0,11
18. Đình Chu	100,0	80,82	5,61	4,89	3,88	4,65	0,15
19. Triệu Đề	100,0	85,61	5,05	2,92	2,52	3,77	0,13
20. Sơn Đông	100,0	79,88	11,47	3,05	1,98	3,51	0,10

V. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Trong cuộc TĐT dân số và nhà ở năm 2019, những người từ 15 tuổi trở lên được hỏi về tình trạng hoạt động thông qua câu hỏi về công việc tạo ra thu nhập trong 7 ngày trước thời điểm điều tra. Cách hỏi này dựa vào khái niệm "Hoạt động kinh tế hiện tại" và không giống với các cuộc Tổng điều tra dân số các năm trước đó, đã xác định tình trạng hoạt động dựa vào khái niệm "Hoạt động kinh tế thường xuyên" thông qua câu hỏi về hoạt động chính (chiếm nhiều thời gian nhất) trong 12 tháng trước thời điểm điều tra. Đây là điểm cần đặc biệt chú ý khi so sánh số liệu về tình trạng hoạt động kinh tế thu được trong cuộc TĐTnày với các cuộc TĐT trước.

1. Dân số hoạt động kinh tế hay lực lượng lao động

Dân số hoạt động kinh tế là bộ phận dân số cung cấp hoặc sẵn sàng cung cấp sức lao động cho sản xuất của cải vật chất và dịch vụ. Hay nói cách khác, dân số hoạt động kinh tế bao gồm những người đang làm việc và thất nghiệp trong thời gian nghiên cứu. Khi khái niệm "Hoạt động kinh tế hiện tại" được sử dụng để xác định tình trạng hoạt động, thì "Dân số hoạt động kinh tế" còn có tên gọi khác được dùng rất phổ biến là "Lực lượng lao động".

1.1. Quy mô và phân bố nguồn lực lượng lao động

Vào thời điểm điều tra 1/4/2019, toàn huyện có 99.612 người từ 15 tuổi trở lên thuộc nguồn lực lượng lao động, chiếm 73,16% tổng dân số. Trong tổng số nguồn lực lượng lao động của cả huyện nữ giới chiếm tỷ trọng cao hơn nam giới (51,22% nữ giới so với 48,78% nam giới) (Biểu 30). Tỷ trọng nữ trong lực lượng lao động chênh lệch không đáng kể giữa thành thị/nông thôn và xã/thị trấn.

Biểu 29: Nguồn lực lượng lao động chia theo giới tính và đơn vị hành chính, 2019

Đơn vị	Tổng số	Nam	Nữ	Phân bố % LLLĐ	Tỷ trọng nữ (%)
Toàn huyện	**99162**	**48371**	**50791**	**100,0**	**51,22**
Thành thị	10196	4928	5268	10,28	51,67
Nông thôn	88966	43443	45523	89,72	51,17
Chia theo đơn vị hành chính:					
1. Thị trấn Lập Thạch	5790	2816	2974	5,84	51,36
2. Quang Sơn	4415	2163	2252	4,45	51,01
3. Ngọc Mỹ	4013	1936	2077	4,05	51,76
4. Hợp Lý	3412	1637	1775	3,44	52,02
5. Bắc Bình	4930	2397	2533	4,97	51,38
6. Thái Hòa	5732	2747	2985	5,78	52,08
7. Thị Trấn Hoa Sơn	4406	2112	2294	4,44	52,07
8. Liễn Sơn	4359	2160	2199	4,40	50,45
9. Xuân Hòa	7334	3470	3764	7,40	51,32
10. Vân Trục	3271	1574	1697	3,30	51,88
11. Liên Hòa	4620	2264	2356	4,66	51,00
12. Tử Du	5111	2631	2580	5,15	50,48
13. Bàn Giản	3886	1952	1934	3,92	49,77
14. Xuân Lôi	4719	2287	2432	4,76	51,54
15. Đồng Ích	9319	4674	4645	9,40	49,84
16. Tiên Lữ	3764	1797	1967	3,80	52,26
16. Văn Quán	3774	1799	1975	3,81	52,33
18. Đình Chu	3353	1591	1762	3,38	52,55
19. Triệu Đề	6200	3067	3133	6,25	50,53
20. Sơn Đông	6754	3297	3457	6,81	51,18

1.2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là một trong những số đo chung nhất về mức độ tham gia lực lượng lao động của dân số. Nó được định nghĩa là số phần trăm những người thuộc lực lượng lao động chiếm trong dân số từ 15 tuổi trở lên. Biểu 31 trình bày tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của tỉnh và các huyện/thị xã/thành phố.

Năm 2019, trong tổng số 99.162 người từ 15 tuổi trở lên có hơn ba phần tư (77,91%) tham gia lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chênh lệch không đáng kể giữa nam và nữ (80,62% so với 75,36%), song lại không đồng đều giữa các nhóm tuổi.

Biểu 30: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, nhóm tuổi, 2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nam	Nữ	Chênh lệch nam - nữ
Toàn huyện	**77,91**	**80,62**	**75,36**	**5,26**
Chia theo nhóm tuổi:				
15-19 tuổi	23,52	22,19	24,86	-2,67
20-24 tuổi	88,01	89,32	86,49	2,83
25-29 tuổi	96,41	99,49	93,55	5,94
30-34 tuổi	96,97	97,89	95,89	2,00
35-39 tuổi	98,32	98,75	97,90	0,85
470-44 tuổi	85,36	96,45	94,34	2,10
45-49 tuổi	94,24	95,29	93,13	2,16
50-54 tuổi	88,06	88,90	87,31	1,59
55-59 tuổi	79,66	81,59	77,90	3,69
60+	38,18	40,95	36,23	4,72

1.3. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động

Kết quả TĐT cho thấy tỷ trọng lao động đã qua đào tạo của huyện vẫn còn thấp. Trong tổng số 77,3 nghìn người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động, chỉ có 16,7 nghìn người đã được đào tạo, chiếm 21,59% tổng lực lượng lao động và có sự chệnh lệch đáng kể tỷ lệ giữa nam và nữ đã qua đào tạo. Như vậy, nguồn nhân lực của huyện dù rất dồi dào nhưng trình độ tay nghề và chuyên môn kỹ thuật thấp. Hiện toàn huyện có 60,6 nghìn lao động (chiếm 78,41% lực lượng lao động) chưa được đào tạo để đạt một trình độ chuyên môn kỹ thuật nào đó. Con số này đặt ra nhiệm vụ nặng nề cho những cố gắng nhằm nâng cao chất lượng nguồn lực lao động trong thời gian tới.

BIỂU 31: TỶ TRỌNG LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG ĐÃ QUA ĐÀO TẠO CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ NHÓM TUỔI, 2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	**21,59**	**27,21**	**15,97**
Chia theo nhóm tuổi			
15-19 tuổi	8,66	14,35	3,51
20-24 tuổi	23,87	24,46	23,17
25-29 tuổi	35,13	39,11	31,20
30-34 tuổi	33,46	39,98	26,80
35-39 tuổi	26,18	36,04	16,27
40-44 tuổi	19,28	25,03	13,74
45-49 tuổi	15,83	20,76	10,47
50-54 tuổi	7,64	12,14	3,59
55-59 tuổi	9,09	13,47	4,88
60 +	8,78	14,22	4,46

Việc tận dụng "cơ cấu dân số vàng" để tạo cơ hội cho phát triển kinh tế-xã hội đã và đang nhận được rất nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách. Chính vì vậy, chúng ta cần xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực gắn liền với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội nhằm tận dụng hiệu quả của dân số cho phát triển, tập trung vào cải cách và điều chỉnh hệ thống đào tạo đại học, đào tạo nghề và chuyên môn kỹ thuật hướng đến thị trường nhằm tạo ra một lực lượng lao động kỹ thuật có tay nghề, có trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp.

2. Việc làm

Việc làm là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá sự phát triển kinh tế. Phân tích động thái thay đổi của việc làm cho phép đánh giá tác động của chuyển đổi kinh tế và đề xuất các chính sách việc làm phù hợp tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội.

2.1. Lao động có việc làm theo nghề nghiệp

Đến năm 2019, nhóm nghề có trình độ chuyên môn kỹ thuật phục vụ cho ngành công nghiệp-xây dựng và dịch vụ chiếm tỷ lệ 63,83% bao gồm: Chuyên môn bậc cao 4,55%; chuyên môn bậc trung 1,84%; nhân viên 1,28%; thợ thủ công 16,82% và thợ lắp ráp và vận hành 22,78%. Còn lại là nhóm nghề: Nhà lãnh đạo 0,87%; dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng 12,00%; lao động giản đơn 39,74%.

Trong số chín nhóm nghề đang nghiên cứu, chỉ có 4 nhóm nghề sử dụng nhiều lao động nữ hơn là "Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng" (nữ chiếm 12,6%); "Chuyên môn kỹ thuật bậc cao" (nữ chiếm 5,36%); "Lao động giản đơn" (nữ chiếm 47,45%). Vấn đề đào tạo nguồn lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cần được quan tâm. Nhóm nghề có trình độ chuyên môn kỹ thuật phục vụ cho ngành công nghiệp-xây dựng và dịch vụ chiếm tỷ lệ 26,7% bao gồm: Chuyên môn bậc cao 2,9%; bậc trung 2,2%; nhân viên 1,3%; thợ thủ công 15,1% và thợ lắp ráp và vận hành 5,2%.

Trong số chín nhóm nghề đang nghiên cứu, chỉ có 4 nhóm nghề sử dụng nhiều lao động nữ hơn là "Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng" (nữ chiếm 55,9%); "Chuyên môn kỹ thuật bậc trung" (nữ chiếm 65,8%); "Lao động giản đơn" (nữ chiếm 59,2%) và Lao động nông, lâm nghiệp, thuỷ sản 58,8%.

Biểu 32: Số lượng và phân bố phần trăm lao động có việc làm chia theo giới tính và nghề nghiệp, 2009

Nghề nghiệp	Số lượng (người)			Phân bố (%)			% nữ
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	**75700**	**37943**	**37757**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**49,9**
1. Nhà lãnh đạo	659	452	208	0,87	1,19	0,55	31,5
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3447	1423	2024	4,55	3,75	5,36	58,7

3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1394	426	969	1,84	1,12	2,57	69,5
4. Nhân viên, trợ lý văn phòng	969	609	360	1,28	1,60	0,95	37,1
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	9080	4323	4757	12,00	11,39	12,60	52,4
6. Lao động có kỹ năng trong nông, lâm nghiệp, thủy sản	93	61	32	0,12	0,16	0,09	34,7
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	12735	10979	1756	16,82	28,93	4,65	13,8
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	17243	7508	9735	22,78	19,79	25,78	56,5
9. Lao động giản đơn	30080	12164	17916	39,74	32,06	47,45	59,6

2.2. Lao động có việc làm theo ngành kinh tế

Biểu 33 cho thấy chuyển dịch cơ cấu lao động trong 10 năm qua theo ba khu vực kinh tế: "Nông, lâm, thuỷ sản", "Công nghiệp và xây dựng" và "Dịch vụ". Cả ba khu vực kinh tế đều phấn đấu tạo thêm nhiều việc làm mới, trong đó khu vực "Công nghiệp và xây dựng" đã tạo thêm được nhiều việc làm nhất (19 nghìn việc làm), tiếp đến là khu vực "Dịch vụ" (khoảng 8 nghìn việc làm). Hai khu vực này cũng có được sự tăng lên trong tỷ trọng lao động chiếm trong tổng số lao động của cả nền kinh tế. Có sự dịch chuyển lao động rõ nét giữa các ngành kinh tế trong 10 năm qua. Đến nay, khu vực "Nông, lâm, thuỷ sản" chiếm 36,17% lao động (giảm 36,77 điểm phần trăm so với năm 2009), khu vực "Công nghiệp và xây dựng" chiếm 38,78% (tăng cao so với 2009) và khu vực "Dịch vụ" chiếm 25,05%.

Biểu 34: Số lượng và phân bố phần trăm lao động có việc làm chia khu vực kinh tế, 2009 và 2019

Khu vực kinh tế	2009		2019	
	Số lượng	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Tỷ trọng (%)
Tổng số	**74978**	**100,0**	**75700**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	54690	72,94	27381	36,17
Công nghiệp và xây dựng	10114	13,49	29357	38,78
Dịch vụ	10174	14,87	18962	25,05

Biểu 35 trình bày phân bố phần trăm số lao động có việc làm theo ngành kinh tế. Trong 21 ngành kinh tế cấp 1 đang nghiên cứu, ngành "A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản" chiếm hơn 1/3 tổng số lao động có việc làm. Một số ngành có tỷ trọng tương đối lớn khác là "C. Công nghiệp chế biến, chế tạo" chiếm 25,8%, "F. Xây dựng" chiếm 12,62% và "G. Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác" chiếm 9,78%; mỗi ngành còn lại chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ.

Lao động nữ gần như cân bằng với nam (lao động nữ chiếm 49,9% tổng số lao động đang làm việc). Việc lựa chọn giới tính trong một số ngành kinh tế khá rõ nét, có những ngành tỷ trọng lao động nữ trong tổng số lao động của ngành khá thấp,

như "F. Xây dựng" chỉ có 6,6%, "D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí" (7,2%), "H. Vận tải kho bãi" (11,4%). Ngược lại, có những ngành chủ yếu là lao động nữ, như: "T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình" lao động nữ chiếm tới 97,2%, "P. Giáo dục và đào tạo" 77,8%; "Q.Y tế" 60,3%; "A.Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản" 59,9%; "K.Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm 54,1%" và "G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác" nữ chiếm 50,1% trong tổng số lao động của ngành.

Biểu 35: Phân bố phần trăm lao động có việc làm chia theo giới tính và ngành kinh tế, 2019

đơn vị tính: %

Ngành kinh tế	Tổng số	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**49,9**
A. Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	36,17	28,27	44,11	60,8
B. Khai khoáng	0,04	0,08	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	25,80	20,63	31,00	59,9
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	0,19	0,35	0,03	7,2
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,13	0,15	0,11	42,9
F. Xây dựng	12,62	23,54	1,66	6,6
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9,78	9,72	9,84	50,2
H. Vận tải kho bãi	4,20	7,42	0,96	11,4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,01	1,96	2,06	51,1
J. Thông tin và truyền thông	0,20	0,28	0,11	28,8
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,30	0,27	0,32	54,1
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,06	0,05	0,06	53,2
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,18	0,21	0,14	40,2
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,27	0,31	0,23	42,5
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BHXH bắt buộc	2,00	3,18	0,82	20,4
P. Giáo dục và đào tạo	3,76	1,66	5,86	77,8
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,87	0,69	1,05	60,3
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,04	0,06	0,02	28,2
S. Hoạt động dịch vụ khác	1,04	1,15	0,94	45,1
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	0,34	0,02	0,67	97,2
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-

3. Thất nghiệp

Thất nghiệp bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên mà trong tuần nghiên cứu thoả mãn đồng thời ba điều kiện: (1) không làm việc, nhưng (2) sẵn sàng làm việc và (3) đã có những bước đi cụ thể để tìm việc làm. Nhóm này bao gồm cả những người hiện không làm việc nhưng đang chuẩn bị khai trương các hoạt động kinh doanh của mình hoặc nhận một công việc mới sau thời kỳ tham chiếu; hoặc những người trong tuần nghiên cứu luôn sẵn sàng làm việc nhưng không tìm kiếm việc làm do ốm đau tạm thời, bận việc riêng (lo hiếu, hỷ, con nhỏ), do thời tiết xấu, đang chờ thời vụ.

Kết quả TĐT dân số và nhà ở 2019 cho thấy, toàn huyện có 961 người thất nghiệp, trong đó nam 565 người, chiếm 58,8% và số nữ là 396 người, chiếm 41,2% tổng số thất nghiệp.

Tỷ lệ lao động thất nghiệp chung toàn huyện là 1,27%, trong đó tỷ lệ thất nghiệp nam giới cao hơn 0,43 điểm phần trăm so với nữ (1,49 so với 1,06%). Số người thất nghiệp trẻ tuổi (từ 15-19 tuổi) chiếm 11,72% , tiếp theo là nhóm từ 20-24 tuổi (3,03%), nhóm từ 25-29 tuổi (1,30%);

Biểu 36: Tỷ lệ thất nghiệp chia theo nhóm tuổi, giới tính, 2019

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Tỷ lệ chung			Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	**1,27**	**1,49**	**1,06**	**1,43**	**1,58**	**1,25**
15-19 tuổi	11,72	13,57	10,05	11,72	13,57	10,05
20-24 tuổi	3,03	2,41	3,79	3,03	2,41	3,79
25-29 tuổi	1,30	1,35	1,26	1,30	1,35	1,26
30-34 tuổi	0,84	1,35	0,22	0,84	1,35	0,22
35-39 tuổi	0,32	0,44	0,19	0,32	0,44	0,19
40-44 tuổi	0,80	0,46	1,12	0,80	0,46	1,12
44-49 tuổi	1,19	2,02	0,28	1,19	2,02	0,28
50-54 tuổi	1,21	1,32	1,11	1,21	1,32	1,11
55-59 tuổi	0,73	1,49	0,00	1,49	1,49	0,00
60+	0,36	0,36	0,36	0,00	0,00	0,00

Quan sát số nam thất nghiệp theo tuổi cho thấy một vấn đề đáng quan tâm, đó là tỷ trọng lao động nam thất nghiệp cao nhất ở nhóm tuổi thanh niên (dưới 30 tuổi). Có nhiều nguyên nhân, song nguyên nhân sâu xa là nhu cầu việc làm và khả năng khó tìm được việc làm của nhóm thanh niên nam khi các doanh nghiệp thu hút nhiều lao động lại cần lao động nữ.

VI. ĐIỀU KIỆN Ở VÀ SINH HOẠT CỦA HỘ DÂN CƯ

Trong TĐT năm 2019, cùng với TĐT dân số là TĐT nhà ở, các điều kiện sống cơ bản và các tiện nghi sinh hoạt của hộ. Các thông tin liên quan đến nhà ở trên phiếu điều tra bao gồm: tình trạng hộ có hay không có nhà ở; tổng diện tích sử dụng; loại nhà mà hộ dùng để ở; loại nhiên liệu dùng để thắp sáng, nấu ăn; nguồn nước hộ sử dụng để ăn uống; loại hố xí hộ sử dụng và các tiện nghi sinh hoạt cơ bản của hộ, được điều tra viên kết hợp giữa quan sát và phỏng vấn người cung cấp thông tin trực tiếp để xác định.

1. Tình trạng sở hữu nhà ở

Qua TĐT người dân của huyện đang sống trong ngôi nhà riêng của họ. Tuy nhiên vẫn còn 1% hộ đang ở lán tạm do đang xây dựng, điều này cho thấy mức độ quan tâm tới việc ở của hộ dân cư trong huyện (an cư-lập nghiệp).

Biểu 37: Tỷ lệ hộ dân cư phân theo tình trạng nhà ở, thành thị nông thôn và đơn vị hành chính, 2019.

Đơn vị tính: %

Đơn vị hành chính	Tổng số	Tình trạng có nhà ở của hộ	
		Có nhà ở	Đang ở lán tạm do nhà đang xây dựng
Tổng số	**100**	**99,00**	**1,00**
1. Thị trấn Lập Thạch	100	98,8	1,2
2. Quang Sơn	100	99,1	0,9
3. Ngọc Mỹ	100	99,6	0,4
4. Hợp Lý	100	98,6	1,4
5. Bắc Bình	100	99,6	0,4
6. Thái Hòa	100	99,2	0,8
7. Thị Trấn Hoa Sơn	100	99,2	0,8
8. Liễn Sơn	100	99,3	0,7
9. Xuân Hòa	100	99,3	0,7
10. Vân Trục	100	99,2	0,8
11. Liên Hòa	100	99,4	0,6
12. Tử Du	100	99,7	0,3
13. Bàn Giản	100	99,6	0,4
14. Xuân Lôi	100	97,7	2,3
15. Đồng Ích	100	98,2	1,8
16. Tiên Lữ	100	99,2	0,8
17. Văn Quán	100	98,8	1,2
18. Đình Chu	100	99,0	1,0
19. Triệu Đề	100	99,4	0,6
20. Sơn Đông	100	98,6	1,4

2. Phân loại nhà ở của hộ dân cư

Nhằm đánh giá chất lượng nhà ở của người dân, phiếu điều tra năm 2019 được thiết kế để thu thập thông tin về kết cấu vật liệu chính cấu thành nhà ở như cột (trụ, hoặc tường chịu lực), mái và tường/bao che. Phương pháp phân loại như sau:

Biểu 38: Phương pháp phân loại nhà ở dựa vào vật liệu làm nhà trong TĐT dân số và nhà ở 2019

	Vật liệu chính làm cột	Vật liệu chính làm mái	Vật liệu chính làm tường bao che
Bền chắc	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch đá; 3. Sắt/thép/gỗ bền chắc.	1. Bê tông cốt thép; 2. Ngói (xi măng, đất nung).	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch/đá; 3. Gỗ/kim loại.
Không bền chắc	4. Gỗ tạp/tre; 5. Khác.	3. Tấm lợp (xi măng, kim loại); 4. Lá/rơm rạ/giấy dầu; 5. Khác.	4. Đất/vôi/rơm; 5. Phiên/liếp/ván ép; 6. Khác.

Trên cơ sở phân loại chất lượng vật liệu thành bền chắc và không bền chắc như trên, nhà ở của hộ được chia thành 4 loại: Nhà kiên cố, nhà bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ. Nhà kiên cố là nhà có cả ba kết cấu chính: cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà bán kiên cố là nhà có hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà thiếu kiên cố là nhà có một trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà đơn sơ là nhà có cả ba kết cấu chính đều được làm bằng vật liệu không bền chắc. Cách phân loại này yêu cầu điều tra viên quan sát và căn cứ vào hiện trạng và mức độ bền vững của ngôi nhà để xác định loại nhà ở của hộ theo một trong bốn loại: nhà ở kiên cố, nhà bán kiên cố; nhà khung gỗ lâu bền và nhà đơn sơ. Trong đó, nhà kiên cố gồm các loại nhà biệt thự, nhà xây nhiều tầng hoặc các căn hộ trong nhà xây nhiều tầng, nhà lắp ghép cấu kiện bê tông nhiều tầng, nhà mái bằng; nhà bán kiên cố gồm những ngôi nhà có tường xây/ghép gỗ/khung gỗ và có mái lợp bằng ngói/tôn/tấm lợp/tấm mạ hoặc bằng các vật liệu tương đương; nhà khung gỗ lâu bền gồm những ngôi nhà có khung chịu lực làm bằng gỗ, toàn bộ phần mái do các cột bằng gỗ chắn đỡ, có niên hạn sử dụng trên 15 năm, có mái lợp bằng tranh/tre/nứa/lá; nhà đơn sơ gồm các loại nhà có kết cấu đơn giản, vật liệu thô sơ, tường được làm bằng đất/lá/cót, mái nhà thường lợp bằng tranh/tre/nứa/lá…

Số liệu năm 2019 cho thấy, tỷ trọng hộ sống trong nhà kiên cố-bán kiên cố chiếm 98,71% số hộ có nhà ở. Con số này ở thành thị cao hơn ở nông thôn, tương ứng là 98,63% và 99,39%. Tỷ trọng hộ sống trong những ngôi nhà thiếu kiên cố- đơn sơ chiếm thấp nhất (1,29%) trong tổng số hộ có nhà ở. Tỷ trọng này ở khu vực nông

thôn cao hơn so với khu vực thành thị, tương ứng là 1,37% và 0,61%. Tuy nhiên, về số tuyệt đối, số lượng hộ sống trong nhà thiếu kiên cố-đơn sơ của khu vực nông thôn lớn hơn rất nhiều so với con số của khu vực thành thị, chiếm 94,9% tổng số nhà thiếu kiên cố-đơn sơ của cả huyện.

Biểu 39: Số lượng và phân bố phần trăm số hộ có nhà ở chia theo thành thị/ nông thôn và loại nhà, 2009-2019

Loại nhà	Số lượng (Hộ)			Tỷ trọng (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Tổng số 2009	**31171**	**3265**	**27906**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nhà kiên cố, bán kiên cố	30438	3159	27279	97,65	96,75	97,75
Nhà thiếu kiên cố, đơn sơ	733	39	694	2,35	3,25	2,25
Tổng số 2019	**37977**	**4070**	**33907**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nhà kiên cố, bán kiên cố	37487	4045	33442	98,71	99,39	98,63
Nhà thiếu kiên cố, đơn sơ	490	25	465	1,29	0,61	1,37

(Không tính nhà ở của các hộ sinh viên, học sinh nội trú sống trong ký túc xá và hộ tập thể quân đội/công an)

Qua số liệu về tỷ trọng hộ sống trong các loại nhà ở qua hai cuộc TĐT 2009 và 2019 cho thấy qua một thập kỷ, đời sống của nhân dân được cải thiện đáng kể, tỷ trọng hộ sống trong nhà kiên cố-bán kiên cố đã tăng lên 1,06 điểm phần trăm sau 10 năm (năm 2019 là 98,71% và năm 2009 là 97,65%). Tỷ trọng hộ sống trong nhà thiếu kiên cố-đơn sơ sau 10 năm giảm mạnh từ 2,35% xuống còn 1,29%. Đây chính là một bằng chứng sinh động cho thành tựu to lớn của chương trình xoá đói giảm nghèo, sự phát triển kinh tế - xã hội của Lập Thạch trong thời gian qua.

Biểu 40: Số lượng và phân bố phần trăm số hộ có nhà ở chia theo đơn vị hành chính và loại nhà, 2019

Loại nhà	Số lượng (Hộ)			Tỷ trọng (%)		
	Tổng số	Nhà kiên cố, bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố, đơn sơ	Tổng số	Nhà kiên cố, bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố, đơn sơ
Tổng số	**37977**	**37487**	**490**	**100,0**	**98,71**	**1,29**
1. Thị trấn Lập Thạch	2271	2269	2	100,0	99,91	0,09
2. Quang Sơn	1626	1616	10	100,0	99,38	0,62
3. Ngọc Mỹ	1514	1501	13	100,0	99,14	0,86
4. Hợp Lý	1357	1343	14	100,0	98,95	1,05

5. Bắc Bình	1869	1852	17	100,0	99,09	0,91
6. Thái Hòa	2156	2139	17	100,0	99,20	0,80
7. Thị Trấn Hoa Sơn	1799	1776	23	100,0	98,71	1,29
8. Liễn Sơn	1707	1695	12	100,0	99,29	0,71
9. Xuân Hòa	2844	2816	28	100,0	99,01	0,99
10. Vân Trục	1324	1321	3	100,0	99,77	0,23
11. Liên Hòa	1885	1851	34	100,0	98,19	1,81
12. Tử Du	1973	1942	31	100,0	98,42	1,58
13. Bàn Giản	1561	1552	9	100,0	99,42	0,58
14. Xuân Lôi	2032	1952	80	100,0	96,07	3,93
15. Đồng Ích	3252	3200	52	100,0	98,40	1,56
16. Tiên Lữ	1400	1347	53	100,0	96,18	3,82
16. Văn Quán	1401	1367	34	100,0	97,54	2,46
17. Đình Chu	1248	1220	28	100,0	97,73	2,27
18. Triệu Đề	2260	2246	14	100,0	99,38	0,62
19. Sơn Đông	2498	2482	16	100,0	99,35	0,65

(Không tính nhà ở của các hộ sinh viên, học sinh nội trú sống trong ký túc xá và hộ tập thể quân đội/công an)

Biểu 40 tỷ trọng nhà ở chia theo đơn vị hành chính: Cho thấy tỷ trọng nhà kiên cố-bán kiên cố của thị trấn Lập Thạch là rất cao (99,91%) là đơn vị tập trung nhiều hộ công nhân và sinh viên thuê thuê trọ, những người này thường ở trong các căn nhà bán kiên cố. Tỷ trọng hộ ở trong nhà thiếu kiên cố-đơn sơ đạt cao ở xã Xuân Lôi (3,93%); xã Tiên Lữ (3,82%).

Bên cạnh loại nhà, chất lượng nhà ở cũng được đánh giá thông qua diện tích sử dụng. Số liệu cho thấy, năm 2019, tỷ trọng hộ sống trong những ngôi nhà có diện tích sử dụng từ 30 m^2 trở lên của huyện đứng ở mức trung bình so với tỉnh (43,96%, tỉnh 46,93%) trong tổng số hộ có nhà ở, mặc dù vậy tỷ lệ hộ sống trong căn nhà dưới 8m^2 lại thấp nhất tỉnh, chỉ có 0,71%.

Diện tích nhà ở bình quân đầu người của huyện cũng ở mức trung bình so với tỉnh, với 26,05m^2/người, thấp hơn so với toàn tỉnh (28,59m^2/người). Chia theo đơn vị hành chính: Thị trấn Lập Thạch có diện tích nhà ở bình quân cao nhất (40,84 m^2/ người), tiếp đến là Thị trấn Hoa Sơn (28,84m^2), xã Văn Quán (28,71m^2), thấp nhất là xã Quang Sơn (21,86m^2). Nhìn chung diện tích ở bình quân đầu người của huyện, thấp so với tỉnh và tương đối đều giữa các đơn vị hành chính.

Biểu 41: Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính, 2019

Đơn vị tính: m^2

	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Loại nhà	
		Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
Tổng số	**26,05**	**-**	**26,05**
20. Thị trấn Lập Thạch	40,81	-	40,81
21. Quang Sơn	21,86	-	21,86
22. Ngọc Mỹ	25,50	-	25,50
23. Hợp Lý	22,23	-	22,23
24. Bắc Bình	21,90	-	21,90
25. Thái Hòa	23,53	-	23,53
26. Thị Trấn Hoa Sơn	28,84	-	28,84
27. Liễn Sơn	24,10	-	24,10
28. Xuân Hòa	28,66	-	28,66
29. Vân Trục	24,49	-	24,49
30. Liên Hòa	24,57	-	24,57
31. Tử Du	26,23	-	26,23
32. Bàn Giản	24,03	-	24,03
33. Xuân Lôi	26,34	-	26,34
34. Đồng Ích	22,63	-	22,63
16. Tiên Lữ	26,85	-	26,85
35. Văn Quán	28,71	-	28,71
36. Đình Chu	27,29	-	27,29
37. Triệu Đề	23,86	-	23,86
38. Sơn Đông	26,78	-	26,78

Biểu 42 thể hiện số nhà ở chia theo năm đưa vào sử dụng, theo đơn vị hành chính. Số liệu cho thấy cả huyện có 27.704 ngôi nhà bắt đầu được đưa vào sử dụng từ năm 2000 đến nay, chiếm 73,66% tổng số số ngôi nhà. Nếu giả thiết thời gian đưa vào sử dụng chính là thời gian ngôi nhà được xây dựng xong, thì điều này chứng tỏ trong 20 năm qua tốc độ xây dựng nhà ở diễn ra khá mạnh mẽ. Tốc độ xây dựng nhanh trong những năm 2000-2009, chiếm 43,5%.

Biểu 42: Tỷ lệ hộ dân cư có nhà ở phân theo năm đưa vào sử dụng và theo đơn vị hành chính, 2019

XÃ/THỊ TRẤN	Tổng số	Phân theo năm đưa vào sử dụng				
		Trước 1975	Từ 1975 đến 1999	Từ 2000 đến 2009	Từ 2010 đến nay	KXĐ
Tổng số	**100**	**1,52**	**24,56**	**43,50**	**30,16**	**0,26**
39. Thị trấn Lập Thạch	100	0,45	18,54	43,05	37,97	0,00
40. Quang Sơn	100	0,06	20,61	53,57	25,70	0,06

41. Ngọc Mỹ	100	0,46	26,06	42,51	30,90	0,07
42. Hợp Lý	100	0,07	20,93	51,35	26,83	0,82
43. Bắc Bình	100	0,38	17,99	43,61	37,97	0,05
44. Thái Hòa	100	2,85	31,38	35,83	29,93	0,00
45. Thị Trấn Hoa Sơn	100	1,07	29,26	46,58	22,87	0,22
46. Liễn Sơn	100	0,12	24,60	50,44	24,66	0,18
47. Xuân Hòa	100	0,11	15,94	48,21	35,64	0,11
48. Vân Trục	100	0,08	32,88	43,76	23,21	0,08
49. Liên Hòa	100	1,44	26,09	49,15	23,32	0,00
50. Tử Du	100	1,07	24,49	41,62	32,83	0,00
51. Bàn Giản	100	1,54	25,74	45,30	27,41	0,00
52. Xuân Lôi	100	7,15	19,49	36,66	36,61	0,10
53. Đồng Ích	100	1,41	27,18	42,80	28,55	0,06
16. Tiên Lữ	100	5,90	23,25	31,10	39,67	0,07
54. Văn Quán	100	1,08	20,59	48,34	25,36	4,62
55. Đình Chu	100	3,64	24,45	43,16	28,50	0,24
56. Triệu Đề	100	0,67	21,91	47,91	29,47	0,04
57. Sơn Đông	100	1,79	39,02	30,57	28,62	0,00

(Không tính nhà ở của các hộ sinh viên, học sinh nội trú sống trong ký túc xá. Nhiều hộ ăn riêng nhưng ở chung 1 nhà thì ngôi nhà đó được tính cho 1 hộ đại diện)

3. Điều kiện ở

Nhằm phục vụ công tác kế hoạch hoá, cuộc TĐT lần này cũng thu thập thông tin về điều kiện ở cơ bản của các hộ dân cư. So với thời điểm TĐT 2009, điều kiện sinh hoạt và vệ sinh cơ bản của người dân được tăng cường rõ rệt.

Năm 2019, toàn huyện có 100% hộ sử dụng điện lưới thắp sáng, chứng tỏ khả năng tiếp cận với nguồn điện quốc gia của người dân được tăng cường, minh chứng cho thành tựu của công cuộc xây dựng và kiến thiết theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Góp phần nâng cao chất lượng đời sống dân cư và thúc đẩy mạnh mẽ quá trình đô thị hóa của huyện.

Cùng với điện thắp sáng, tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (hố xí tự hoại và bán tự hoại) năm 2019 cũng tăng mạnh so với năm 2009. Năm 2019, toàn huyện có 75,31% hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh, Sau 10 năm, tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh tăng gấp hàng trăn lần, từ 17,6%% năm 2009 lên 75,31% năm 2019.

Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (bao gồm mước máy, nước mưa, nước giếng khoan và giếng đào được bảo vệ) cũng tăng rất đáng kể so với năm 2009. Năm 2019, toàn huyện có 99,19% hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh tăng 4,79% điểm

phần trăn so năm 2009 (94,4%). Mặc dù, tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh tăng lên nhưng cả huyện mới chỉ có 12,49% . Vì vậy, yêu cầu cấp thiết là phải sớm xây dựng và triển khai các chương trình để đưa nước sạch về nông thôn, đây chính là bước khởi đầu cho mục tiêu lâu dài để cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Biểu 43: Phân bố phần trăm số hộ chia theo một số điều kiện ở của hộ, 2009 và 2019

Đơn vị tính: %

	Năm 2009	Năm 2019
Nhiên liệu dùng để thắp sáng	**100**	**100**
- Sử dụng điện lưới	99,9	100
- Không sử dụng điện lưới	0,1	-
Nguồn nước ăn uống chính	**100**	**100**
- Nước máy	0,1	12,49
- Nước giếng khoan và nước giếng đào được bảo vệ	94.3	86,7
- Nước mưa	-	-
- Nước khe, nước giếng đào không được bảo vệ và các nguồn nước khác	5,6	0,81
Hố xí	**100**	**100**
- Hố xí hợp vệ sinh	17,6	75,31
- Hố xí khác	80,0	24,69
- Không có hố xí	2,4	-

4. Tiện nghi sinh hoạt

Bên cạnh các câu hỏi về nhà ở và điều kiện vệ sinh của hộ, cuộc TĐT dân số và nhà ở năm 2019 cũng có các câu hỏi để thu thập thông tin về tiện nghi sinh hoạt của hộ. Kết quả thu được cho thấy, các thiết bị sinh hoạt hiện đại đang trở nên phổ biến.

Ngày nay ti vi đã trở thành một tài sản thiết yếu không thể thiếu của hầu hết các gia đình kể cả ở nông thôn và thành thị. Toàn huyện có 96,95% hộ sử dụng ti vi, cao hơn 7,8% so với năm 2009 (89,15%). Tỷ lệ hộ sử dụng tủ lạnh là 92,57%; máy giặt 58,73%; điều hòa nhiệt độ 29,43%; bình nóng lạnh 61,46%; tỷ lệ hộ có sử dụng ô tô cũng đạt 7,55%, cao hơn nhiều so với năm 2009, điều đó chứng tỏ có sự cải thiện hết sức rõ nét trong đời sống sinh hoạt của người dân.

Như vậy, kết quả TĐT dân số và nhà ở năm 2019 cho thấy một bức tranh chung với sự cải thiện rõ rệt về điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư, nó phản ánh những thành tựu to lớn trong quá trình thực hiện đường lối đổi mới của huyện Lập Thạch./.

MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA CỦA TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

1. Số lượng, gia tăng và cơ cấu dân số

Tổng dân số là số nhân khẩu thực tế thường trú tại thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019. Một người được coi là *"nhân khẩu thực tế thường trú"* tại hộ, nếu người đó thực tế vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên; hoặc mới chuyển đến ở ổn định tại hộ, không phân biệt đã hay chưa được đăng ký hộ khẩu thường trú.

Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm các loại sau đây:

a) Những người vẫn thường xuyên ăn ở ổn định tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên;

b) Những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ tính đến thời điểm điều tra chưa được 6 tháng, kể cả trẻ mới sinh;

c) Những người thường xuyên sống tại hộ nhưng hiện tạm vắng, bao gồm cả những người Việt Nam đang ở nước ngoài trong thời hạn được cơ quan có thẩm quyền cho phép;

d) Những người lang thang cơ nhỡ vào đêm Tổng điều tra họ đang ngủ ở đâu sẽ được điều tra và tính là nhân khẩu thực tế thường trú tại nơi đó.

Hộ dân cư bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, họ có thể có hoặc không có quỹ thu chi chung; họ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt; hoặc kết hợp cả hai. *Chủ hộ* là người đại diện của hộ được các thành viên trong hộ thừa nhận.

Tỷ suất tăng dân số bình quân năm là số phần trăm tăng (hoặc giảm) bình quân một năm trong thời kỳ 10 năm giữa 2 cuộc Tổng điều tra.

Tỷ số giới tính được biểu thị bằng số nam trên 100 nữ của dân số.

Tỷ số giới tính khi sinh được biểu thị bằng số bé trai trên 100 bé gái trong tổng số sinh trong 12 tháng trước điều tra.

Tỷ trọng dân số thành thị được biểu thị bằng phần trăm dân số thành thị trong tổng dân số. Khu vực thành thị bao gồm các quận nội thành, các phường nội thị và thị trấn. Tất cả các đơn vị hành chính cơ sở còn lại (xã) đều thuộc khu vực nông thôn.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân cho một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

2. Tình trạng hôn nhân của dân số

Tình trạng hôn nhân tại thời điểm điều tra của một người chỉ có thể thuộc một trong 5 loại sau đây:

Chưa vợ hoặc chưa chồng là người chưa bao giờ lấy vợ (hoặc lấy chồng) hoặc chưa bao giờ sống với người khác giới như vợ chồng.

Có vợ hoặc có chồng là người đã được luật pháp hoặc phong tục tập quán thừa nhận là có vợ (hoặc có chồng), hoặc sống với người khác giới như vợ chồng.

Góa là những người mà vợ (hoặc chồng) của họ đã bị chết và hiện tại chưa tái kết hôn.

Ly hôn là những người trước đây đã có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó, họ đã được pháp luật cho ly hôn và hiện tại chưa tái kết hôn.

Ly thân là những người về danh nghĩa thì họ đang có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó hiện tại họ không sống với nhau như vợ chồng.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là số năm trung bình mà mỗi người của một thế hệ nhất định sẽ sống độc thân trong cả cuộc đời, nếu như thế hệ này có mức độ độc thân theo tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

3. Di cư

Tỷ suất nhập cư biểu thị số người từ đơn vị lãnh thổ khác nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ tính trên 1.000 người trong thời kỳ quan sát.

Tỷ suất xuất cư biểu thị số người xuất cư khỏi một đơn vị lãnh thổ tính trên 1.000 người trong thời kỳ quan sát.

Tỷ suất di cư thuần là hiệu của tỷ suất nhập cư và tỷ suất xuất cư. Con số này có giá trị dương nếu số người nhập cư lớn hơn số người xuất cư; có giá trị âm, nếu số người nhập cư nhỏ hơn số người xuất cư.

4. Trình độ học vấn

Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết đọc và biết viết là phần trăm giữa số người 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết trong tổng dân số 15 tuổi trở lên.

Một người được coi là biết đọc và biết viết nếu người đó có khả năng đọc, viết và hiểu đầy đủ những câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài.

Một người được coi là *Chưa học xong tiểu học*, nếu người đó đã từng đi học nhưng chưa tốt nghiệp tiểu học, kể cả người học lớp cuối cùng của bậc tiểu học nhưng chưa đỗ tốt nghiệp.

Một người được coi là *Tốt nghiệp tiểu học,* nếu người đó đã từng đi học và tốt nghiệp tiểu học, kể cả người đã từng học trung học cơ sở nhưng chưa đỗ tốt nghiệp bậc học này.

Một người được coi là *Tốt nghiệp trung học cơ sở*, nếu người đó đã từng đi học và tốt nghiệp trung học cơ sở, kể cả người đã từng học trung học phổ thông nhưng chưa đỗ tốt nghiệp bậc học này.

Một người được coi là *Tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên* là người đã từng đi học và tốt nghiệp trung học phổ thông, hoặc đã hay chưa tốt nghiệp các bậc học cao hơn trung học phổ thông như cao đẳng, đại học, thạc sỹ, tiến sỹ.

Tỷ lệ đi học chung cấp học X: được tính bằng phần trăm giữa số học sinh đang đi học cấp X so với tổng số trẻ em trong độ tuổi học cấp X.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp học X: được tính bằng phần trăm giữa số học sinh trong độ tuổi cấp học X đang đi học cấp học X so với tổng số người trong cấp học X. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi chỉ tính cho số trẻ em có tuổi chính thức phải đến

5. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Một người được coi là người có trình độ *"Sơ cấp"*, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp chứng chỉ là sơ cấp hoặc dạy nghề dưới 3 tháng.

Một người được coi là người có trình độ "*Trung cấp"*, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp bằng là trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề.

Một người được coi là người có trình độ "*Cao đẳng",* nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp bằng là cao đẳng hoặc cao đẳng nghề.

Một người được coi là người có trình độ "*Đại học trở lên"*, nếu người đó đã được đào tạo và được cấp bằng đại học, thạc sỹ hoặc tiến sỹ.

6. Tình trạng khuyết tật

Có 4 câu hỏi về tình trạng khuyết tật của 4 chức năng chủ yếu: nhìn, nghe, vận động (đi bộ) và ghi nhớ (tập trung chú ý) được hỏi cho các thành viên từ 5 tuổi trở lên của hộ dân cư. Mức độ khuyết tật được tự đánh giá và phân thành 4 loại sau: *"Không khó khăn", "Khó khăn", "Rất khó khăn" và "Không thể"*.

Không bị khuyết tật là người có cả 4 chức năng nói trên được xếp vào loại "*Không khó khăn*".

Không thể nhìn hoặc nghe hoặc vận động hoặc ghi nhớ là người có ít nhất một trong 4 chức năng nói trên được xếp vào loại *"Không thể"*.

7. Dân số 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế (lực lượng lao động)

Người đang làm việc là người có việc làm trong tuần trước điều tra. Việc làm là mọi hoạt động lao động từ 1 giờ trở lên tạo ra nguồn thu nhập không bị pháp luật ngăn cấm.

Người thất nghiệp là người không có việc làm trong tuần trước điều tra, nhưng có đi tìm việc và sẵn sàng làm việc.

Lực lượng lao động bao gồm những người đang *làm việc* và người *thất nghiệp.*

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là phần trăm giữa số người thuộc lực lượng lao động và tổng số dân thuộc nhóm quan sát.

Tỷ trọng lao động nữ là phần trăm giữa số người làm việc là nữ trong tổng số người làm việc.

Tỷ lệ thất nghiệp là phần trăm số người thất nghiệp trong lực lượng lao động.

8. Nhà ở của hộ dân cư

Nhà ở là một công trình xây dựng bao gồm ba bộ phận: tường, mái, sàn và được dùng để ở.

Phân loại nhà theo vật liệu chính của 3 thành phần cấu thành chủ yếu. Đó là *cột* (trụ, hoặc tường chịu lực), *mái* và *tường/ bao che*.

Cột được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: "bê tông cốt thép", "gạch/đá", "sắt/thép/gỗ bền chắc".

Mái được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong hai loại vật liệu chính sau: "bê tông cốt thép", "ngói (xi măng, đất nung)".

Tường/bao che được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: "bê tông cốt thép", "gạch/đá", "gỗ/kim loại".

Nhà kiên cố là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại *bền chắc*.

Nhà bán kiên cố là nhà có hai trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại *bền chắc*.

Nhà thiếu kiên cố là nhà chỉ có một trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại *bền chắc*.

Nhà đơn sơ là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu không được xếp vào loại *bền chắc*.

Nước hợp vệ sinh là nước máy, nước giếng khoan, nước giếng đào được bảo vệ và nước mưa.

Hố xí hợp vệ sinh là hố xí tự hoại hoặc hố xí bán tự hoại.

PHẦN III:
BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHỦ YẾU

Biểu 1. DÂN SỐ PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Huyện Lập Thạch	**136.150**	**68.157**	**67.993**	**14.305**	**7.095**	**7.210**	**121.845**	**61.062**	**60.783**
Thị trấn Lập Thạch	8.339	4.151	4.188	8.339	4.151	4.188	0	0	0
Xã Quang Sơn	6.062	3.031	3.031	0	0	0	6.062	3.031	3.031
Xã Ngọc Mỹ	5.590	2.777	2.813	0	0	0	5.590	2.777	2.813
Xã Hợp Lý	4.846	2.388	2.458	0	0	0	4.846	2.388	2.458
Xã Bắc Bình	6.835	3.387	3.448	0	0	0	6.835	3.387	3.448
Xã Thái Hòa	7.874	3.864	4.010	0	0	0	7.874	3.864	4.010
Thị trấn Hoa Sơn	5.966	2.944	3.022	5.966	2.944	3.022	0	0	0
Xã Liễn Sơn	6.008	3.021	2.987	0	0	0	6.008	3.021	2.987
Xã Xuân Hòa	10.287	5.238	5.049	0	0	0	10.287	5.238	5.049
Xã Vân Trục	4.483	2.203	2.280	0	0	0	4.483	2.203	2.280
Xã Liên Hòa	6.236	3.137	3.099	0	0	0	6.236	3.137	3.099
Xã Tử Du	7.082	3.620	3.462	0	0	0	7.082	3.620	3.462
Xã Bàn Giản	5.275	2.713	2.562	0	0	0	5.275	2.713	2.562
Xã Xuân Lôi	6.352	3.144	3.208	0	0	0	6.352	3.144	3.208
Xã Đồng Ích	12.441	6.350	6.091	0	0	0	12.441	6.350	6.091
Xã Tiên Lữ	5.098	2.511	2.587	0	0	0	5.098	2.511	2.587
Xã Văn Quán	5.042	2.471	2.571	0	0	0	5.042	2.471	2.571
Xã Đình Chu	4.526	2.198	2.328	0	0	0	4.526	2.198	2.328
Xã Triệu Đề	8.454	4.312	4.142	0	0	0	8.454	4.312	4.142
Xã Sơn Đông	9.354	4.697	4.657	0	0	0	9.354	4.697	4.657

BIỂU 2. DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

		Thành thị. nông thôn								
		Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Huyện Lập Thạch		**136.150**	**68.157**	**67.993**	**14.305**	**7.095**	**7.210**	**121.845**	**61.062**	**60.783**
1.Kinh		133.441	67.105	66.336	13.844	6.930	6.914	119.597	60.175	59.422
2.Tày		391	147	244	61	29	32	330	118	212
3.Thái		117	33	84	6	1	5	111	32	79
4.Hoa		20	3	17	0	0	0	20	3	17
5.Khmer		4	2	2	0	0	0	4	2	2
6.Mường		198	61	137	25	6	19	173	55	118
7.Nùng		152	50	102	8	5	3	144	45	99
8.Mông		6	1	5	1	0	1	5	1	4
9.Dao		75	23	52	6	0	6	69	23	46
10.Gia Rai		2	0	2	0	0	0	2	0	2
12.Ê Đê		2	0	2	0	0	0	2	0	2
15.Sán Chay		190	62	128	63	12	51	127	50	77
17.Chăm		1	0	1	0	0	0	1	0	1
18.Sán Dìu		1.518	663	855	287	109	178	1.231	554	677
23.Bru Vân Kiều		3	0	3	0	0	0	3	0	3
24.Thổ (4)		9	3	6	3	2	1	6	1	5
25.Giáy		7	0	7	0	0	0	7	0	7
26.Cơ Tu		1	0	1	0	0	0	1	0	1
29.Khơ mú		1	0	1	0	0	0	1	0	1
31.Tà Ôi		3	1	2	0	0	0	3	1	2
33.Kháng		2	1	1	0	0	0	2	1	1
37.Lào		3	1	2	0	0	0	3	1	2
38.La Chí		1	0	1	0	0	0	1	0	1
40.Phù Lá		2	0	2	0	0	0	2	0	2
43.Lô Lô		1	1	0	1	1	0	0	0	0
Thị trấn Lập Thạch	**Tổng số**	**8.339**	**4.151**	**4.188**	**8.339**	**4.151**	**4.188**	**0**	**0**	**0**
	1.Kinh	7.953	4.023	3.930	7.953	4.023	3.930	0	0	0
	2.Tày	22	7	15	22	7	15	0	0	0
	3.Thái	4	0	4	4	0	4	0	0	0
	6.Mường	15	3	12	15	3	12	0	0	0
	7.Nùng	3	1	2	3	1	2	0	0	0
	9.Dao	6	0	6	6	0	6	0	0	0
	15.Sán Chay	63	12	51	63	12	51	0	0	0

BIỂU 2. DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019 *(Tiếp theo)*

Đơn vị tính: Người

		Thành thị, nông thôn								
		Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	18.Sán Dìu	273	105	168	273	105	168	0	0	0
Xã Quang Sơn	**Tổng số**	**6.062**	**3.031**	**3.031**	**0**	**0**	**0**	**6.062**	**3.031**	**3.031**
	1.Kinh	5.193	2.598	2.595	0	0	0	5.193	2.598	2.595
	2.Tày	31	11	20	0	0	0	31	11	20
	3.Thái	13	5	8	0	0	0	13	5	8
	4.Hoa	4	0	4	0	0	0	4	0	4
	6.Mường	21	15	6	0	0	0	21	15	6
	7.Nùng	16	8	8	0	0	0	16	8	8
	9.Dao	7	3	4	0	0	0	7	3	4
	15.Sán Chay	62	33	29	0	0	0	62	33	29
	18.Sán Dìu	711	358	353	0	0	0	711	358	353
	23.Bru Vân Kiều	2	0	2	0	0	0	2	0	2
	31.Tà Ôi	1	0	1	0	0	0	1	0	1
	38.La Chí	1	0	1	0	0	0	1	0	1
Xã Ngọc Mỹ	**Tổng số**	**5.590**	**2.777**	**2.813**	**0**	**0**	**0**	**5.590**	**2.777**	**2.813**
	1.Kinh	5.487	2.744	2.743	0	0	0	5.487	2.744	2.743
	2.Tày	35	12	23	0	0	0	35	12	23
	3.Thái	11	2	9	0	0	0	11	2	9
	4.Hoa	2	0	2	0	0	0	2	0	2
	6.Mường	9	3	6	0	0	0	9	3	6
	7.Nùng	9	4	5	0	0	0	9	4	5
	9.Dao	7	3	4	0	0	0	7	3	4
	15.Sán Chay	7	2	5	0	0	0	7	2	5
	18.Sán Dìu	23	7	16	0	0	0	23	7	16
Xã Hợp Lý	**Tổng số**	**4.846**	**2.388**	**2.458**	**0**	**0**	**0**	**4.846**	**2.388**	**2.458**
	1.Kinh	4.632	2.318	2.314	0	0	0	4.632	2.318	2.314
	2.Tày	33	14	19	0	0	0	33	14	19
	3.Thái	11	4	7	0	0	0	11	4	7
	4.Hoa	6	2	4	0	0	0	6	2	4
	5.Khmer	4	2	2	0	0	0	4	2	2
	6.Mường	23	6	17	0	0	0	23	6	17
	7.Nùng	2	1	1	0	0	0	2	1	1
	8.Mông	5	1	4	0	0	0	5	1	4

BIỂU 2. DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019 *(Tiếp theo)*

Đơn vị tính: Người

		Thành thị, nông thôn								
		Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	9.Dao	9	2	7	0	0	0	9	2	7
	15.Sán Chay	12	3	9	0	0	0	12	3	9
	18.Sán Dìu	105	34	71	0	0	0	105	34	71
	23.Bru Vân Kiều	1	0	1	0	0	0	1	0	1
	37.Lào	3	1	2	0	0	0	3	1	2
Xã Bắc Bình	**Tổng số**	**6.835**	**3.387**	**3.448**	**0**	**0**	**0**	**6.835**	**3.387**	**3.448**
	1.Kinh	6.560	3.265	3.295	0	0	0	6.560	3.265	3.295
	2.Tày	19	8	11	0	0	0	19	8	11
	3.Thái	4	1	3	0	0	0	4	1	3
	4.Hoa	1	0	1	0	0	0	1	0	1
	6.Mường	2	0	2	0	0	0	2	0	2
	7.Nùng	2	0	2	0	0	0	2	0	2
	9.Dao	7	3	4	0	0	0	7	3	4
	15.Sán Chay	1	0	1	0	0	0	1	0	1
	17.Chăm	1	0	1	0	0	0	1	0	1
	18.Sán Dìu	235	109	126	0	0	0	235	109	126
	25.Giáy	1	0	1	0	0	0	1	0	1
	31.Tà Ôi	2	1	1	0	0	0	2	1	1
Xã Thái Hòa	**Tổng số**	**7.874**	**3.864**	**4.010**	**0**	**0**	**0**	**7.874**	**3.864**	**4.010**
	1.Kinh	7.709	3.811	3.898	0	0	0	7.709	3.811	3.898
	2.Tày	25	9	16	0	0	0	25	9	16
	3.Thái	12	4	8	0	0	0	12	4	8
	4.Hoa	1	0	1	0	0	0	1	0	1
	6.Mường	19	4	15	0	0	0	19	4	15
	7.Nùng	45	16	29	0	0	0	45	16	29
	9.Dao	7	1	6	0	0	0	7	1	6
	15.Sán Chay	12	5	7	0	0	0	12	5	7
	18.Sán Dìu	39	13	26	0	0	0	39	13	26
	24.Thổ (4)	5	1	4	0	0	0	5	1	4
Thị trấn Hoa Sơn	**Tổng số**	**5.966**	**2.944**	**3.022**	**5.966**	**2.944**	**3.022**	**0**	**0**	**0**
	1.Kinh	5.891	2.907	2.984	5.891	2.907	2.984	0	0	0
	2.Tày	39	22	17	39	22	17	0	0	0
	3.Thái	2	1	1	2	1	1	0	0	0

BIỂU 2. DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019 *(Tiếp theo)*

Đơn vị tính: Người

		Thành thị, nông thôn								
		Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	6.Mường	10	3	7	10	3	7	0	0	0
	7.Nùng	5	4	1	5	4	1	0	0	0
	8.Mông	1	0	1	1	0	1	0	0	0
	18.Sán Dìu	14	4	10	14	4	10	0	0	0
	24.Thổ (4)	3	2	1	3	2	1	0	0	0
	43.Lô Lô	1	1	0	1	1	0	0	0	0
Xã Liễn Sơn	**Tổng số**	**6.008**	**3.021**	**2.987**	**0**	**0**	**0**	**6.008**	**3.021**	**2.987**
	1.Kinh	5.906	2.986	2.920	0	0	0	5.906	2.986	2.920
	2.Tày	21	10	11	0	0	0	21	10	11
	3.Thái	6	0	6	0	0	0	6	0	6
	4.Hoa	3	0	3	0	0	0	3	0	3
	6.Mường	22	9	13	0	0	0	22	9	13
	7.Nùng	12	5	7	0	0	0	12	5	7
	9.Dao	7	3	4	0	0	0	7	3	4
	15.Sán Chay	2	0	2	0	0	0	2	0	2
	18.Sán Dìu	27	8	19	0	0	0	27	8	19
	25.Giáy	2	0	2	0	0	0	2	0	2
Xã Xuân Hòa	**Tổng số**	**10.287**	**5.238**	**5.049**	**0**	**0**	**0**	**10.287**	**5.238**	**5.049**
	1.Kinh	10.223	5.216	5.007	0	0	0	10.223	5.216	5.007
	2.Tày	20	9	11	0	0	0	20	9	11
	3.Thái	11	3	8	0	0	0	11	3	8
	4.Hoa	1	1	0	0	0	0	1	1	0
	6.Mường	5	2	3	0	0	0	5	2	3
	7.Nùng	4	1	3	0	0	0	4	1	3
	10.Gia Rai	1	0	1	0	0	0	1	0	1
	15.Sán Chay	5	0	5	0	0	0	5	0	5
	18.Sán Dìu	17	6	11	0	0	0	17	6	11
Xã Vân Trục	**Tổng số**	**4.483**	**2.203**	**2.280**	**0**	**0**	**0**	**4.483**	**2.203**	**2.280**
	1.Kinh	4.430	2.189	2.241	0	0	0	4.430	2.189	2.241
	2.Tày	15	3	12	0	0	0	15	3	12
	3.Thái	1	0	1	0	0	0	1	0	1
	4.Hoa	1	0	1	0	0	0	1	0	1
	6.Mường	6	2	4	0	0	0	6	2	4
	7.Nùng	7	1	6	0	0	0	7	1	6

BIỂU 2. DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019 *(Tiếp theo)*

Đơn vị tính: Người

		Thành thị, nông thôn								
		Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	9.Dao	4	1	3	0	0	0	4	1	3
	18.Sán Dìu	17	7	10	0	0	0	17	7	10
	40.Phù Lá	2	0	2	0	0	0	2	0	2
Xã Liên Hòa	**Tổng số**	**6.236**	**3.137**	**3.099**	**0**	**0**	**0**	**6.236**	**3.137**	**3.099**
	1.Kinh	6.168	3.118	3.050	0	0	0	6.168	3.118	3.050
	2.Tày	12	4	8	0	0	0	12	4	8
	3.Thái	2	1	1	0	0	0	2	1	1
	4.Hoa	1	0	1	0	0	0	1	0	1
	6.Mường	7	2	5	0	0	0	7	2	5
	7.Nùng	18	3	15	0	0	0	18	3	15
	9.Dao	10	5	5	0	0	0	10	5	5
	15.Sán Chay	7	1	6	0	0	0	7	1	6
	18.Sán Dìu	11	3	8	0	0	0	11	3	8
Xã Tứ Du	**Tổng số**	**7.082**	**3.620**	**3.462**	**0**	**0**	**0**	**7.082**	**3.620**	**3.462**
	1.Kinh	7.025	3.602	3.423	0	0	0	7.025	3.602	3.423
	2.Tày	23	11	12	0	0	0	23	11	12
	3.Thái	8	2	6	0	0	0	8	2	6
	6.Mường	7	1	6	0	0	0	7	1	6
	7.Nùng	2	0	2	0	0	0	2	0	2
	9.Dao	2	0	2	0	0	0	2	0	2
	15.Sán Chay	7	3	4	0	0	0	7	3	4
	18.Sán Dìu	7	1	6	0	0	0	7	1	6
	26.Cơ Tu	1	0	1	0	0	0	1	0	1
Xã Bàn Giản	**Tổng số**	**5.275**	**2.713**	**2.562**	**0**	**0**	**0**	**5.275**	**2.713**	**2.562**
	1.Kinh	5.228	2.698	2.530	0	0	0	5.228	2.698	2.530
	2.Tày	19	11	8	0	0	0	19	11	8
	3.Thái	2	0	2	0	0	0	2	0	2
	6.Mường	5	0	5	0	0	0	5	0	5
	7.Nùng	6	2	4	0	0	0	6	2	4
	9.Dao	4	1	3	0	0	0	4	1	3
	18.Sán Dìu	10	1	9	0	0	0	10	1	9
	25.Giáy	1	0	1	0	0	0	1	0	1
Xã Xuân Lôi	**Tổng số**	**6.352**	**3.144**	**3.208**	**0**	**0**	**0**	**6.352**	**3.144**	**3.208**
	1.Kinh	6.323	3.140	3.183	0	0	0	6.323	3.140	3.183

BIỂU 2. DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019 *(Tiếp theo)*

Đơn vị tính: Người

		Thành thị, nông thôn								
		Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	2.Tày	13	3	10	0	0	0	13	3	10
	6.Mường	3	0	3	0	0	0	3	0	3
	9.Dao	2	0	2	0	0	0	2	0	2
	10.Gia Rai	1	0	1	0	0	0	1	0	1
	12.Ê Đê	2	0	2	0	0	0	2	0	2
	15.Sán Chay	1	0	1	0	0	0	1	0	1
	18.Sán Dìu	6	1	5	0	0	0	6	1	5
	25.Giáy	1	0	1	0	0	0	1	0	1
Xã Đồng Ích	**Tổng số**	**12.441**	**6.350**	**6.091**	**0**	**0**	**0**	**12.441**	**6.350**	**6.091**
	1.Kinh	12.401	6.343	6.058	0	0	0	12.401	6.343	6.058
	2.Tày	13	1	12	0	0	0	13	1	12
	3.Thái	2	1	1	0	0	0	2	1	1
	6.Mường	7	2	5	0	0	0	7	2	5
	7.Nùng	5	0	5	0	0	0	5	0	5
	15.Sán Chay	1	0	1	0	0	0	1	0	1
	18.Sán Dìu	12	3	9	0	0	0	12	3	9
Xã Tiên Lữ	**Tổng số**	**5.098**	**2.511**	**2.587**	**0**	**0**	**0**	**5.098**	**2.511**	**2.587**
	1.Kinh	5.045	2.493	2.552	0	0	0	5.045	2.493	2.552
	2.Tày	17	3	14	0	0	0	17	3	14
	3.Thái	10	7	3	0	0	0	10	7	3
	6.Mường	14	4	10	0	0	0	14	4	10
	15.Sán Chay	5	1	4	0	0	0	5	1	4
	18.Sán Dìu	7	3	4	0	0	0	7	3	4
Xã Văn Quán	**Tổng số**	**5.042**	**2.471**	**2.571**	**0**	**0**	**0**	**5.042**	**2.471**	**2.571**
	1.Kinh	5.022	2.466	2.556	0	0	0	5.022	2.466	2.556
	2.Tày	5	2	3	0	0	0	5	2	3
	3.Thái	3	0	3	0	0	0	3	0	3
	6.Mường	2	0	2	0	0	0	2	0	2
	7.Nùng	5	1	4	0	0	0	5	1	4
	9.Dao	2	1	1	0	0	0	2	1	1
	15.Sán Chay	2	1	1	0	0	0	2	1	1
	18.Sán Dìu	1	0	1	0	0	0	1	0	1
Xã Đình Chu	**Tổng số**	**4.526**	**2.198**	**2.328**	**0**	**0**	**0**	**4.526**	**2.198**	**2.328**
	1.Kinh	4.484	2.187	2.297	0	0	0	4.484	2.187	2.297

BIỂU 2. DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019 *(Tiếp theo)*

Đơn vị tính: Người

		Thành thị, nông thôn								
		Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	2.Tày	11	5	6	0	0	0	11	5	6
	3.Thái	7	2	5	0	0	0	7	2	5
	6.Mường	14	3	11	0	0	0	14	3	11
	7.Nùng	2	0	2	0	0	0	2	0	2
	9.Dao	1	0	1	0	0	0	1	0	1
	18.Sán Dìu	2	0	2	0	0	0	2	0	2
	24.Thổ (4)	1	0	1	0	0	0	1	0	1
	25.Giáy	2	0	2	0	0	0	2	0	2
	33.Kháng	2	1	1	0	0	0	2	1	1
Xã Triệu Đề	**Tổng số**	**8.454**	**4.312**	**4.142**	**0**	**0**	**0**	**8.454**	**4.312**	**4.142**
	1.Kinh	8.426	4.307	4.119	0	0	0	8.426	4.307	4.119
	2.Tày	9	1	8	0	0	0	9	1	8
	3.Thái	4	0	4	0	0	0	4	0	4
	6.Mường	2	0	2	0	0	0	2	0	2
	7.Nùng	8	3	5	0	0	0	8	3	5
	15.Sán Chay	3	1	2	0	0	0	3	1	2
	18.Sán Dìu	1	0	1	0	0	0	1	0	1
	29.Khơ mú	1	0	1	0	0	0	1	0	1
Xã Sơn Đông	**Tổng số**	**9.354**	**4.697**	**4.657**	**0**	**0**	**0**	**9.354**	**4.697**	**4.657**
	1.Kinh	9.335	4.694	4.641	0	0	0	9.335	4.694	4.641
	2.Tày	9	1	8	0	0	0	9	1	8
	3.Thái	4	0	4	0	0	0	4	0	4
	6.Mường	5	2	3	0	0	0	5	2	3
	7.Nùng	1	0	1	0	0	0	1	0	1

Biểu 3. DÂN SỐ PHÂN THEO TÔN GIÁO, THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN, 01/4/2019

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	**Nam**	**Nữ**	**Tổng số**	**Nam**	**Nữ**	**Tổng số**	**Nam**	**Nữ**
Tổng số	**136.150**	**68.157**	**67.993**	**14.305**	**7.095**	**7.210**	**121.845**	**61.062**	**60.783**
1.Phật giáo	24	5	19	1	1	0	23	4	19
2.Công giáo	99	45	54	5	1	4	94	44	50
3.Tin lành	2	0	2	0	0	0	2	0	2
14.Giáo hội Các thành hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mormon)	2	1	1	1	1	0	1	0	1
0.Không theo tôn giáo	136.023	68.106	67.917	14.298	7.092	7.206	121.725	61.014	60.711

Biểu 4. DÂN SỐ PHÂN THEO ĐỘ TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Huyện Lập Thạch	**136.150**	**68.157**	**67.993**	**14.305**	**7.095**	**7.210**	**121.845**	**61.062**	**60.783**
0	2.222	1.213	1.009	191	104	87	2.031	1.109	922
1	2.735	1.525	1.210	219	122	97	2.516	1.403	1.113
2	2.458	1.315	1.143	224	117	107	2.234	1.198	1.036
3	2.821	1.520	1.301	262	151	111	2.559	1.369	1.190
4	2.823	1.569	1.254	298	163	135	2.525	1.406	1.119
5	2.841	1.611	1.230	298	180	118	2.543	1.431	1.112
6	3.420	1.891	1.529	357	207	150	3.063	1.684	1.379
7	2.597	1.350	1.247	286	153	133	2.311	1.197	1.114
8	2.443	1.270	1.173	256	136	120	2.187	1.134	1.053
9	2.304	1.260	1.044	272	149	123	2.032	1.111	921
10	2.124	1.142	982	247	122	125	1.877	1.020	857
11	2.303	1.178	1.125	310	152	158	1.993	1.026	967
12	2.062	1.064	998	290	135	155	1.772	929	843
13	1.994	1.005	989	322	148	174	1.672	857	815
14	1.841	873	968	277	128	149	1.564	745	819
15	1.715	870	845	240	120	120	1.475	750	725
16	1.587	793	794	176	89	87	1.411	704	707
17	1.528	766	762	165	82	83	1.363	684	679
18	1.412	775	637	139	67	72	1.273	708	565
19	1.200	654	546	115	67	48	1.085	587	498
20	1.304	678	626	101	46	55	1.203	632	571
21	1.457	761	696	138	78	60	1.319	683	636
22	1.434	712	722	108	41	67	1.326	671	655
23	1.659	825	834	132	59	73	1.527	766	761
24	1.841	927	914	155	84	71	1.686	843	843
25	2.122	1.081	1.041	171	82	89	1.951	999	952
26	2.150	1.079	1.071	173	82	91	1.977	997	980
27	2.222	1.134	1.088	166	79	87	2.056	1.055	1.001
28	2.583	1.310	1.273	246	121	125	2.337	1.189	1.148
29	2.384	1.260	1.124	230	116	114	2.154	1.144	1.010
30	2.181	1.107	1.074	191	99	92	1.990	1.008	982
31	2.535	1.372	1.163	254	136	118	2.281	1.236	1.045
32	2.439	1.264	1.175	245	104	141	2.194	1.160	1.034
33	2.321	1.215	1.106	243	120	123	2.078	1.095	983
34	2.437	1.296	1.141	290	159	131	2.147	1.137	1.010
35	2.358	1.232	1.126	243	127	116	2.115	1.105	1.010
36	2.331	1.181	1.150	292	124	168	2.039	1.057	982
37	2.073	1.095	978	264	132	132	1.809	963	846
38	1.850	967	883	215	113	102	1.635	854	781
39	1.817	907	910	228	116	112	1.589	791	798
40	1.804	924	880	222	108	114	1.582	816	766

Biểu 4. DÂN SỐ PHÂN THEO ĐỘ TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2019 *(Tiếp theo)*

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
41	1.642	829	813	211	105	106	1.431	724	707
42	1.945	964	981	236	111	125	1.709	853	856
43	1.862	928	934	215	100	115	1.647	828	819
44	1.682	824	858	181	91	90	1.501	733	768
45	1.511	761	750	184	100	84	1.327	661	666
46	1.618	769	849	186	86	100	1.432	683	749
47	1.705	867	838	164	95	69	1.541	772	769
48	1.487	751	736	146	68	78	1.341	683	658
49	1.483	719	764	143	70	73	1.340	649	691
50	1.622	800	822	149	74	75	1.473	726	747
51	1.332	635	697	129	74	55	1.203	561	642
52	1.503	709	794	143	74	69	1.360	635	725
53	1.800	861	939	163	77	86	1.637	784	853
54	1.865	904	961	168	80	88	1.697	824	873
55	1.631	798	833	144	66	78	1.487	732	755
56	1.724	848	876	157	83	74	1.567	765	802
57	1.372	622	750	133	50	83	1.239	572	667
58	1.525	680	845	170	83	87	1.355	597	758
59	1.508	654	854	137	63	74	1.371	591	780
60	1.382	633	749	153	72	81	1.229	561	668
61	1.370	641	729	158	78	80	1.212	563	649
62	1.124	546	578	130	63	67	994	483	511
63	976	453	523	94	41	53	882	412	470
64	997	455	542	81	29	52	916	426	490
65	779	352	427	93	43	50	686	309	377
66	783	361	422	93	45	48	690	316	374
67	549	257	292	64	25	39	485	232	253
68	779	353	426	81	30	51	698	323	375
69	803	338	465	98	39	59	705	299	406
70	590	234	356	77	33	44	513	201	312
71	627	273	354	79	41	38	548	232	316
72	470	200	270	60	25	35	410	175	235
73	443	174	269	71	32	39	372	142	230
74	375	171	204	55	34	21	320	137	183
75	301	130	171	36	18	18	265	112	153
76	291	126	165	43	23	20	248	103	145
77	327	132	195	41	18	23	286	114	172
78	376	142	234	40	18	22	336	124	212
79	362	126	236	33	14	19	329	112	217
80	345	121	224	26	12	14	319	109	210
81	344	131	213	38	10	28	306	121	185
82	322	114	208	25	11	14	297	103	194
83	285	100	185	22	9	13	263	91	172

Biểu 4. DÂN SỐ PHÂN THEO ĐỘ TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2019 *(Tiếp theo)*

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	**Nam**	**Nữ**	**Chung**	**Nam**	**Nữ**	**Chung**	**Nam**	**Nữ**
84	261	87	174	12	5	7	249	82	167
85	334	92	242	25	9	16	309	83	226
86	302	102	200	16	6	10	286	96	190
87	284	80	204	27	11	16	257	69	188
88	220	56	164	25	7	18	195	49	146
89	243	72	171	14	7	7	229	65	164
90	151	34	117	6	0	6	145	34	111
91	110	32	78	10	2	8	100	30	70
92	110	30	80	10	3	7	100	27	73
93	92	25	67	7	2	5	85	23	62
94	88	19	69	10	2	8	78	17	61
95+	406	71	335	42	10	32	364	61	303

Biểu 5. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Huyện Lập Thạch	**136.150**	**68.157**	**67.993**	**14.305**	**7.095**	**7.210**	**121.845**	**61.062**	**60.783**
0-4	13.059	7.142	5.917	1.194	657	537	11.865	6.485	5.380
5-9	13.605	7.382	6.223	1.469	825	644	12.136	6.557	5.579
10-14	10.324	5.262	5.062	1.446	685	761	8.878	4.577	4.301
15-19	7.442	3.858	3.584	835	425	410	6.607	3.433	3.174
20-24	7.695	3.903	3.792	634	308	326	7.061	3.595	3.466
25-29	11.461	5.864	5.597	986	480	506	10.475	5.384	5.091
30-34	11.913	6.254	5.659	1.223	618	605	10.690	5.636	5.054
35-39	10.429	5.382	5.047	1.242	612	630	9.187	4.770	4.417
40-44	8.935	4.469	4.466	1.065	515	550	7.870	3.954	3.916
45-49	7.804	3.867	3.937	823	419	404	6.981	3.448	3.533
50-54	8.122	3.909	4.213	752	379	373	7.370	3.530	3.840
55-59	7.760	3.602	4.158	741	345	396	7.019	3.257	3.762
60-64	5.849	2.728	3.121	616	283	333	5.233	2.445	2.788
65-69	3.693	1.661	2.032	429	182	247	3.264	1.479	1.785
70-74	2.505	1.052	1.453	342	165	177	2.163	887	1.276
75-79	1.657	656	1.001	193	91	102	1.464	565	899
80-84	1.557	553	1.004	123	47	76	1.434	506	928
85 +	2.340	613	1.727	192	59	133	2.148	554	1.594

BIỂU 6. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị - Tổng số	Nam	Nữ	Nông thôn - Tổng số	Nam	Nữ
Thị trấn Lập Thạch	8.339	4.151	4.188	8.339	4.151	4.188	0	0	0
0-4	694	396	298	694	396	298	0	0	0
5-9	847	481	366	847	481	366	0	0	0
10-14	1.008	458	550	1.008	458	550	0	0	0
15-19	456	230	226	456	230	226	0	0	0
20-24	356	173	183	356	173	183	0	0	0
25-29	513	245	268	513	245	268	0	0	0
30-34	667	326	341	667	326	341	0	0	0
35-39	747	368	379	747	368	379	0	0	0
40-44	663	320	343	663	320	343	0	0	0
45-49	479	251	228	479	251	228	0	0	0
50-54	434	223	211	434	223	211	0	0	0
55-59	396	187	209	396	187	209	0	0	0
60-64	357	174	183	357	174	183	0	0	0
65-69	241	102	139	241	102	139	0	0	0
70-74	219	104	115	219	104	115	0	0	0
75-79	122	64	58	122	64	58	0	0	0
80-84	55	21	34	55	21	34	0	0	0
85 +	85	28	57	85	28	57	0	0	0
Xã Quang Sơn	6.062	3.031	3.031	0	0	0	6.062	3.031	3.031
0-4	580	307	273	0	0	0	580	307	273
5-9	602	326	276	0	0	0	602	326	276
10-14	465	235	230	0	0	0	465	235	230
15-19	334	173	161	0	0	0	334	173	161
20-24	395	205	190	0	0	0	395	205	190
25-29	546	281	265	0	0	0	546	281	265
30-34	558	294	264	0	0	0	558	294	264
35-39	465	247	218	0	0	0	465	247	218
40-44	408	196	212	0	0	0	408	196	212
45-49	351	170	181	0	0	0	351	170	181
50-54	381	185	196	0	0	0	381	185	196
55-59	325	160	165	0	0	0	325	160	165
60-64	228	98	130	0	0	0	228	98	130
65-69	146	66	80	0	0	0	146	66	80
70-74	95	33	62	0	0	0	95	33	62
75-79	59	22	37	0	0	0	59	22	37
80-84	57	15	42	0	0	0	57	15	42
85 +	67	18	49	0	0	0	67	18	49
Xã Ngọc Mỹ	5.590	2.777	2.813	0	0	0	5.590	2.777	2.813
0-4	553	298	255	0	0	0	553	298	255
5-9	574	307	267	0	0	0	574	307	267
10-14	450	236	214	0	0	0	450	236	214

BIỂU 6. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019 *(Tiếp theo)*

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị - Tổng số	Nam	Nữ	Nông thôn - Tổng số	Nam	Nữ
15-19	312	151	161	0	0	0	312	151	161
20-24	297	150	147	0	0	0	297	150	147
25-29	442	223	219	0	0	0	442	223	219
30-34	444	227	217	0	0	0	444	227	217
35-39	437	223	214	0	0	0	437	223	214
40-44	388	202	186	0	0	0	388	202	186
45-49	339	164	175	0	0	0	339	164	175
50-54	380	183	197	0	0	0	380	183	197
55-59	314	140	174	0	0	0	314	140	174
60-64	255	125	130	0	0	0	255	125	130
65-69	145	68	77	0	0	0	145	68	77
70-74	68	25	43	0	0	0	68	25	43
75-79	47	17	30	0	0	0	47	17	30
80-84	40	17	23	0	0	0	40	17	23
85 +	105	21	84	0	0	0	105	21	84
Xã Hợp Lý	4.846	2.388	2.458	0	0	0	4.846	2.388	2.458
0-4	541	289	252	0	0	0	541	289	252
5-9	536	286	250	0	0	0	536	286	250
10-14	357	176	181	0	0	0	357	176	181
15-19	232	123	109	0	0	0	232	123	109
20-24	257	114	143	0	0	0	257	114	143
25-29	448	217	231	0	0	0	448	217	231
30-34	431	224	207	0	0	0	431	224	207
35-39	371	200	171	0	0	0	371	200	171
40-44	318	164	154	0	0	0	318	164	154
45-49	269	123	146	0	0	0	269	123	146
50-54	293	136	157	0	0	0	293	136	157
55-59	261	130	131	0	0	0	261	130	131
60-64	200	84	116	0	0	0	200	84	116
65-69	124	47	77	0	0	0	124	47	77
70-74	57	25	32	0	0	0	57	25	32
75-79	33	15	18	0	0	0	33	15	18
80-84	38	11	27	0	0	0	38	11	27
85 +	80	24	56	0	0	0	80	24	56
Xã Bắc Bình	6.835	3.387	3.448	0	0	0	6.835	3.387	3.448
0-4	625	340	285	0	0	0	625	340	285
5-9	732	399	333	0	0	0	732	399	333
10-14	548	251	297	0	0	0	548	251	297
15-19	369	190	179	0	0	0	369	190	179
20-24	398	199	199	0	0	0	398	199	199
25-29	545	272	273	0	0	0	545	272	273
30-34	590	314	276	0	0	0	590	314	276
35-39	542	266	276	0	0	0	542	266	276

BIỂU 6. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019 *(Tiếp theo)*

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị - Tổng số	Nam	Nữ	Nông thôn - Tổng số	Nam	Nữ
40-44	462	228	234	0	0	0	462	228	234
45-49	394	207	187	0	0	0	394	207	187
50-54	405	190	215	0	0	0	405	190	215
55-59	409	193	216	0	0	0	409	193	216
60-64	272	135	137	0	0	0	272	135	137
65-69	180	79	101	0	0	0	180	79	101
70-74	110	41	69	0	0	0	110	41	69
75-79	69	25	44	0	0	0	69	25	44
80-84	77	25	52	0	0	0	77	25	52
85 +	108	33	75	0	0	0	108	33	75
Xã Thái Hòa	7.874	3.864	4.010	0	0	0	7.874	3.864	4.010
0-4	760	398	362	0	0	0	760	398	362
5-9	792	433	359	0	0	0	792	433	359
10-14	590	286	304	0	0	0	590	286	304
15-19	393	200	193	0	0	0	393	200	193
20-24	423	212	211	0	0	0	423	212	211
25-29	682	364	318	0	0	0	682	364	318
30-34	633	327	306	0	0	0	633	327	306
35-39	598	295	303	0	0	0	598	295	303
40-44	511	249	262	0	0	0	511	249	262
45-49	479	239	240	0	0	0	479	239	240
50-54	458	220	238	0	0	0	458	220	238
55-59	468	204	264	0	0	0	468	204	264
60-64	332	163	169	0	0	0	332	163	169
65-69	238	104	134	0	0	0	238	104	134
70-74	153	56	97	0	0	0	153	56	97
75-79	118	53	65	0	0	0	118	53	65
80-84	81	28	53	0	0	0	81	28	53
85 +	165	33	132	0	0	0	165	33	132
Thị trấn Hoa Sơn	5.966	2.944	3.022	5.966	2.944	3.022	0	0	0
0-4	500	261	239	500	261	239	0	0	0
5-9	622	344	278	622	344	278	0	0	0
10-14	438	227	211	438	227	211	0	0	0
15-19	379	195	184	379	195	184	0	0	0
20-24	278	135	143	278	135	143	0	0	0
25-29	473	235	238	473	235	238	0	0	0
30-34	556	292	264	556	292	264	0	0	0
35-39	495	244	251	495	244	251	0	0	0
40-44	402	195	207	402	195	207	0	0	0
45-49	344	168	176	344	168	176	0	0	0
50-54	318	156	162	318	156	162	0	0	0
55-59	345	158	187	345	158	187	0	0	0

BIỂU 6. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019 *(Tiếp theo)*

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị - Tổng số	Nam	Nữ	Nông thôn - Tổng số	Nam	Nữ
60-64	259	109	150	259	109	150	0	0	0
65-69	188	80	108	188	80	108	0	0	0
70-74	123	61	62	123	61	62	0	0	0
75-79	71	27	44	71	27	44	0	0	0
80-84	68	26	42	68	26	42	0	0	0
85 +	107	31	76	107	31	76	0	0	0
Xã Liễn Sơn	6.008	3.021	2.987	0	0	0	6.008	3.021	2.987
0-4	579	315	264	0	0	0	579	315	264
5-9	621	322	299	0	0	0	621	322	299
10-14	449	224	225	0	0	0	449	224	225
15-19	323	175	148	0	0	0	323	175	148
20-24	356	177	179	0	0	0	356	177	179
25-29	515	258	257	0	0	0	515	258	257
30-34	553	305	248	0	0	0	553	305	248
35-39	496	256	240	0	0	0	496	256	240
40-44	396	207	189	0	0	0	396	207	189
45-49	310	153	157	0	0	0	310	153	157
50-54	360	175	185	0	0	0	360	175	185
55-59	336	152	184	0	0	0	336	152	184
60-64	255	126	129	0	0	0	255	126	129
65-69	157	67	90	0	0	0	157	67	90
70-74	94	35	59	0	0	0	94	35	59
75-79	58	23	35	0	0	0	58	23	35
80-84	64	24	40	0	0	0	64	24	40
85 +	86	27	59	0	0	0	86	27	59
Xã Xuân Hòa	10.287	5.238	5.049	0	0	0	10.287	5.238	5.049
0-4	979	572	407	0	0	0	979	572	407
5-9	1.108	620	488	0	0	0	1.108	620	488
10-14	866	476	390	0	0	0	866	476	390
15-19	548	276	272	0	0	0	548	276	272
20-24	590	304	286	0	0	0	590	304	286
25-29	892	417	475	0	0	0	892	417	475
30-34	976	499	477	0	0	0	976	499	477
35-39	847	470	377	0	0	0	847	470	377
40-44	658	327	331	0	0	0	658	327	331
45-49	529	263	266	0	0	0	529	263	266
50-54	552	270	282	0	0	0	552	270	282
55-59	588	263	325	0	0	0	588	263	325
60-64	417	216	201	0	0	0	417	216	201
65-69	257	113	144	0	0	0	257	113	144
70-74	162	65	97	0	0	0	162	65	97
75-79	92	34	58	0	0	0	92	34	58
80-84	82	22	60	0	0	0	82	22	60

BIỂU 6. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019 *(Tiếp theo)*

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị - Tổng số	Nam	Nữ	Nông thôn - Tổng số	Nam	Nữ
85 +	144	31	113	0	0	0	144	31	113
Xã Vân Trục	4.483	2.203	2.280	0	0	0	4.483	2.203	2.280
0-4	457	238	219	0	0	0	457	238	219
5-9	423	220	203	0	0	0	423	220	203
10-14	332	171	161	0	0	0	332	171	161
15-19	268	140	128	0	0	0	268	140	128
20-24	219	105	114	0	0	0	219	105	114
25-29	367	184	183	0	0	0	367	184	183
30-34	406	213	193	0	0	0	406	213	193
35-39	310	147	163	0	0	0	310	147	163
40-44	305	156	149	0	0	0	305	156	149
45-49	272	132	140	0	0	0	272	132	140
50-54	283	129	154	0	0	0	283	129	154
55-59	276	134	142	0	0	0	276	134	142
60-64	189	87	102	0	0	0	189	87	102
65-69	128	62	66	0	0	0	128	62	66
70-74	78	32	46	0	0	0	78	32	46
75-79	46	16	30	0	0	0	46	16	30
80-84	51	17	34	0	0	0	51	17	34
85 +	73	20	53	0	0	0	73	20	53
Xã Liên Hòa	6.236	3.137	3.099	0	0	0	6.236	3.137	3.099
0-4	544	302	242	0	0	0	544	302	242
5-9	620	342	278	0	0	0	620	342	278
10-14	452	229	223	0	0	0	452	229	223
15-19	344	173	171	0	0	0	344	173	171
20-24	391	226	165	0	0	0	391	226	165
25-29	492	257	235	0	0	0	492	257	235
30-34	589	310	279	0	0	0	589	310	279
35-39	532	278	254	0	0	0	532	278	254
40-44	420	209	211	0	0	0	420	209	211
45-49	298	141	157	0	0	0	298	141	157
50-54	365	178	187	0	0	0	365	178	187
55-59	353	152	201	0	0	0	353	152	201
60-64	286	130	156	0	0	0	286	130	156
65-69	164	74	90	0	0	0	164	74	90
70-74	100	45	55	0	0	0	100	45	55
75-79	91	36	55	0	0	0	91	36	55
80-84	96	33	63	0	0	0	96	33	63
85 +	99	22	77	0	0	0	99	22	77
Xã Tử Du	7.082	3.620	3.462	0	0	0	7.082	3.620	3.462
0-4	732	419	313	0	0	0	732	419	313
5-9	742	407	335	0	0	0	742	407	335
10-14	497	263	234	0	0	0	497	263	234

BIỂU 6. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019 *(Tiếp theo)*

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị - Tổng số	Nam	Nữ	Nông thôn - Tổng số	Nam	Nữ
15-19	387	193	194	0	0	0	387	193	194
20-24	463	232	231	0	0	0	463	232	231
25-29	665	353	312	0	0	0	665	353	312
30-34	639	350	289	0	0	0	639	350	289
35-39	570	293	277	0	0	0	570	293	277
40-44	414	211	203	0	0	0	414	211	203
45-49	411	215	196	0	0	0	411	215	196
50-54	414	181	233	0	0	0	414	181	233
55-59	340	162	178	0	0	0	340	162	178
60-64	300	135	165	0	0	0	300	135	165
65-69	182	87	95	0	0	0	182	87	95
70-74	101	45	56	0	0	0	101	45	56
75-79	77	32	45	0	0	0	77	32	45
80-84	52	19	33	0	0	0	52	19	33
85 +	96	23	73	0	0	0	96	23	73
Xã Bàn Giản	5.275	2.713	2.562	0	0	0	5.275	2.713	2.562
0-4	525	299	226	0	0	0	525	299	226
5-9	511	275	236	0	0	0	511	275	236
10-14	353	187	166	0	0	0	353	187	166
15-19	307	168	139	0	0	0	307	168	139
20-24	345	180	165	0	0	0	345	180	165
25-29	495	276	219	0	0	0	495	276	219
30-34	480	262	218	0	0	0	480	262	218
35-39	362	182	180	0	0	0	362	182	180
40-44	318	175	143	0	0	0	318	175	143
45-49	293	139	154	0	0	0	293	139	154
50-54	333	164	169	0	0	0	333	164	169
55-59	284	122	162	0	0	0	284	122	162
60-64	223	107	116	0	0	0	223	107	116
65-69	130	58	72	0	0	0	130	58	72
70-74	93	45	48	0	0	0	93	45	48
75-79	75	32	43	0	0	0	75	32	43
80-84	61	16	45	0	0	0	61	16	45
85 +	87	26	61	0	0	0	87	26	61
Xã Xuân Lôi	6.352	3.144	3.208	0	0	0	6.352	3.144	3.208
0-4	596	310	286	0	0	0	596	310	286
5-9	634	336	298	0	0	0	634	336	298
10-14	403	211	192	0	0	0	403	211	192
15-19	334	187	147	0	0	0	334	187	147
20-24	319	159	160	0	0	0	319	159	160
25-29	501	258	243	0	0	0	501	258	243
30-34	549	281	268	0	0	0	549	281	268
35-39	465	247	218	0	0	0	465	247	218

BIỂU 6. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019 *(Tiếp theo)*

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị - Tổng số	Nam	Nữ	Nông thôn - Tổng số	Nam	Nữ
40-44	410	196	214	0	0	0	410	196	214
45-49	387	187	200	0	0	0	387	187	200
50-54	416	207	209	0	0	0	416	207	209
55-59	390	183	207	0	0	0	390	183	207
60-64	263	117	146	0	0	0	263	117	146
65-69	189	79	110	0	0	0	189	79	110
70-74	153	57	96	0	0	0	153	57	96
75-79	89	28	61	0	0	0	89	28	61
80-84	102	45	57	0	0	0	102	45	57
85 +	152	56	96	0	0	0	152	56	96
Xã Đồng Ích	12.441	6.350	6.091	0	0	0	12.441	6.350	6.091
0-4	1.265	671	594	0	0	0	1.265	671	594
5-9	1.120	600	520	0	0	0	1.120	600	520
10-14	737	405	332	0	0	0	737	405	332
15-19	700	363	337	0	0	0	700	363	337
20-24	838	433	405	0	0	0	838	433	405
25-29	1.308	728	580	0	0	0	1.308	728	580
30-34	1.167	633	534	0	0	0	1.167	633	534
35-39	843	468	375	0	0	0	843	468	375
40-44	718	352	366	0	0	0	718	352	366
45-49	699	337	362	0	0	0	699	337	362
50-54	766	361	405	0	0	0	766	361	405
55-59	691	338	353	0	0	0	691	338	353
60-64	542	251	291	0	0	0	542	251	291
65-69	288	146	142	0	0	0	288	146	142
70-74	219	93	126	0	0	0	219	93	126
75-79	170	58	112	0	0	0	170	58	112
80-84	155	52	103	0	0	0	155	52	103
85 +	215	61	154	0	0	0	215	61	154
Xã Tiên Lữ	5.098	2.511	2.587	0	0	0	5.098	2.511	2.587
0-4	513	269	244	0	0	0	513	269	244
5-9	479	268	211	0	0	0	479	268	211
10-14	342	177	165	0	0	0	342	177	165
15-19	240	136	104	0	0	0	240	136	104
20-24	260	129	131	0	0	0	260	129	131
25-29	400	191	209	0	0	0	400	191	209
30-34	441	224	217	0	0	0	441	224	217
35-39	344	182	162	0	0	0	344	182	162
40-44	325	158	167	0	0	0	325	158	167
45-49	309	149	160	0	0	0	309	149	160
50-54	309	160	149	0	0	0	309	160	149
55-59	304	138	166	0	0	0	304	138	166
60-64	242	105	137	0	0	0	242	105	137

BIỂU 6. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019 *(Tiếp theo)*

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị - Tổng số	Nam	Nữ	Nông thôn - Tổng số	Nam	Nữ
65-69	164	74	90	0	0	0	164	74	90
70-74	115	48	67	0	0	0	115	48	67
75-79	86	36	50	0	0	0	86	36	50
80-84	94	41	53	0	0	0	94	41	53
85 +	131	26	105	0	0	0	131	26	105
Xã Văn Quán	5.042	2.471	2.571	0	0	0	5.042	2.471	2.571
0-4	477	254	223	0	0	0	477	254	223
5-9	457	246	211	0	0	0	457	246	211
10-14	334	172	162	0	0	0	334	172	162
15-19	262	141	121	0	0	0	262	141	121
20-24	243	139	104	0	0	0	243	139	104
25-29	374	185	189	0	0	0	374	185	189
30-34	337	169	168	0	0	0	337	169	168
35-39	333	162	171	0	0	0	333	162	171
40-44	315	152	163	0	0	0	315	152	163
45-49	337	162	175	0	0	0	337	162	175
50-54	353	173	180	0	0	0	353	173	180
55-59	382	177	205	0	0	0	382	177	205
60-64	261	126	135	0	0	0	261	126	135
65-69	156	71	85	0	0	0	156	71	85
70-74	140	53	87	0	0	0	140	53	87
75-79	93	34	59	0	0	0	93	34	59
80-84	87	37	50	0	0	0	87	37	50
85 +	101	18	83	0	0	0	101	18	83
Xã Đình Chu	4.526	2.198	2.328	0	0	0	4.526	2.198	2.328
0-4	414	212	202	0	0	0	414	212	202
5-9	423	228	195	0	0	0	423	228	195
10-14	336	167	169	0	0	0	336	167	169
15-19	243	127	116	0	0	0	243	127	116
20-24	204	116	88	0	0	0	204	116	88
25-29	346	177	169	0	0	0	346	177	169
30-34	346	159	187	0	0	0	346	159	187
35-39	341	172	169	0	0	0	341	172	169
40-44	303	146	157	0	0	0	303	146	157
45-49	276	136	140	0	0	0	276	136	140
50-54	323	155	168	0	0	0	323	155	168
55-59	278	132	146	0	0	0	278	132	146
60-64	217	93	124	0	0	0	217	93	124
65-69	151	71	80	0	0	0	151	71	80
70-74	95	35	60	0	0	0	95	35	60
75-79	81	33	48	0	0	0	81	33	48
80-84	45	16	29	0	0	0	45	16	29
85 +	104	23	81	0	0	0	104	23	81

BIỂU 6. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019 *(Tiếp theo)*

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị - Tổng số	Nam	Nữ	Nông thôn - Tổng số	Nam	Nữ
Xã Triệu Đề	8.454	4.312	4.142	0	0	0	8.454	4.312	4.142
0-4	810	463	347	0	0	0	810	463	347
5-9	837	454	383	0	0	0	837	454	383
10-14	607	328	279	0	0	0	607	328	279
15-19	483	243	240	0	0	0	483	243	240
20-24	537	256	281	0	0	0	537	256	281
25-29	743	385	358	0	0	0	743	385	358
30-34	753	411	342	0	0	0	753	411	342
35-39	646	337	309	0	0	0	646	337	309
40-44	552	284	268	0	0	0	552	284	268
45-49	492	255	237	0	0	0	492	255	237
50-54	465	224	241	0	0	0	465	224	241
55-59	465	213	252	0	0	0	465	213	252
60-64	340	159	181	0	0	0	340	159	181
65-69	222	111	111	0	0	0	222	111	111
70-74	145	68	77	0	0	0	145	68	77
75-79	72	31	41	0	0	0	72	31	41
80-84	125	46	79	0	0	0	125	46	79
85 +	160	44	116	0	0	0	160	44	116
Xã Sơn Đông	9.354	4.697	4.657	0	0	0	9.354	4.697	4.657
0-4	915	529	386	0	0	0	915	529	386
5-9	925	488	437	0	0	0	925	488	437
10-14	760	383	377	0	0	0	760	383	377
15-19	528	274	254	0	0	0	528	274	254
20-24	526	259	267	0	0	0	526	259	267
25-29	714	358	356	0	0	0	714	358	356
30-34	798	434	364	0	0	0	798	434	364
35-39	685	345	340	0	0	0	685	345	340
40-44	649	342	307	0	0	0	649	342	307
45-49	536	276	260	0	0	0	536	276	260
50-54	514	239	275	0	0	0	514	239	275
55-59	555	264	291	0	0	0	555	264	291
60-64	411	188	223	0	0	0	411	188	223
65-69	243	102	141	0	0	0	243	102	141
70-74	185	86	99	0	0	0	185	86	99
75-79	108	40	68	0	0	0	108	40	68
80-84	127	42	85	0	0	0	127	42	85
85 +	175	48	127	0	0	0	175	48	127

Biểu 7. SỐ HỘ DÂN CƯ PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Huyện Lập Thạch	**37,977**	**4,070**	**33,907**
Thị trấn Lập Thạch	2,271	2,271	0
Xã Quang Sơn	1,626	0	1,626
Xã Ngọc Mỹ	1,514	0	1,514
Xã Hợp Lý	1,357	0	1,357
Xã Bắc Bình	1,869	0	1,869
Xã Thái Hòa	2,156	0	2,156
Thị trấn Hoa Sơn	1,799	1,799	0
Xã Liễn Sơn	1,707	0	1,707
Xã Xuân Hòa	2,844	0	2,844
Xã Vân Trục	1,324	0	1,324
Xã Liên Hòa	1,885	0	1,885
Xã Tử Du	1,973	0	1,973
Xã Bàn Giản	1,561	0	1,561
Xã Xuân Lôi	2,032	0	2,032
Xã Đồng Ích	3,252	0	3,252
Xã Tiên Lữ	1,400	0	1,400
Xã Văn Quán	1,401	0	1,401
Xã Đình Chu	1,248	0	1,248
Xã Triệu Đề	2,260	0	2,260
Xã Sơn Đông	2,498	0	2,498

Biểu 8. SỐ HỘ DÂN CƯ PHÂN THEO QUY MÔ SỐ NGƯỜI TRONG HỘ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số (Hộ)	Quy mô số người trong hộ (Hộ)							Quy mô hộ bình quân (Người/ hộ)
		1 người	2 người	3 người	4 người	5 người	6 người	7 người trở lên	
Huyện Lập Thạch	**37.977**	**2.917**	**7.570**	**6.965**	**10.830**	**6.078**	**2.582**	**1.035**	**3.58**
Thị trấn Lập Thạch	2.271	160	494	423	645	374	127	48	3.51
Xã Quang Sơn	1.626	77	284	318	516	253	129	49	3.73
Xã Ngọc Mỹ	1.514	96	285	273	435	254	121	50	3.69
Xã Hợp Lý	1.357	84	270	260	438	186	84	35	3.57
Xã Bắc Bình	1.869	106	360	379	528	286	155	55	3.66
Xã Thái Hòa	2.156	168	406	376	600	367	168	71	3.65
Thị trấn Hoa Sơn	1.799	183	414	359	475	261	84	23	3.32
Xã Liễn Sơn	1.707	115	349	326	536	254	95	32	3.52
Xã Xuân Hòa	2.844	181	555	467	920	477	191	53	3.62
Xã Vân Trục	1.324	104	328	263	345	179	83	22	3.39
Xã Liên Hòa	1.885	202	414	378	525	250	96	20	3.31
Xã Tử Du	1.973	135	393	343	618	297	141	46	3.59
Xã Bàn Giản	1.561	139	335	302	468	240	52	25	3.38
Xã Xuân Lôi	2.032	267	501	401	530	264	50	19	3.13
Xã Đồng Ích	3.252	171	494	613	971	617	267	119	3.83
Xã Tiên Lữ	1.400	139	251	261	336	239	110	64	3.64
Xã Văn Quán	1.401	133	318	225	291	250	132	52	3.6
Xã Đình Chu	1.248	117	244	229	300	198	104	56	3.63
Xã Triệu Đề	2.260	139	418	376	683	381	172	91	3.74
Xã Sơn Đông	2.498	201	457	393	670	451	221	105	3.74

Biểu 9. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, NHÓM TUỔI VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

		Tổng số	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Goá vợ/chồng	Ly hôn	Ly thân
Tổng số		**99.162**	**14.922**	**74.936**	**7.341**	**1.685**	**278**
15-19 tuổi		7.442	7.063	374	2	3	0
20-24 tuổi		7.695	3.902	3.698	12	71	12
25-29 tuổi		11.461	2.180	8.942	44	266	29
30-34 tuổi		11.913	763	10.679	116	320	35
35-39 tuổi		10.429	287	9.622	186	294	40
40-44 tuổi		8.935	179	8.263	258	206	29
45-49 tuổi		7.804	140	7.219	297	127	21
50-54 tuổi		8.122	96	7.388	506	113	19
55-59 tuổi		7.760	117	6.829	687	102	25
60+ tuổi		17.601	195	11.922	5.233	183	68
Thị trấn Lập Thạch	**Tổng số**	**5.790**	**807**	**4.474**	**368**	**125**	**16**
	15-19 tuổi	456	443	13	0	0	0
	20-24 tuổi	356	187	162	0	5	2
	25-29 tuổi	513	92	402	2	14	3
	30-34 tuổi	667	36	597	5	26	3
	35-39 tuổi	747	21	689	11	25	1
	40-44 tuổi	663	8	614	24	17	0
	45-49 tuổi	479	5	440	25	7	2
	50-54 tuổi	434	6	398	19	8	3
	55-59 tuổi	396	0	357	32	7	0
	60+ tuổi	1.079	9	802	250	16	2
Xã Quang Sơn	**Tổng số**	**4.415**	**621**	**3.372**	**325**	**85**	**12**
	15-19 tuổi	334	308	25	0	1	0
	20-24 tuổi	395	173	217	0	5	0
	25-29 tuổi	546	85	442	3	16	0
	30-34 tuổi	558	29	505	12	11	1
	35-39 tuổi	465	10	433	4	14	4
	40-44 tuổi	408	7	377	9	11	4
	45-49 tuổi	351	3	325	11	10	2
	50-54 tuổi	381	1	353	24	3	0
	55-59 tuổi	325	2	281	36	5	1
	60+ tuổi	652	3	414	226	9	0
Xã Ngọc Mỹ	**Tổng số**	**4.013**	**547**	**3.067**	**312**	**69**	**18**
	15-19 tuổi	312	287	25	0	0	0
	20-24 tuổi	297	136	158	0	3	0
	25-29 tuổi	442	78	353	0	8	3
	30-34 tuổi	444	17	415	1	10	1
	35-39 tuổi	437	8	408	5	15	1
	40-44 tuổi	388	4	362	8	10	4
	45-49 tuổi	339	4	311	18	5	1

Biểu 9. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, NHÓM TUỔI VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019 *(Tiếp theo)*

Đơn vị tính: Người

		Tổng số	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Goá vợ/chồng	Ly hôn	Ly thân
	50-54 tuổi	380	5	342	27	4	2
	55-59 tuổi	314	3	271	31	7	2
	60+ tuổi	660	5	422	222	7	4
Xã Hợp Lý	**Tổng số**	**3.412**	**447**	**2.654**	**224**	**71**	**16**
	15-19 tuổi	232	219	13	0	0	0
	20-24 tuổi	257	106	148	1	2	0
	25-29 tuổi	448	51	388	2	5	2
	30-34 tuổi	431	24	387	3	12	5
	35-39 tuổi	371	11	340	4	14	2
	40-44 tuổi	318	8	296	3	10	1
	45-49 tuổi	269	6	248	8	7	0
	50-54 tuổi	293	3	260	20	10	0
	55-59 tuổi	261	3	232	19	6	1
	60+ tuổi	532	16	342	164	5	5
Xã Bắc Bình	**Tổng số**	**4.930**	**759**	**3.694**	**340**	**116**	**21**
	15-19 tuổi	369	350	19	0	0	0
	20-24 tuổi	398	208	182	0	7	1
	25-29 tuổi	545	103	416	1	24	1
	30-34 tuổi	590	42	512	7	26	3
	35-39 tuổi	542	16	484	13	23	6
	40-44 tuổi	462	16	421	13	10	2
	45-49 tuổi	394	8	370	9	6	1
	50-54 tuổi	405	5	381	16	3	0
	55-59 tuổi	409	6	358	37	5	3
	60+ tuổi	816	5	551	244	12	4
Xã Thái Hòa	**Tổng số**	**5.732**	**874**	**4.229**	**475**	**137**	**17**
	15-19 tuổi	393	377	16	0	0	0
	20-24 tuổi	423	229	188	1	5	0
	25-29 tuổi	682	160	504	0	16	2
	30-34 tuổi	633	43	556	4	28	2
	35-39 tuổi	598	12	549	12	24	1
	40-44 tuổi	511	17	462	15	13	4
	45-49 tuổi	479	10	430	25	13	1
	50-54 tuổi	458	8	404	35	8	3
	55-59 tuổi	468	9	408	41	9	1
	60+ tuổi	1.087	9	712	342	21	3
Thị trấn Hoa Sơn	**Tổng số**	**4.406**	**752**	**3.124**	**381**	**134**	**15**
	15-19 tuổi	379	371	8	0	0	0
	20-24 tuổi	278	168	106	1	3	0
	25-29 tuổi	473	104	345	2	21	1
	30-34 tuổi	556	56	465	9	23	3

Biểu 9. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, NHÓM TUỔI VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019 *(Tiếp theo)*

Đơn vị tính: Người

		Tổng số	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Goá vợ/chồng	Ly hôn	Ly thân
	35-39 tuổi	495	14	438	16	26	1
	40-44 tuổi	402	7	364	17	14	0
	45-49 tuổi	344	9	300	17	15	3
	50-54 tuổi	318	6	275	27	10	0
	55-59 tuổi	345	9	287	39	9	1
	60+ tuổi	816	8	536	253	13	6
Xã Liễn Sơn	**Tổng số**	**4.359**	**699**	**3.342**	**239**	**69**	**10**
	15-19 tuổi	323	305	17	1	0	0
	20-24 tuổi	356	198	154	0	3	1
	25-29 tuổi	515	93	402	3	17	0
	30-34 tuổi	553	38	494	6	13	2
	35-39 tuổi	496	15	460	7	12	2
	40-44 tuổi	396	22	352	13	7	2
	45-49 tuổi	310	11	288	9	2	0
	50-54 tuổi	360	4	325	23	8	0
	55-59 tuổi	336	8	295	30	3	0
	60+ tuổi	714	5	555	147	4	3
Xã Xuân Hòa	**Tổng số**	**7.334**	**961**	**5.710**	**517**	**133**	**13**
	15-19 tuổi	548	514	32	0	2	0
	20-24 tuổi	590	270	312	0	7	1
	25-29 tuổi	892	103	759	3	25	2
	30-34 tuổi	976	33	915	9	19	0
	35-39 tuổi	847	14	784	24	22	3
	40-44 tuổi	658	8	600	25	25	0
	45-49 tuổi	529	2	498	21	7	1
	50-54 tuổi	552	7	516	22	6	1
	55-59 tuổi	588	3	512	60	11	2
	60+ tuổi	1.154	7	782	353	9	3
Xã Vân Trục	**Tổng số**	**3.271**	**464**	**2.464**	**269**	**70**	**4**
	15-19 tuổi	268	248	19	1	0	0
	20-24 tuổi	219	87	130	1	1	0
	25-29 tuổi	367	64	292	1	8	2
	30-34 tuổi	406	23	356	4	22	1
	35-39 tuổi	310	17	280	6	7	0
	40-44 tuổi	305	7	275	12	11	0
	45-49 tuổi	272	7	247	13	5	0
	50-54 tuổi	283	2	248	29	4	0
	55-59 tuổi	276	5	241	23	7	0
	60+ tuổi	565	4	376	179	5	1
Xã Liên Hòa	**Tổng số**	**4.620**	**707**	**3.407**	**362**	**120**	**24**
	15-19 tuổi	344	315	29	0	0	0

Biểu 9. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, NHÓM TUỔI VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019 *(Tiếp theo)*

Đơn vị tính: Người

		Tổng số	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Goá vợ/chồng	Ly hôn	Ly thân
	20-24 tuổi	391	217	171	0	3	0
	25-29 tuổi	492	101	372	0	18	1
	30-34 tuổi	589	37	519	4	25	4
	35-39 tuổi	532	10	481	15	24	2
	40-44 tuổi	420	6	376	21	17	0
	45-49 tuổi	298	7	265	18	5	3
	50-54 tuổi	365	4	321	31	7	2
	55-59 tuổi	353	2	309	29	6	7
	60+ tuổi	836	8	564	244	15	5
Xã Tử Du	**Tổng số**	**5.111**	**790**	**3.902**	**315**	**87**	**17**
	15-19 tuổi	387	360	27	0	0	0
	20-24 tuổi	463	220	236	1	6	0
	25-29 tuổi	665	124	523	4	13	1
	30-34 tuổi	639	40	582	3	13	1
	35-39 tuổi	570	19	520	10	16	5
	40-44 tuổi	414	7	383	9	13	2
	45-49 tuổi	411	7	376	20	6	2
	50-54 tuổi	414	5	371	26	9	3
	55-59 tuổi	340	3	314	20	2	1
	60+ tuổi	808	5	570	222	9	2
Xã Bàn Giản	**Tổng số**	**3.886**	**659**	**2.874**	**293**	**44**	**16**
	15-19 tuổi	307	297	10	0	0	0
	20-24 tuổi	345	177	166	0	2	0
	25-29 tuổi	495	114	374	1	3	3
	30-34 tuổi	480	35	429	10	5	1
	35-39 tuổi	362	9	333	9	11	0
	40-44 tuổi	318	5	293	12	6	2
	45-49 tuổi	293	2	272	13	4	2
	50-54 tuổi	333	2	307	19	4	1
	55-59 tuổi	284	7	245	31	1	0
	60+ tuổi	669	11	445	198	8	7
Xã Xuân Lôi	**Tổng số**	**4.719**	**658**	**3.583**	**428**	**44**	**6**
	15-19 tuổi	334	312	22	0	0	0
	20-24 tuổi	319	157	161	0	1	0
	25-29 tuổi	501	106	382	2	10	1
	30-34 tuổi	549	35	502	3	8	1
	35-39 tuổi	465	16	432	9	6	2
	40-44 tuổi	410	10	376	18	5	1
	45-49 tuổi	387	7	368	8	4	0
	50-54 tuổi	416	4	377	31	4	0
	55-59 tuổi	390	4	347	35	4	0

Biểu 9. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, NHÓM TUỔI VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019 *(Tiếp theo)*

Đơn vị tính: Người

		Tổng số	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Goá vợ/chồng	Ly hôn	Ly thân
	60+ tuổi	948	7	616	322	2	1
Xã Đồng Ích	**Tổng số**	**9.319**	**1.696**	**6.872**	**634**	**107**	**10**
	15-19 tuổi	700	667	33	0	0	0
	20-24 tuổi	838	498	331	2	7	0
	25-29 tuổi	1.308	332	949	3	22	2
	30-34 tuổi	1.167	107	1.031	6	19	4
	35-39 tuổi	843	32	782	8	20	1
	40-44 tuổi	718	15	683	9	10	1
	45-49 tuổi	699	16	653	22	8	0
	50-54 tuổi	766	7	724	31	4	0
	55-59 tuổi	691	5	613	70	3	0
	60+ tuổi	1.589	17	1.073	483	14	2
Xã Tiên Lữ	**Tổng số**	**3.764**	**557**	**2.814**	**319**	**60**	**14**
	15-19 tuổi	240	234	6	0	0	0
	20-24 tuổi	260	121	131	0	5	3
	25-29 tuổi	400	87	302	0	10	1
	30-34 tuổi	441	39	391	0	10	1
	35-39 tuổi	344	17	317	4	6	0
	40-44 tuổi	325	10	303	7	3	2
	45-49 tuổi	309	9	289	7	4	0
	50-54 tuổi	309	6	272	23	8	0
	55-59 tuổi	304	10	266	23	5	0
	60+ tuổi	832	24	537	255	9	7
Xã Văn Quán	**Tổng số**	**3.774**	**491**	**2.858**	**349**	**55**	**21**
	15-19 tuổi	262	253	9	0	0	0
	20-24 tuổi	243	126	113	2	0	2
	25-29 tuổi	374	60	298	4	11	1
	30-34 tuổi	337	15	299	10	12	1
	35-39 tuổi	333	6	310	5	5	7
	40-44 tuổi	315	6	295	10	3	1
	45-49 tuổi	337	5	317	10	3	2
	50-54 tuổi	353	4	322	21	5	1
	55-59 tuổi	382	7	338	30	5	2
	60+ tuổi	838	9	557	257	11	4
Xã Đình Chu	**Tổng số**	**3.353**	**498**	**2.516**	**294**	**44**	**1**
	15-19 tuổi	243	239	4	0	0	0
	20-24 tuổi	204	116	85	1	2	0
	25-29 tuổi	346	75	265	3	3	0
	30-34 tuổi	346	24	310	2	10	0
	35-39 tuổi	341	9	321	3	7	1
	40-44 tuổi	303	4	281	11	7	0

Biểu 9. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, NHÓM TUỔI VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019 *(Tiếp theo)*

Đơn vị tính: Người

		Tổng số	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Goá vợ/chồng	Ly hôn	Ly thân
	45-49 tuổi	276	5	250	16	5	0
	50-54 tuổi	323	6	291	24	2	0
	55-59 tuổi	278	8	244	24	2	0
	60+ tuổi	693	12	465	210	6	0
Xã Triệu Đề	**Tổng số**	**6.200**	**962**	**4.796**	**371**	**55**	**16**
	15-19 tuổi	483	454	29	0	0	0
	20-24 tuổi	537	253	280	1	2	1
	25-29 tuổi	743	134	586	6	16	1
	30-34 tuổi	753	62	668	11	12	0
	35-39 tuổi	646	13	611	11	11	0
	40-44 tuổi	552	7	526	8	8	3
	45-49 tuổi	492	8	463	17	4	0
	50-54 tuổi	465	7	437	17	1	3
	55-59 tuổi	465	10	421	31	1	2
	60+ tuổi	1.064	14	775	269	0	6
Xã Sơn Đông	**Tổng số**	**6.754**	**973**	**5.184**	**526**	**60**	**11**
	15-19 tuổi	528	510	18	0	0	0
	20-24 tuổi	526	255	267	1	2	1
	25-29 tuổi	714	114	588	4	6	2
	30-34 tuổi	798	28	746	7	16	1
	35-39 tuổi	685	18	650	10	6	1
	40-44 tuổi	649	5	624	14	6	0
	45-49 tuổi	536	9	509	10	7	1
	50-54 tuổi	514	4	464	41	5	0
	55-59 tuổi	555	13	490	46	4	2
	60+ tuổi	1.249	17	828	393	8	3

BIỂU 10. TỶ LỆ NGƯỜI KHUYẾT TẬT TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ người khuyết tật từ 5 tuổi trở lên				
	Tổng	**Thành thị**	**Nông thôn**	**Nam**	**Nữ**
Huyện Lập Thạch	**4,95**	**5,34**	**4,90**	**3,78**	**6,11**
5 tuổi	1,89	0,00	2,11	1,62	2,27
6 - 10 tuổi	0,87	0,74	0,89	1,14	0,54
11 - 14 tuổi	0,84	0,76	0,85	0,22	1,49
15 - 19 tuổi	1,39	6,67	0,76	1,85	0,92
20 - 24 tuổi	0,76	4,34	0,39	1,09	0,36
25 - 29 tuổi	0,51	0,00	0,55	0,47	0,55
30 - 39 tuổi	0,83	0,36	0,89	0,67	1,00
40 - 49 tuổi	1,23	2,42	1,08	1,07	1,39
50 +	15,72	16,24	15,66	12,79	18,02

Biểu 11. SỐ PHỤ NỮ TỪ 10 ĐẾN 49 TUỔI ĐÃ SINH CON PHÂN THEO SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG, TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO CAO NHẤT ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	**0 con**	**1 con**	**2 con**	**3 con**	**4 con**	**5 con trở lên**
Huyện Lập Thạch	**26.080**	**19**	**4.812**	**16.128**	**4.513**	**499**	**109**
Chưa bao giờ đi học	89	0	35	44	10	0	0
Dưới tiểu học	431	0	119	261	40	10	0
Tiểu học	2.386	9	348	1.355	527	127	20
Trung học cơ sở	11.472	0	1.603	7.184	2.422	199	65
Trung học phổ thông	6.662	10	1.471	4.108	939	124	11
Sơ cấp	356	0	33	210	94	19	0
Trung cấp	1.038	0	194	722	107	0	14
Cao Đẳng	1.380	0	486	788	98	9	0
Đại học	2.207	0	509	1.410	276	11	0
Thạc sĩ	58	0	13	46	0	0	0
Tiến sĩ							

Biểu 12. TỶ LỆ PHỤ NỮ TỪ 15 ĐẾN 49 TUỔI SINH CON THỨ 3 TRỞ LÊN TRONG 12 THÁNG QUA PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO CAO NHẤT ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC, 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Chung	Thành thị	Nông thôn
Huyện Lập Thạch	**26,00**	**18,68**	**27,09**
Chưa bao giờ đi học	-	-	-
Dưới tiểu học	-	-	-
Tiểu học	50,55	-	76,39
Trung học cơ sở	38,57	100	36,51
Trung học phổ thông	26,75	13,84	27,77
Sơ cấp	48,12	-	48,12
Trung cấp	37,57	49,2	32,28
Cao Đẳng	6,72	-	8,68
Đại học	12,96	11,13	13,56
Thạc sĩ	-	-	-
Tiến sĩ	-	-	-

Biểu 13. SỐ PHỤ NỮ TỪ 15 ĐẾN 49 TUỔI VÀ SỐ CON ĐÃ TỪNG SINH, SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG, SỐ CON ĐÃ CHẾT PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, NHÓM TUỔI, 1/4/2019

Đơn vị tính: Người

	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi			Số con đã từng sinh			Số con hiện còn sống			Số con đã chết		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Huyện Lập Thạch	**32.184**	**3.483**	**28.701**	**53.568**	**5.318**	**48.250**	**53.170**	**5.286**	**47.884**	**398**	**32**	**366**
15-19 tuổi	3.686	462	3.224	163	0	163	163	0	163	0	0	0
20-24 tuổi	3.310	396	2.914	2.924	280	2.644	2.903	280	2.623	21	0	21
25-29 tuổi	6.079	436	5.643	10.195	700	9.495	10.113	668	9.445	82	32	50
30-34 tuổi	5.384	590	4.794	10.710	1.041	9.670	10.664	1.041	9.624	46	0	46
35-39 tuổi	5.322	645	4.677	11.405	1.377	10.029	11.381	1.377	10.004	24	0	24
40-44 tuổi	4.547	654	3.893	9.730	1.285	8.445	9.649	1.285	8.364	81	0	81
45-49 tuổi	3.856	300	3.556	8.440	635	7.805	8.297	635	7.662	143	0	143

Biểu 14. SỐ CON SINH RA TRONG 12 THÁNG QUA PHÂN THEO NHÓM TUỔI CỦA PHỤ NỮ VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Huyện Lập Thạch	**2.071**	**1.189**	**882**	**268**	**167**	**102**	**1.802**	**1.022**	**780**
15-19 tuổi	88	46	42	0	0	0	88	46	42
20-24 tuổi	465	225	241	100	56	44	365	168	197
25-29 tuổi	930	572	358	103	61	42	826	511	316
30-34 tuổi	348	216	132	35	19	16	314	197	117
35-39 tuổi	230	130	100	30	30	0	200	101	100
40-44 tuổi									
45-49 tuổi	9	0	9	0	0	0	9	0	9

Biểu 15. TỶ LỆ NGƯỜI CHẾT TRONG 12 THÁNG TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ NHÓM TUỔI, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Huyện Lập Thạch	**0,18**	**0,15**	**0,18**	**0,20**	**0,15**
0	-	-	-	-	-
1-4	0,88	-	0,08	0,14	-
5-9	-	-	-	-	-
10-14	-	-	-	-	-
15-19	-	-	-	-	-
20-24	-	-	-	-	-
25-29	-	-	-	-	-
30-34	1,05	-	0,1	0,18	-
35-39	-	-	-	-	-
40-44	-	-	-	-	-
45-49	0,95	-	0,09	0,16	-
50-54	4,94	-	0,42	0,49	0,28
55-59	1,14	-	0,1	0,19	-
60-64	2,31	-	0,19	0,37	-
65-69	5,99	-	0,52	1,02	-
70-74	4,76	-	0,46	-	0,69
75-79	-	-	-	-	-
80+	54,15	6,67	3,29	4,89	3

Biểu 16. DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

	Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Huyện Lập Thạch	**29.290**	**15.365**	**13.925**	**93.058**	**45.376**	**47.682**	**743**	**274**	**469**
5-9	13.538	7.343	6.195	31	12	19	36	27	9
10-14	10.196	5.189	5.007	69	40	29	59	33	26
15-19	5.037	2.542	2.495	2.377	1.299	1.078	28	17	11
20-24	372	188	184	7.300	3.704	3.596	23	11	12
25-29	65	45	20	11.361	5.799	5.562	35	20	15
30-34	52	36	16	11.827	6.201	5.626	34	17	17
35-39	16	11	5	10.372	5.351	5.021	41	20	21
40-44	10	7	3	8.875	4.435	4.440	50	27	23
45-49	4	4	0	7.752	3.844	3.908	48	19	29
50-54	0	0	0	8.094	3.897	4.197	28	12	16
55-59	0	0	0	7.715	3.584	4.131	45	18	27
60 +	0	0	0	17.285	7.210	10.075	316	53	263

Biểu 17. DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC, GIỚI TÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2020

Đơn vị tính: Người

		Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học
Tổng số		**29.290**	**93.058**	**743**
05-09 tuổi		13.538	31	36
10-14 tuổi		10.196	69	59
15-19 tuổi		5.037	2.377	28
20-24 tuổi		372	7.300	23
25-29 tuổi		65	11.361	35
30-34 tuổi		52	11.827	34
35-39 tuổi		16	10.372	41
40-44 tuổi		10	8.875	50
45-49 tuổi		4	7.752	48
50-54 tuổi		0	8.094	28
55-59 tuổi		0	7.715	45
60 +		0	17.285	316
Thị trấn Lập Thạch	**Tổng số**	**2.278**	**5.338**	**29**
	05-09 tuổi	843	2	2
	10-14 tuổi	1.004	1	3
	15-19 tuổi	365	90	1
	20-24 tuổi	34	322	0
	25-29 tuổi	7	506	0
	30-34 tuổi	12	650	5
	35-39 tuổi	7	738	2
	40-44 tuổi	3	659	1
	45-49 tuổi	3	474	2
	50-54 tuổi	0	432	2
	55-59 tuổi	0	396	0
	60 +	0	1.068	11
Xã Quang Sơn	**Tổng số**	**1.312**	**4.134**	**36**
	05-09 tuổi	602	0	0
	10-14 tuổi	463	1	1
	15-19 tuổi	231	101	2
	20-24 tuổi	15	380	0
	25-29 tuổi	0	544	2
	30-34 tuổi	1	557	0
	35-39 tuổi	0	462	3
	40-44 tuổi	0	407	1
	45-49 tuổi	0	350	1
	50-54 tuổi	0	380	1
	55-59 tuổi	0	324	1
	60 +	0	628	24
Xã Ngọc Mỹ	**Tổng số**	**1.239**	**3.756**	**42**
	05-09 tuổi	571	0	3
	10-14 tuổi	440	6	4

Biểu 17. DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC, GIỚI TÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2020 *(Tiếp theo)*

Đơn vị tính: Người

		Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học
	15-19 tuổi	203	107	2
	20-24 tuổi	20	273	4
	25-29 tuổi	2	440	0
	30-34 tuổi	2	441	1
	35-39 tuổi	0	435	2
	40-44 tuổi	1	384	3
	45-49 tuổi	0	333	6
	50-54 tuổi	0	375	5
	55-59 tuổi	0	313	1
	60 +	0	649	11
Xã Hợp Lý	**Tổng số**	**1.048**	**3.246**	**11**
	05-09 tuổi	536	0	0
	10-14 tuổi	354	2	1
	15-19 tuổi	151	80	1
	20-24 tuổi	5	251	1
	25-29 tuổi	1	447	0
	30-34 tuổi	1	430	0
	35-39 tuổi	0	369	2
	40-44 tuổi	0	315	3
	45-49 tuổi	0	268	1
	50-54 tuổi	0	293	0
	55-59 tuổi	0	261	0
	60 +	0	530	2
Xã Bắc Bình	**Tổng số**	**1.567**	**4.583**	**60**
	05-09 tuổi	730	0	2
	10-14 tuổi	541	4	3
	15-19 tuổi	255	113	1
	20-24 tuổi	33	365	0
	25-29 tuổi	3	537	5
	30-34 tuổi	3	587	0
	35-39 tuổi	1	541	0
	40-44 tuổi	1	455	6
	45-49 tuổi	0	391	3
	50-54 tuổi	0	405	0
	55-59 tuổi	0	405	4
	60 +	0	780	36
Xã Thái Hòa	**Tổng số**	**1.683**	**5.360**	**71**
	05-09 tuổi	788	3	1
	10-14 tuổi	585	1	4
	15-19 tuổi	282	109	2
	20-24 tuổi	25	397	1
	25-29 tuổi	2	677	3
	30-34 tuổi	0	631	2

Biểu 17. DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC, GIỚI TÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2020 *(Tiếp theo)*

Đơn vị tính: Người

		Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học
	35-39 tuổi	0	594	4
	40-44 tuổi	1	508	2
	45-49 tuổi	0	477	2
	50-54 tuổi	0	458	0
	55-59 tuổi	0	461	7
	60 +	0	1.044	43
Thị trấn Hoa Sơn	**Tổng số**	**1.344**	**4.105**	**17**
	05-09 tuổi	620	2	0
	10-14 tuổi	430	6	2
	15-19 tuổi	268	111	0
	20-24 tuổi	21	255	2
	25-29 tuổi	1	471	1
	30-34 tuổi	3	550	3
	35-39 tuổi	1	492	2
	40-44 tuổi	0	402	0
	45-49 tuổi	0	342	2
	50-54 tuổi	0	318	0
	55-59 tuổi	0	344	1
	60 +	0	812	4
Xã Liễn Sơn	**Tổng số**	**1.280**	**4.089**	**60**
	05-09 tuổi	615	2	4
	10-14 tuổi	440	3	6
	15-19 tuổi	201	121	1
	20-24 tuổi	13	342	1
	25-29 tuổi	6	508	1
	30-34 tuổi	4	544	5
	35-39 tuổi	1	491	4
	40-44 tuổi	0	392	4
	45-49 tuổi	0	306	4
	50-54 tuổi	0	358	2
	55-59 tuổi	0	330	6
	60 +	0	692	22
Xã Xuân Hòa	**Tổng số**	**2.331**	**6.924**	**53**
	05-09 tuổi	1.102	2	4
	10-14 tuổi	848	9	9
	15-19 tuổi	358	190	0
	20-24 tuổi	13	576	1
	25-29 tuổi	8	882	2
	30-34 tuổi	1	973	2
	35-39 tuổi	0	844	3
	40-44 tuổi	1	653	4
	45-49 tuổi	0	526	3

Biểu 17. DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC, GIỚI TÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2020 *(Tiếp theo)*

Đơn vị tính: Người

		Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học
	50-54 tuổi	0	551	1
	55-59 tuổi	0	586	2
	60 +	0	1.132	22
Xã Vân Trục	**Tổng số**	**939**	**3.063**	**24**
	05-09 tuổi	419	2	2
	10-14 tuổi	326	4	2
	15-19 tuổi	184	84	0
	20-24 tuổi	7	210	2
	25-29 tuổi	3	363	1
	30-34 tuổi	0	404	2
	35-39 tuổi	0	306	4
	40-44 tuổi	0	304	1
	45-49 tuổi	0	271	1
	50-54 tuổi	0	281	2
	55-59 tuổi	0	273	3
	60 +	0	561	4
Xã Liên Hòa	**Tổng số**	**1.260**	**4.408**	**24**
	05-09 tuổi	619	0	1
	10-14 tuổi	445	5	2
	15-19 tuổi	187	157	0
	20-24 tuổi	9	381	1
	25-29 tuổi	0	492	0
	30-34 tuổi	0	588	1
	35-39 tuổi	0	532	0
	40-44 tuổi	0	418	2
	45-49 tuổi	0	296	2
	50-54 tuổi	0	365	0
	55-59 tuổi	0	353	0
	60 +	0	821	15
Xã Tử Du	**Tổng số**	**1.501**	**4.816**	**33**
	05-09 tuổi	740	1	1
	10-14 tuổi	491	5	1
	15-19 tuổi	252	134	1
	20-24 tuổi	11	452	0
	25-29 tuổi	3	661	1
	30-34 tuổi	3	636	0
	35-39 tuổi	0	568	2
	40-44 tuổi	1	409	4
	45-49 tuổi	0	406	5
	50-54 tuổi	0	411	3
	55-59 tuổi	0	337	3
	60 +	0	796	12
Xã Bàn Giản	**Tổng số**	**1.044**	**3.671**	**35**

Biểu 17. DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC, GIỚI TÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2020 *(Tiếp theo)*

Đơn vị tính: Người

		Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học
	05-09 tuổi	507	1	3
	10-14 tuổi	346	4	3
	15-19 tuổi	178	125	4
	20-24 tuổi	11	333	1
	25-29 tuổi	1	489	5
	30-34 tuổi	0	477	3
	35-39 tuổi	0	362	0
	40-44 tuổi	1	313	4
	45-49 tuổi	0	293	0
	50-54 tuổi	0	333	0
	55-59 tuổi	0	281	3
	60 +	0	660	9
Xã Xuân Lôi	**Tổng số**	**1.338**	**4.373**	**45**
	05-09 tuổi	630	2	2
	10-14 tuổi	398	2	3
	15-19 tuổi	266	67	1
	20-24 tuổi	33	283	3
	25-29 tuổi	6	494	1
	30-34 tuổi	4	544	1
	35-39 tuổi	0	462	3
	40-44 tuổi	1	408	1
	45-49 tuổi	0	384	3
	50-54 tuổi	0	415	1
	55-59 tuổi	0	390	0
	60 +	0	922	26
Xã Đồng Ích	**Tổng số**	**2.360**	**8.732**	**84**
	05-09 tuổi	1.114	3	3
	10-14 tuổi	729	3	5
	15-19 tuổi	456	243	1
	20-24 tuổi	47	790	1
	25-29 tuổi	7	1.297	4
	30-34 tuổi	6	1.158	3
	35-39 tuổi	1	839	3
	40-44 tuổi	0	711	7
	45-49 tuổi	0	694	5
	50-54 tuổi	0	760	6
	55-59 tuổi	0	686	5
	60 +	0	1.548	41
Xã Tiên Lữ	**Tổng số**	**1.001**	**3.551**	**33**
	05-09 tuổi	476	3	0
	10-14 tuổi	342	0	0
	15-19 tuổi	172	64	4
	20-24 tuổi	6	253	1

Biểu 17. DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC, GIỚI TÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2020 *(Tiếp theo)*

Đơn vị tính: Người

	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học
25-29 tuổi	4	395	1
30-34 tuổi	1	438	2
35-39 tuổi	0	340	4
40-44 tuổi	0	325	0
45-49 tuổi	0	307	2
50-54 tuổi	0	308	1
55-59 tuổi	0	298	6
60 +	0	820	12
Xã Văn QuánTổng số	**991**	**3.549**	**25**
05-09 tuổi	453	1	3
10-14 tuổi	327	3	4
15-19 tuổi	187	74	1
20-24 tuổi	19	223	1
25-29 tuổi	1	371	2
30-34 tuổi	3	333	1
35-39 tuổi	0	333	0
40-44 tuổi	0	314	1
45-49 tuổi	1	334	2
50-54 tuổi	0	351	2
55-59 tuổi	0	382	0
60 +	0	830	8
Xã Đình Chu Tổng số	**950**	**3.150**	**12**
05-09 tuổi	421	0	2
10-14 tuổi	334	1	1
15-19 tuổi	175	66	2
20-24 tuổi	12	192	0
25-29 tuổi	2	342	2
30-34 tuổi	4	341	1
35-39 tuổi	2	339	0
40-44 tuổi	0	300	3
45-49 tuổi	0	276	0
50-54 tuổi	0	323	0
55-59 tuổi	0	277	1
60 +	0	693	0
Xã Triệu Đề Tổng số	**1.784**	**5.838**	**22**
05-09 tuổi	833	3	1
10-14 tuổi	599	6	2
15-19 tuổi	318	163	2
20-24 tuổi	27	508	2
25-29 tuổi	5	736	2
30-34 tuổi	1	750	2
35-39 tuổi	1	645	0
40-44 tuổi	0	550	2

Biểu 17. DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC, GIỚI TÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2020 *(Tiếp theo)*

Đơn vị tính: Người

	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học
45-49 tuổi	0	491	1
50-54 tuổi	0	464	1
55-59 tuổi	0	463	2
60 +	0	1.059	5
Xã Sơn Đông Tổng số	**2.040**	**6.372**	**27**
05-09 tuổi	919	4	2
10-14 tuổi	754	3	3
15-19 tuổi	348	178	2
20-24 tuổi	11	514	1
25-29 tuổi	3	709	2
30-34 tuổi	3	795	0
35-39 tuổi	2	680	3
40-44 tuổi	0	648	1
45-49 tuổi	0	533	3
50-54 tuổi	0	513	1
55-59 tuổi	0	555	0
60 +	0	1.240	9

Biểu 18. DÂN SỐ ĐANG ĐI HỌC, DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
Tiểu học	12,651	6,776	5,875
Dân số sinh năm 2008 - 2012 (6-11 tuổi)	12.651	6.776	5.875
Dân số đang đi học tiểu học	13.067	6.990	6.077
Dân số sinh năm 2008 - 2012 đang đi học tiểu học	12.496	6.687	5.809
Dân số sinh năm 2008 - 2012 đang đã thôi học	36	16	20
Dân số sinh năm 2008 - 2012 chưa bao giờ đi học	47	36	11
THCS			
Dân số sinh năm 2004 - 2007 (12-15 tuổi)	8.107	4.084	4.023
Dân số đang đi học THCS	7.736	3.910	3.826
Dân số sinh năm 2004 - 2007 đang đi học THCS	7.432	3.724	3.708
Dân số sinh năm 2004 - 2007 đang đã thôi học	62	36	26
Dân số sinh năm 2004 - 2007 chưa bao giờ đi học	42	21	21
THPT			
Dân số sinh năm 2001 - 2003 (16-18 tuổi)	4.775	2.396	2.379
Dân số đang đi học THPT	4.084	1.999	2.085
Dân số sinh năm 2001 - 2003 đang đi học THPT	3.900	1.893	2.007
Dân số sinh năm 2001 - 2003 đang đã thôi học	541	296	245
Dân số sinh năm 2001 - 2003 chưa bao giờ đi học	21	14	7

BIỂU 19. DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC PHỔ THÔNG NHƯNG KHÔNG ĐI HỌC PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi họcphổ thông nhưng không đi học (%)		
	Tổng số	Nam	Nữ
Huyện Lập Thạch	**2,93**	**3,16**	**2,69**
Thị trấn Lập Thạch	1,56	1,41	1,70
Xã Quang Sơn	2,88	2,89	2,86
Xã Ngọc Mỹ	3,86	4,64	3,04
Xã Hợp Lý	1,89	2,61	1,14
Xã Bắc Bình	2,64	2,64	2,64
Xã Thái Hòa	1,27	1,14	1,41
Thị trấn Hoa Sơn	3,00	3,34	2,64
Xã Liễn Sơn	4,65	5,03	4,26
Xã Xuân Hòa	3,50	3,25	3,77
Xã Vân Trục	3,15	3,74	2,52
Xã Liên Hòa	3,70	3,85	3,53
Xã Tử Du	2,11	1,91	2,33
Xã Bàn Giản	4,89	5,02	4,74
Xã Xuân Lôi	2,52	3,08	1,91
Xã Đồng Ích	2,80	3,26	2,26
Xã Tiên Lữ	1,75	1,30	2,27
Xã Văn Quán	1,98	2,68	1,22
Xã Đình Chu	3,45	4,13	2,72
Xã Triệu Đề	3,73	4,25	3,14
Xã Sơn Đông	3,67	3,99	3,34

Biểu 20. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC BIẾT VIẾT, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ NHÓM TUỔI, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Huyện Lập Thạch	**97.994**	**48.034**	**49.960**	**10.132**	**4.905**	**5.227**	**87.862**	**43.129**	**44.733**
15-19	7.408	3.838	3.570	834	424	410	6.574	3.414	3.160
20-24	7.658	3.883	3.775	632	307	325	7.026	3.576	3.450
25-29	11.414	5.838	5.576	985	480	505	10.429	5.358	5.071
30-34	11.857	6.222	5.635	1.211	612	599	10.646	5.610	5.036
35-39	10.364	5.349	5.015	1.238	611	627	9.126	4.738	4.388
40-44	8.861	4.428	4.433	1.063	515	548	7.798	3.913	3.885
45-49	7.726	3.833	3.893	814	414	400	6.912	3.419	3.493
50-54	8.070	3.883	4.187	750	378	372	7.320	3.505	3.815
55-59	7.698	3.579	4.119	739	343	396	6.959	3.236	3.723
60-64	5.797	2.711	3.086	612	281	331	5.185	2.430	2.755
65-69	3.648	1.646	2.002	425	182	243	3.223	1.464	1.759
70-74	2.468	1.047	1.421	341	164	177	2.127	883	1.244
75-79	1.610	652	958	192	90	102	1.418	562	856
80 +	3.415	1.125	2.290	296	104	192	3.119	1.021	2.098

Biểu 21. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ NHÓM TUỔI, 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ
Huyện Lập Thạch	**100**	**2,83**	**12,3**	**44,92**	**21,64**	**5,3**	**3,99**	**3,42**	**5,36**	**0,25**	**0,01**
15-19	100	0,51	11,02	65,17	22,53	0,55	0,16	0,04	0,01	0	0
20-24	100	0,68	1,83	22,42	49,79	9,84	2,81	5,87	6,73	0,04	0
25-29	100	0,64	2,25	26,68	36,34	7,97	5,27	9,23	11,36	0,25	0
30-34	100	0,93	4,97	37,02	27,82	8	6,35	5,61	8,84	0,46	0,01
35-39	100	1,34	9,3	46,15	20,3	6,24	5,23	3,59	7,14	0,69	0,02
40-44	100	2,08	12,38	55,5	13,53	4,89	2,59	1,75	6,68	0,58	0,02
45-49	100	2,38	11,83	54,33	18,5	5,48	2,14	1,33	3,82	0,18	0
50-54	100	1,54	12,29	60,26	16,2	4,19	2,23	0,98	2,15	0,16	0
55-59	100	2	13,97	58,81	14,74	3,83	3,14	1,28	2,16	0,06	0
60-64	100	2,36	19,32	54,78	10,34	2,82	5,27	2,46	2,58	0,07	0
65-69	100	3,63	23,99	46,63	8,53	2,63	7,93	3,06	3,57	0,03	0
70-74	100	5,71	30,74	38,76	6,47	3,51	8,06	2,51	4,19	0,04	0
75-79	100	11,59	41,28	29,75	4,71	2,17	6,22	2,29	1,99	0	0
80 +	100	29	46,96	16,4	1,98	1,28	2,39	0,98	0,98	0,03	0,03
Nam	**100**	**1,68**	**9,77**	**42,58**	**24,3**	**6,82**	**5,38**	**3,4**	**5,7**	**0,36**	**0,01**
15-19	100	0,54	12,49	62	24,13	0,62	0,16	0,03	0,03	0	0
20-24	100	0,72	2,25	22,75	50,68	9,81	3,13	5,15	5,46	0,05	0
25-29	100	0,68	2,44	25,32	37,4	9,11	6	8,56	10,3	0,19	0
30-34	100	1,09	4,99	32,28	29,31	10,22	7,83	5,53	8,3	0,45	0
35-39	100	1,19	8,45	39,73	22,61	8,68	7,56	3,81	6,95	1	0,02
40-44	100	2,24	12,06	49,59	15,33	7,23	4,21	1,57	6,8	0,94	0,04
45-49	100	2,43	11,4	50,25	20,33	6,83	3,34	1,24	3,88	0,31	0
50-54	100	1,71	10,36	56,82	18,67	5,53	3,25	0,74	2,58	0,33	0
55-59	100	1,61	11,24	56,27	17,18	4,75	4,36	1,28	3,19	0,11	0
60-64	100	1,61	14,11	53,04	13,49	3,67	7,15	2,35	4,44	0,15	0
65-69	100	2,05	15,41	48,89	12,4	3,49	9,15	2,35	6,2	0,06	0
70-74	100	2,38	19,11	41,92	9,13	5,04	11,03	3,42	7,89	0,1	0
75-79	100	3,81	25,15	38,57	8,38	3,81	11,43	3,96	4,88	0	0
80 +	100	12,44	38,34	26,93	4,97	3,6	7,38	2,92	3,26	0,09	0,09
Nữ	**100**	**3,92**	**14,7**	**47,15**	**19,1**	**3,85**	**2,66**	**3,43**	**5,04**	**0,15**	**0**
15-19	100	0,47	9,43	68,58	20,81	0,47	0,17	0,06	0	0	0
20-24	100	0,63	1,4	22,07	48,87	9,86	2,48	6,62	8,04	0,03	0
25-29	100	0,59	2,05	28,1	35,23	6,79	4,5	9,93	12,47	0,32	0
30-34	100	0,76	4,95	42,25	26,17	5,55	4,7	5,69	9,44	0,48	0,02
35-39	100	1,51	10,2	53	17,83	3,65	2,73	3,35	7,35	0,36	0,02
40-44	100	1,93	12,7	61,42	11,73	2,55	0,96	1,93	6,56	0,22	0
45-49	100	2,34	12,24	58,34	16,71	4,17	0,97	1,42	3,76	0,05	0
50-54	100	1,38	14,08	63,45	13,91	2,94	1,28	1,21	1,76	0	0
55-59	100	2,33	16,33	61,01	12,63	3,03	2,09	1,27	1,27	0,02	0
60-64	100	3,01	23,87	56,3	7,59	2,08	3,62	2,56	0,96	0	0

Biểu 21. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ NHÓM TUỔI, 01/4/2019 *(Tiếp theo)*

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ
65-69	100	4,92	31	44,78	5,36	1,92	6,94	3,64	1,43	0	0
70-74	100	8,12	39,16	36,48	4,54	2,41	5,92	1,86	1,51	0	0
75-79	100	16,68	51,85	23,98	2,3	1,1	2,8	1,2	0,1	0	0
80 +	100	36,07	50,64	11,9	0,7	0,29	0,26	0,15	0	0	0
Thành thị	**100**	**1,22**	**10,16**	**35,31**	**25,66**	**1,92**	**6,71**	**4,72**	**12,97**	**1,32**	**0,02**
15-19	100	0,24	15,93	65,03	18,44	0,12	0,24	0	0	0	0
20-24	100	0,47	1,74	18,77	53,15	1,26	2,52	7,57	14,35	0,16	0
25-29	100	0,1	2,23	21,81	36,31	1,72	7,61	10,04	19,27	0,91	0
30-34	100	0,98	4,01	26,82	30,58	1,72	7,36	6,54	20,03	1,96	0
35-39	100	0,64	5,07	33,82	23,27	2,33	7,41	5,72	18,44	3,22	0,08
40-44	100	0,66	7,7	38,69	20,19	1,6	3,76	3,47	20,75	3,1	0,09
45-49	100	1,46	9,23	35,12	30,01	2,92	4,62	3,65	11,54	1,46	0
50-54	100	0,4	9,97	37,1	33,38	1,73	6,38	3,19	6,91	0,93	0
55-59	100	0,54	11,07	43,86	24,02	1,89	7,69	3,24	7,29	0,4	0
60-64	100	0,97	12,01	42,53	16,07	3,25	12,01	4,38	8,28	0,49	0
65-69	100	1,63	15,15	39,39	11,19	2,56	13,99	5,13	10,72	0,23	0
70-74	100	0,58	20,18	35,09	11,4	3,8	14,91	2,34	11,4	0,29	0
75-79	100	3,63	30,57	33,16	8,81	1,55	15,54	3,11	3,63	0	0
80 +	100	15,87	55,87	17,46	3,17	1,59	3,49	1,59	0,63	0,32	0
Nông thôn	**100**	**3,01**	**12,54**	**46,02**	**21,17**	**5,69**	**3,68**	**3,27**	**4,49**	**0,13**	**0**
15-19	100	0,54	10,4	65,19	23,05	0,61	0,15	0,05	0,02	0	0
20-24	100	0,69	1,84	22,74	49,48	10,61	2,83	5,72	6,05	0,03	0
25-29	100	0,69	2,25	27,14	36,34	8,56	5,05	9,16	10,62	0,19	0
30-34	100	0,93	5,08	38,19	27,5	8,72	6,23	5,5	7,56	0,29	0,01
35-39	100	1,44	9,87	47,82	19,9	6,77	4,93	3,3	5,62	0,35	0,01
40-44	100	2,27	13,01	57,78	12,63	5,34	2,43	1,51	4,78	0,24	0,01
45-49	100	2,49	12,13	56,6	17,15	5,79	1,85	1,06	2,91	0,03	0
50-54	100	1,66	12,52	62,62	14,45	4,44	1,8	0,76	1,67	0,08	0
55-59	100	2,15	14,28	60,39	13,76	4,03	2,66	1,07	1,62	0,03	0
60-64	100	2,52	20,18	56,22	9,67	2,77	4,47	2,24	1,91	0,02	0
65-69	100	3,89	25,15	47,58	8,18	2,63	7,14	2,79	2,63	0	0
70-74	100	6,52	32,41	39,34	5,69	3,47	6,98	2,54	3,05	0	0
75-79	100	12,64	42,69	29,3	4,17	2,25	4,99	2,19	1,78	0	0
80 +	100	30,15	46,18	16,3	1,87	1,26	2,29	0,92	1,01	0	0,03

Biểu 22. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN, 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Không CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học
Huyện Lập Thạch	**100**	**81,68**	**5,3**	**3,99**	**3,42**	**5,36**	**0,26**
15-19	100	99,23	0,55	0,16	0,04	0,01	0
20-24	100	74,71	9,84	2,81	5,87	6,73	0,04
25-29	100	65,91	7,97	5,27	9,23	11,36	0,25
30-34	100	70,74	8	6,35	5,61	8,84	0,47
35-39	100	77,09	6,24	5,23	3,59	7,14	0,71
40-44	100	83,49	4,89	2,59	1,75	6,68	0,6
45-49	100	87,05	5,48	2,14	1,33	3,82	0,18
50-54	100	90,29	4,19	2,23	0,98	2,15	0,16
55-59	100	89,52	3,83	3,14	1,28	2,16	0,06
60-64	100	86,8	2,82	5,27	2,46	2,58	0,07
65-69	100	82,78	2,63	7,93	3,06	3,57	0,03
70-74	100	81,68	3,51	8,06	2,51	4,19	0,04
75-79	100	87,33	2,17	6,22	2,29	1,99	0
80 +	100	94,33	1,28	2,39	0,98	0,98	0,05
Nam	100	78,33	6,82	5,38	3,4	5,7	0,37
15-19	100	99,17	0,62	0,16	0,03	0,03	0
20-24	100	76,4	9,81	3,13	5,15	5,46	0,05
25-29	100	65,84	9,11	6	8,56	10,3	0,19
30-34	100	67,67	10,22	7,83	5,53	8,3	0,45
35-39	100	71,98	8,68	7,56	3,81	6,95	1,02
40-44	100	79,21	7,23	4,21	1,57	6,8	0,98
45-49	100	84,41	6,83	3,34	1,24	3,88	0,31
50-54	100	87,57	5,53	3,25	0,74	2,58	0,33
55-59	100	86,31	4,75	4,36	1,28	3,19	0,11
60-64	100	82,26	3,67	7,15	2,35	4,44	0,15
65-69	100	78,75	3,49	9,15	2,35	6,2	0,06
70-74	100	72,53	5,04	11,03	3,42	7,89	0,1
75-79	100	75,91	3,81	11,43	3,96	4,88	0
80 +	100	82,68	3,6	7,38	2,92	3,26	0,17
Nữ	100	84,86	3,85	2,66	3,43	5,04	0,16
15-19	100	99,3	0,47	0,17	0,06	0	0
20-24	100	72,97	9,86	2,48	6,62	8,04	0,03
25-29	100	65,98	6,79	4,5	9,93	12,47	0,32
30-34	100	74,13	5,55	4,7	5,69	9,44	0,49
35-39	100	82,54	3,65	2,73	3,35	7,35	0,38
40-44	100	87,77	2,55	0,96	1,93	6,56	0,22
45-49	100	89,64	4,17	0,97	1,42	3,76	0,05
50-54	100	92,81	2,94	1,28	1,21	1,76	0
55-59	100	92,3	3,03	2,09	1,27	1,27	0,02
60-64	100	90,77	2,08	3,62	2,56	0,96	0

Biểu 22. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN, 01/4/2019 *(Tiếp theo)*

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Không CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học
65-69	100	86,07	1,92	6,94	3,64	1,43	0
70-74	100	88,3	2,41	5,92	1,86	1,51	0
75-79	100	94,81	1,1	2,8	1,2	0,1	0
80 +	100	99,3	0,29	0,26	0,15	0	0
Thành thị	100	72,34	1,92	6,71	4,72	12,97	1,34
15-19	100	99,64	0,12	0,24	0	0	0
20-24	100	74,13	1,26	2,52	7,57	14,35	0,16
25-29	100	60,45	1,72	7,61	10,04	19,27	0,91
30-34	100	62,39	1,72	7,36	6,54	20,03	1,96
35-39	100	62,8	2,33	7,41	5,72	18,44	3,3
40-44	100	67,23	1,6	3,76	3,47	20,75	3,19
45-49	100	75,82	2,92	4,62	3,65	11,54	1,46
50-54	100	80,85	1,73	6,38	3,19	6,91	0,93
55-59	100	79,49	1,89	7,69	3,24	7,29	0,4
60-64	100	71,59	3,25	12,01	4,38	8,28	0,49
65-69	100	67,37	2,56	13,99	5,13	10,72	0,23
70-74	100	67,25	3,8	14,91	2,34	11,4	0,29
75-79	100	76,17	1,55	15,54	3,11	3,63	0
80 +	100	92,38	1,59	3,49	1,59	0,63	0,32
Nông thôn	100	82,75	5,69	3,68	3,27	4,49	0,13
15-19	100	99,18	0,61	0,15	0,05	0,02	0
20-24	100	74,76	10,61	2,83	5,72	6,05	0,03
25-29	100	66,42	8,56	5,05	9,16	10,62	0,19
30-34	100	71,69	8,72	6,23	5,5	7,56	0,3
35-39	100	79,02	6,77	4,93	3,3	5,62	0,36
40-44	100	85,69	5,34	2,43	1,51	4,78	0,25
45-49	100	88,37	5,79	1,85	1,06	2,91	0,03
50-54	100	91,25	4,44	1,8	0,76	1,67	0,08
55-59	100	90,58	4,03	2,66	1,07	1,62	0,03
60-64	100	88,59	2,77	4,47	2,24	1,91	0,02
65-69	100	84,8	2,63	7,14	2,79	2,63	0
70-74	100	83,96	3,47	6,98	2,54	3,05	0
75-79	100	88,8	2,25	4,99	2,19	1,78	0
80 +	100	94,5	1,26	2,29	0,92	1,01	0,03

BIỂU 23. TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO NHÓM TUỔI VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2020

Đơn vị tính : %

	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)		
	Tổng số	Nam	Nữ
Huyện Lập Thạch	**77,91**	**80,62**	**75,36**
15-19 tuổi	23,52	22,19	24,86
20-24 tuổi	88,01	89,32	86,49
25-29 tuổi	96,41	99,49	93,55
30-34 tuổi	96,97	97,89	95,89
35-39 tuổi	98,32	98,75	97,90
40-44 tuổi	95,36	96,45	94,34
45-49 tuổi	94,24	95,29	93,13
50-54 tuổi	88,06	88,90	87,31
55-59 tuổi	79,66	81,59	77,90
60 +	38,18	40,95	36,23

BIỂU 24. TỶ LỆ CÓ ĐÀO TẠO CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO NHÓM TUỔI VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2020

Đơn vị tính : %

Huyện Lập Thạch	**21,59**	**27,21**	**15,93**
15-19 tuổi	8,66	14,35	3,51
20-24 tuổi	23,87	24,46	23,17
25-29 tuổi	35,13	39,11	31,20
30-34 tuổi	33,46	38,98	26,80
35-39 tuổi	26,18	36,04	16,27
40-44 tuổi	19,28	25,03	13,74
45-49 tuổi	15,83	20,76	10,47
50-54 tuổi	7,64	12,14	3,59
55-59 tuổi	9,09	13,47	4,88
60 +	8,78	14,22	4,46

BIỂU 25. LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO 21 NGÀNH KINH TẾ, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2019.

Đơn vị tính: Người

	Có việc làm				
	Thành thị, nông thôn			Giới tính	
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tổng số.	**75.700**	**7.058**	**68.642**	**37.943**	**37.757**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	27.381	1.481	25.899	10.726	16.654
B. Khai khoáng	31	0	31	31	0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	19.529	1.244	18.285	7.826	11.703
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,...	141	14	128	131	10
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý,..	99	0	99	56	42
F. Xây dựng	9.557	805	8.752	8.931	626
G.Bán buôn và bán lẻ; SC ô tô, mô tô, xe máy	7.405	1.117	6.288	3.688	3.717
H. Vận tải kho bãi	3.178	315	2.863	2.816	362
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.523	238	1.285	746	778
J. Thông tin và truyền thông	150	67	84	107	43
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	225	68	157	103	122
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	43	12	32	20	23
M. Hoạt động chuyên môn, KH -CN	133	16	117	80	54
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	206	19	187	119	88
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT- XH; QLNN	1.517	542	975	1.207	310
P. Giáo dục và đào tạo	2.844	757	2.087	632	2.212
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	657	176	481	261	396
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	30	21	9	21	8
S. Hoạt động dịch vụ khác	791	99	692	434	356
T. HĐ làm thuê các công việc trong các HGĐ	260	69	191	7	252
U. HĐ của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0	0	0	0	0

BIỂU 26. LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO NGHỀ NGHIỆP, NGÀNH KINH TẾ, NHÓM TUỔI VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

			Có việc làm										
			Tổng số	15-19 tuổi	20-24 tuổi	25-29 tuổi	30-34 tuổi	35-39 tuổi	40-44 tuổi	45-49 tuổi	50-54 tuổi	55-59 tuổi	60 +
Tổng số	Nghề nghiệp	**Tổng số**	**75.700**	**1.535**	**6.016**	**11.086**	**11.209**	**10.295**	**8.332**	**7.356**	**6.997**	**6.183**	**6.692**
		Nhà lãnh đạo	659	0	0	37	97	121	127	92	79	97	9
		Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3.447	0	211	685	770	723	569	325	86	77	0
		Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1.394	0	123	377	482	184	70	84	46	19	11
		Nhân viên trợ lý văn phòng	969	9	128	164	143	139	42	84	42	152	65
		Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng	9.080	192	694	1.301	1.530	1.476	1.219	1.003	760	494	412
		LĐ có kỹ năng trong NN - LN - TS	93	0	0	0	0	14	0	13	31	20	16
		Lao động thủ công	12.735	197	960	1.823	2.082	2.107	1.562	1.466	1.148	863	524
		Thợ lắp ráp, máy móc, thiết bị	17.243	769	2.671	4.798	3.929	2.710	1.534	533	173	96	30
		Lao động giản đơn	30.080	367	1.229	1.902	2.176	2.819	3.207	3.756	4.632	4.365	5.627
		Không phân loại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Ngành kinh tế cấp 1	Tổng số	75.700	1.535	6.016	11.086	11.209	10.295	8.332	7.356	6.997	6.183	6.692
		A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	27.381	268	998	1.638	1.763	2.311	2.821	3.418	4.361	4.282	5.521
		B. Khai khoáng	31	0	0	9	12	0	0	0	10	0	0
		C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	19.529	801	3.036	5.226	3.952	2.970	1.536	589	581	462	375
		D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,...	141	0	0	11	34	35	0	9	32	10	11
		E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý,..	99	0	12	13	25	10	0	10	20	9	0
		F. Xây dựng	9.557	135	581	1.217	1.588	1.669	1.393	1.349	855	546	222
		G.Bán buôn và bán lẻ; SC ô tô, mô tô, xe máy	7.405	137	503	1.042	1.334	1.362	1.118	752	567	300	290
		H. Vận tải kho bãi	3.178	85	322	554	851	547	379	278	83	58	21
		I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.523	90	178	266	168	211	175	203	90	92	50
		J. Thông tin và truyền thông	150	0	13	12	72	33	0	9	0	10	0

BIỂU 26. LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO NGHỀ NGHIỆP, NGÀNH KINH TẾ, NHÓM TUỔI VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2019 *(Tiếp theo)*

Đơn vị tính: Người

			Có việc làm										
			Tổng số	**15-19 tuổi**	**20-24 tuổi**	**25-29 tuổi**	**30-34 tuổi**	**35-39 tuổi**	**40-44 tuổi**	**45-49 tuổi**	**50-54 tuổi**	**55-59 tuổi**	**60 +**
		K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	225	0	9	80	28	35	18	0	35	19	0
		L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	43	0	0	12	32	0	0	0	0	0	0
		M. Hoạt động chuyên môn, KH -CN	133	0	27	28	35	0	19	13	0	12	0
		N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	206	0	60	23	19	66	10	12	0	0	16
		O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH; QLNN	1.517	0	36	188	246	203	133	204	166	268	74
		P. Giáo dục và đào tạo	2.844	10	97	488	587	601	563	346	77	52	22
		Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	657	0	28	107	231	114	66	64	10	16	20
		R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	30	0	0	12	9	0	0	8	0	0	0
		S. Hoạt động dịch vụ khác	791	9	115	149	212	103	61	62	31	27	23
		T. HĐ làm thuê các công việc trong các HGĐ	260	0	0	12	12	25	39	29	78	17	48
		U. HĐ của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Không xác định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Nam	Nghề nghiệp	**Tổng số**	**37.943**	**713**	**3.307**	**5.500**	**6.099**	**5.154**	**4.099**	**3.796**	**3.309**	**3.006**	**2.960**
		Nhà lãnh đạo	452	0	0	26	53	99	71	62	58	75	9
		Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	1.423	0	71	265	281	361	192	164	31	57	0
		Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	426	0	62	61	125	76	21	45	7	19	11
		Nhân viên trợ lý văn phòng	609	0	50	99	68	94	20	43	42	128	65
		Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng	4.323	111	357	552	812	601	571	441	426	251	202
		LĐ có kỹ năng trong NN - LN - TS	61	0	0	0	0	14	0	0	21	10	16
		Lao động thủ công	10.979	153	770	1.535	1.922	1.854	1.453	1.323	945	711	314

BIỂU 26. LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO NGHỀ NGHIỆP, NGÀNH KINH TẾ, NHÓM TUỔI VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2019 *(Tiếp theo)*

Đơn vị tính: Người

		Có việc làm										
		Tổng số	**15-19 tuổi**	**20-24 tuổi**	**25-29 tuổi**	**30-34 tuổi**	**35-39 tuổi**	**40-44 tuổi**	**45-49 tuổi**	**50-54 tuổi**	**55-59 tuổi**	**60 +**
	Thợ lắp ráp, máy móc, thiết bị	7.508	273	1.313	2.089	1.806	952	489	339	140	85	21
	Lao động giản đơn	12.164	177	684	873	1.032	1.104	1.283	1.379	1.638	1.670	2.324
	Không phân loại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Ngành kinh tế cấp 1	Tổng số	37.943	713	3.307	5.500	6.099	5.154	4.099	3.796	3.309	3.006	2.960
	A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10.726	84	510	680	754	881	1.104	1.206	1.569	1.628	2.311
	B. Khai khoáng	31	0	0	9	12	0	0	0	10	0	0
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.826	244	1.410	2.111	1.626	934	410	303	357	288	145
	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,...	131	0	0	11	34	35	0	9	32	0	11
	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý,..	56	0	12	13	13	10	0	0	0	9	0
	F. Xây dựng	8.931	135	581	1.192	1.511	1.534	1.266	1.205	747	546	212
	G.Bán buôn và bán lẻ; SC ô tô, mô tô, xe máy	3.688	98	274	480	743	624	569	396	269	135	101
	H. Vận tải kho bãi	2.816	85	238	521	776	501	307	245	73	48	21
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	746	67	94	138	102	83	81	75	46	40	19
	J. Thông tin và truyền thông	107	0	13	12	29	33	0	9	0	10	0
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	103	0	9	30	9	14	10	0	21	10	0
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	20	0	0	0	20	0	0	0	0	0	0
	M. Hoạt động chuyên môn, KH -CN	80	0	0	14	35	0	19	0	0	12	0
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	119	0	37	0	11	45	10	0	0	0	16
	O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH; QLNN	1.207	0	36	123	157	181	117	150	137	232	74
	P. Giáo dục và đào tạo	632	0	13	51	58	182	150	129	16	12	22

BIỂU 26. LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO NGHỀ NGHIỆP, NGÀNH KINH TẾ, NHÓM TUỔI VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2019 *(Tiếp theo)*

Đơn vị tính: Người

			Có việc làm										
			Tổng số	15-19 tuổi	20-24 tuổi	25-29 tuổi	30-34 tuổi	35-39 tuổi	40-44 tuổi	45-49 tuổi	50-54 tuổi	55-59 tuổi	60 +
		Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	261	0	13	26	74	51	20	31	10	16	20
		R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	21	0	0	12	9	0	0	0	0	0	0
		S. Hoạt động dịch vụ khác	434	0	67	77	126	46	29	40	20	19	11
		T. HĐ làm thuê các công việc trong các HGĐ	7	0	0	0	0	0	7	0	0	0	0
		U. HĐ của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Không xác định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Nữ	Nghề nghiệp	**Tổng số**	**37.757**	**822**	**2.709**	**5.586**	**5.110**	**5.141**	**4.232**	**3.560**	**3.689**	**3.177**	**3.732**
		Nhà lãnh đạo	208	0	0	11	44	22	57	30	20	23	0
		Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	2.024	0	140	420	488	362	377	162	55	20	0
		Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	969	0	61	316	357	108	50	38	39	0	0
		Nhân viên trợ lý văn phòng	360	9	77	65	75	46	22	41	0	24	0
		Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng	4.757	81	337	749	718	875	648	562	334	243	210
		LĐ có kỹ năng trong NN - LN - TS	32	0	0	0	0	0	0	13	10	10	0
		Lao động thủ công	1.756	44	190	288	160	253	110	143	203	153	211
		Thợ lắp ráp, máy móc, thiết bị	9.735	497	1.358	2.709	2.122	1.758	1.045	194	33	10	9
		Lao động giản đơn	17.916	191	545	1.028	1.145	1.715	1.924	2.377	2.995	2.695	3.302
		Không phân loại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Ngành kinh tế cấp 1	Tổng số	37.757	822	2.709	5.586	5.110	5.141	4.232	3.560	3.689	3.177	3.732
		A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16.654	183	489	958	1.009	1.430	1.718	2.212	2.792	2.654	3.210
		B. Khai khoáng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	11.703	558	1.627	3.115	2.326	2.036	1.127	286	225	174	231
		D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,...	10	0	0	0	0	0	0	0	0	10	0

BIỂU 26. LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO NGHỀ NGHIỆP, NGÀNH KINH TẾ, NHÓM TUỔI VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2019 *(Tiếp theo)*

Đơn vị tính: Người

	Có việc làm										
	Tổng số	**15-19 tuổi**	**20-24 tuổi**	**25-29 tuổi**	**30-34 tuổi**	**35-39 tuổi**	**40-44 tuổi**	**45-49 tuổi**	**50-54 tuổi**	**55-59 tuổi**	**60 +**
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý,..	42	0	0	0	12	0	0	10	20	0	0
F. Xây dựng	626	0	0	25	77	135	127	145	108	0	10
G.Bán buôn và bán lẻ; SC ô tô, mô tô, xe máy	3.717	39	229	562	591	738	549	356	298	166	189
H. Vận tải kho bãi	362	0	84	32	75	46	72	33	10	10	0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	778	22	83	128	65	128	94	129	44	52	31
J. Thông tin và truyền thông	43	0	0	0	43	0	0	0	0	0	0
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	122	0	0	50	20	22	7	0	14	9	0
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	23	0	0	12	11	0	0	0	0	0	0
M. Hoạt động chuyên môn, KH -CN	54	0	27	14	0	0	0	13	0	0	0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	88	0	23	23	7	21	0	12	0	0	0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH; QLNN	310	0	0	65	89	22	15	54	29	36	0
P. Giáo dục và đào tạo	2.212	10	84	437	530	419	414	218	61	40	0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	396	0	15	81	157	63	47	33	0	0	0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8	0	0	0	0	0	0	8	0	0	0
S. Hoạt động dịch vụ khác	356	9	48	72	86	56	32	22	11	8	12
T. HĐ làm thuê các công việc trong các HGĐ	252	0	0	12	12	25	32	29	78	17	48
U. HĐ của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Không xác định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

BIỂU 27. TỶ LỆ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THẤT NGHIỆP PHÂN THEO NHÓM TUỔI VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2019

Đơn vị tính: %

		Tỷ lệ thất nghiệp (%)			Tỷ lệ thất nhiệp trong độ tuổi lao động (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Huyện Lập Thạch	**Tổng số**	**1,27**	**1,49**	**1,06**	**1,43**	**1,58**	**1,25**
	15-19 tuổi	11,72	13,57	10,05	11,72	13,57	10,05
	20-24 tuổi	3,03	2,41	3,79	3,03	2,41	3,79
	25-29 tuổi	1,30	1,35	1,26	1,30	1,35	1,26
	30-34 tuổi	0,84	1,35	0,22	0,84	1,35	0,22
	35-39 tuổi	0,32	0,44	0,19	0,32	0,44	0,19
	40-44 tuổi	0,80	0,46	1,12	0,80	0,46	1,12
	45-49 tuổi	1,19	2,02	0,28	1,19	2,02	0,28
	50-54 tuổi	1,21	1,32	1,11	1,21	1,32	1,11
	55-59 tuổi	0,73	1,49	0,00	1,49	1,49	0,00
	60 +	0,36	0,36	0,36	0,00	0,00	0,00

Biểu 28. SỐ HỘ DÂN CƯ PHÂN THEO TÌNH TRẠNG NHÀ Ở VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Tình trạng có nhà ở của hộ		
		Có nhà ở	Đang ở lán tạm do nhà đang xây dựng	Không có nhà ở
Huyện Lập Thạch	37.977	37.611	366	0
Thị trấn Lập Thạch	2.271	2.244	27	0
Xã Quang Sơn	1.626	1.611	15	0
Xã Ngọc Mỹ	1.514	1.508	6	0
Xã Hợp Lý	1.357	1.338	19	0
Xã Bắc Bình	1.869	1.862	7	0
Xã Thái Hòa	2.156	2.138	18	0
Thị trấn Hoa Sơn	1.799	1.784	15	0
Xã Liễn Sơn	1.707	1.695	12	0
Xã Xuân Hòa	2.844	2.823	21	0
Xã Vân Trục	1.324	1.314	10	0
Xã Liên Hòa	1.885	1.874	11	0
Xã Tử Du	1.973	1.968	5	0
Xã Bàn Giản	1.561	1.554	7	0
Xã Xuân Lôi	2.032	1.986	46	0
Xã Đồng Ích	3.252	3.195	57	0
Xã Tiên Lữ	1.400	1.389	11	0
Xã Văn Quán	1.401	1.384	17	0
Xã Đình Chu	1.248	1.235	13	0
Xã Triệu Đề	2.260	2.246	14	0
Xã Sơn Đông	2.498	2.463	35	0

Biểu 29. TỶ TRỌNG HỘ DÂN CƯ CÓ NHÀ Ở PHÂN THEO MỨC ĐỘ KIÊN CỐ CỦA NGÔI NHÀ, LOẠI NHÀ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Mức độ kiên cố		Loại nhà	
		Nhà kiên cố và bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
Huyện Lập Thạch	**100,00**	**98,71**	**1,29**	**0,00**	**100,00**
Thị trấn Lập Thạch	100,00	99,91	0,09	0,00	100,00
Xã Quang Sơn	100,00	99,38	0,62	0,00	100,00
Xã Ngọc Mỹ	100,00	99,14	0,86	0,00	100,00
Xã Hợp Lý	100,00	98,95	1,05	0,00	100,00
Xã Bắc Bình	100,00	99,09	0,91	0,00	100,00
Xã Thái Hòa	100,00	99,20	0,80	0,00	100,00
Thị trấn Hoa Sơn	100,00	98,71	1,29	0,00	100,00
Xã Liễn Sơn	100,00	99,29	0,71	0,00	100,00
Xã Xuân Hòa	100,00	99,01	0,99	0,00	100,00
Xã Vân Trục	100,00	99,77	0,23	0,00	100,00
Xã Liên Hòa	100,00	98,19	1,81	0,00	100,00
Xã Tử Du	100,00	98,42	1,58	0,00	100,00
Xã Bàn Giản	100,00	99,42	0,58	0,00	100,00
Xã Xuân Lôi	100,00	96,07	3,93	0,00	100,00
Xã Đồng Ích	100,00	98,40	1,56	0,00	99,97
Xã Tiên Lữ	100,00	96,18	3,82	0,00	100,00
Xã Văn Quán	100,00	97,54	2,46	0,00	100,00
Xã Đình Chu	100,00	97,73	2,27	0,00	100,00
Xã Triệu Đề	100,00	99,38	0,62	0,00	100,00
Xã Sơn Đông	100,00	99,35	0,65	0,00	100,00

Biểu 30. DIỆN TÍCH NHÀ Ở BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO LOẠI NHÀ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Đơn vị tính: m2

	Diện tích nhà ở bình quân/người	Loại nhà	
		Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
Huyện Lập Thạch	**26,05**		**26,05**
Thị trấn Lập Thạch	40,81		40,81
Xã Quang Sơn	21,86		21,86
Xã Ngọc Mỹ	25,5		25,5
Xã Hợp Lý	22,23		22,23
Xã Bắc Bình	21,9		21,9
Xã Thái Hòa	23,53		23,53
Thị trấn Hoa Sơn	28,84		28,84
Xã Liễn Sơn	24,1		24,1
Xã Xuân Hòa	28,66		28,66
Xã Vân Trục	24,49		24,49
Xã Liên Hòa	24,57		24,57
Xã Tử Du	26,23		26,23
Xã Bàn Giản	24,03		24,03
Xã Xuân Lôi	26,34		26,34
Xã Đồng Ích	22,63		22,63
Xã Tiên Lữ	26,85		26,85
Xã Văn Quán	28,71		28,71
Xã Đình Chu	27,29		27,29
Xã Triệu Đề	23,86		23,86
Xã Sơn Đông	26,78		26,78

Biểu 31. TỶ LỆ HỘ DÂN CƯ CÓ NHÀ Ở PHÂN THEO NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Trước 1975	Từ 1975 đến 1999	Từ 2000 đến 2009	Từ 2010 đến nay	KXĐ
Huyện Lập Thạch	**100,00**	**1,52**	**24,56**	**43,5**	**30,16**	**0,26**
Thị trấn Lập Thạch	100,00	0,45	18,54	43,05	37,97	0
Xã Quang Sơn	100,00	0,06	20,61	53,57	25,7	0,06
Xã Ngọc Mỹ	100,00	0,46	26,06	42,51	30,9	0,07
Xã Hợp Lý	100,00	0,07	20,93	51,35	26,83	0,82
Xã Bắc Bình	100,00	0,38	17,99	43,61	37,97	0,05
Xã Thái Hòa	100,00	2,85	31,38	35,83	29,93	0
Thị trấn Hoa Sơn	100,00	1,07	29,26	46,58	22,87	0,22
Xã Liễn Sơn	100,00	0,12	24,6	50,44	24,66	0,18
Xã Xuân Hòa	100,00	0,11	15,94	48,21	35,64	0,11
Xã Vân Trục	100,00	0,08	32,88	43,76	23,21	0,08
Xã Liên Hòa	100,00	1,44	26,09	49,15	23,32	0
Xã Tử Du	100,00	1,07	24,49	41,62	32,83	0
Xã Bàn Giản	100,00	1,54	25,74	45,3	27,41	0
Xã Xuân Lôi	100,00	7,15	19,49	36,66	36,61	0,1
Xã Đồng Ích	100,00	1,41	27,18	42,8	28,55	0,06
Xã Tiên Lữ	100,00	5,9	23,25	31,1	39,67	0,07
Xã Văn Quán	100,00	1,08	20,59	48,34	25,36	4,62
Xã Đình Chu	100,00	3,64	24,45	43,16	28,5	0,24
Xã Triệu Đề	100,00	0,67	21,91	47,91	29,47	0,04
Xã Sơn Đông	100,00	1,79	39,02	30,57	28,62	0

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	**3**
Phần I: Công tác chuẩn bị và thực hiện cuộc tổng điều tra	**5**
I. Công tác chuẩn bị cuộc tổng điều tra	6
II. Tổ chức thực hiện tổng điều tra	9
III. Bài học kinh nghiệm	15
Phần II: Kết quả chủ yếu	**17**
I. Quy mô và cơ cấu dân số	18
II. Mức sinh và mức chết	29
III. Di cư	34
IV. Giáo dục và đào tạo	36
V. Lao động và việc làm	41
VI. Điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư	48
Một số khái niệm, định nghĩa của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019	55
Phần III: Biểu tổng hợp kết quả chủ yếu	**59**
1. Dân số phân theo khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính, 01/4/2019	60
2. Dân số phân theo dân tộc, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính, 01/4/2019	61
3. Dân số phân theo dân tộc, khu vực thành thị và nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính cấp xã, 01/4/2019	68
4. Dân số phân theo độ tuổi, khu vực thành thị, nông thôn và giới tính, 01/4/2019	69
5. Dân số phân theo nhóm tuổi, khu vực thành thị, nông thôn và giới tính, 01/4/2019	72
6. Dân số phân theo nhóm tuổi, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính, 01/4/2019	73
7. Số hộ dân cư phân theo khu vực thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính, 01/4/2019	82
8. Số hộ dân cư phân theo quy mô số người trong hộ và đơn vị hành chính, 01/4/2019	83
9. Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân, nhóm tuổi và đơn vị hành chính, 01/4/2019	84
10. Tỷ lệ người khuyết tật từ 5 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi, khu vực thành thị, nông thôn và giới tính, 01/4/2019	90
11. Số phụ nữ từ 10 đến 49 tuổi đã sinh con phân theo số con hiện còn sống, trình độ giáo dục đào tạo cao nhất đã đạt được, 01/4/2019	90
12. Tỷ lệ phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên trong 12 tháng qua phân theo trình độ giáo dục đào tạo cao nhất đã đạt được, 01/4/2019	91
13. Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi và số con đã từng sinh, số con hiện còn sống, số con đã chết phân theo khu vực thành thị, nông thôn, nhóm tuổi, 1/4/2019	91

14. Số con sinh ra trong 12 tháng qua phân theo nhóm tuổi của phụ nữ và giới tính, 01/4/2019 92

15. Tỷ lệ người chết trong 12 tháng trước thời điểm điều tra theo thành thị, nông thôn, giới tính và nhóm tuổi, 01/4/2019 92

16. Dân số từ 5 tuổi trở lên phân theo tình trạng đi học và giới tính, 01/4/2019 93

17. Dân số từ 5 tuổi trở lên phân theo tình trạng đi học, giới tính, khu vực thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính, 01/4/2020 94

18. Dân số đang đi học, dân số trong độ tuổi đi học phân theo tình trạng đi học và giới tính, 01/4/2019 101

19. Dân số trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học phân theo giới tính và đơn vị hành chính, 01/4/2019 102

20. Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng biết đọc biết viết, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và nhóm tuổi, 01/4/2019 103

21. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được, thành thị, nông thôn, giới tính và nhóm tuổi, 01/4/2019 104

22. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được, nhóm tuổi, giới tính, khu vực thành thị và nông thôn, 01/4/2019 106

23. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi và giới tính, 01/4/2020 108

24. Tỷ lệ có đào tạo của lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi và giới tính, 01/4/2020 108

25. Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm phân theo 21 ngành kinh tế, khu vực thành thị, nông thôn và giới tính, 01/4/2019. 109

26. Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm phân theo nghề nghiệp, ngành kinh tế, nhóm tuổi và giới tính, 01/4/2019 110

27. Tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên thất nghiệp phân theo nhóm tuổi và giới tính, 01/4/2019 115

28. Số hộ dân cư phân theo tình trạng nhà ở và đơn vị hành chính, 01/4/2019 115

29. Tỷ trọng hộ dân cư có nhà ở phân theo mức độ kiên cố của ngôi nhà, loại nhà và đơn vị hành chính, 01/4/2019 116

30. Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo loại nhà và đơn vị hành chính, 01/4/2019 117

31. Tỷ lệ hộ dân cư có nhà ở phân theo năm đưa vào sử dụng và đơn vị hành chính, 01/4/20194 118